

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 81



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

Địa điểm: Xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch,
Tỉnh Quảng Bình



Quảng Bình, năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
MỞ ĐẦU.....	1
1. Xuất xứ của dự án	1
1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án	1
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	2
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	2
2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM	2
2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.....	5
2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.....	6
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	6
3.1. Tổ chức thực hiện ĐTM.....	6
3.2. Danh sách những người thực hiện ĐTM	7
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	9
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM.....	10
5.1. Thông tin về dự án	10
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.....	10
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án	10
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	10
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án.....	11
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	12
1.1. Thông tin về dự án	12
1.1.1. Tên dự án.....	12
1.1.2. Chủ dự án	12

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án.....	12
1.1.4. Mục tiêu, quy mô, loại hình dự án	13
1.1.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất	13
1.1.7. Môi trường quan với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội	14
1.1.8. Hiện trạng tuyến đường vận chuyển	15
1.1.9. Khu vực đổ thải và khu vực tập kết tạm đất phong hóa, bãi tập kết vật liệu, lán trại.....	15
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	15
1.2.2. Danh sách các hạng mục công trình.....	15
1.2.3. Giải pháp thiết kế, thi công các hạng mục công trình.....	15
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.....	26
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ dự án.....	26
1.3.2. Danh mục các thiết bị, máy móc được sử dụng.....	26
1.3.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	27
1.3.4. Nhu cầu sử dụng điện.....	27
1.3.5. Nhu cầu sử dụng nước.....	27
1.3.6. Các sản phẩm của dự án.....	27
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	28
1.5. Biện pháp tổ chức thi công.....	28
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	28
1.6.1. Tiến độ, tổng mức đầu tư dự án	28
1.6.2. Tổ chức thực hiện dự án.....	28
1.6.3. Tổ chức quản lý dự án.....	29
CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	31
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	31
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	31
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	37
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án	38
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	38
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.....	41
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu	

vực thực hiện dự án	41
2.3.1. Các đối tượng bị tác động	41
2.3.2. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường	42
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án.....	42
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	43
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.....	43
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng.....	43
3.1.1.1. Đánh giá tác động có liên quan đến chất thải	44
3.1.1.2. Đánh giá tác động không liên quan đến chất thải	57
3.1.1.3. Rủi ro, sự cố trong thi công xây dựng.....	61
3.1.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng	63
3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải	63
3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải	68
3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu rủi ro, sự cố	69
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động.....	72
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn hoạt động.....	73
3.2.1.1. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải	73
3.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	76
3.2.1.3. Tác động do các rủi ro và sự cố môi trường	76
3.2.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố giai đoạn hoạt động	77
3.2.2.1. Biện pháp đối với nguồn gây tác động liên quan đến chất thải	77
3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải.....	84
3.2.2.3. Tác động do các rủi ro và sự cố môi trường	84
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	85
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo	86
4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án	89
4.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án.....	93
4.2.1. Giám sát trong giai đoạn thi công	93

4.2.2. Giám sát trong giai đoạn hoạt động	94
Chương 5: KẾT QUẢ THAM VẤN.....	95
5.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng.....	95
5.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử.....	95
5.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến	95
5.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định	95
5.2. Kết quả tham vấn cộng đồng.....	95
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	96
1. Kết luận	96
2. Kiến nghị	96
3. Cam kết.....	96

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Vị trí địa lý tổng thể khu vực dự án	12
Hình 2. Vị trí dự kiến đặt lán trại, tập kết xe, NVL và tập kết tạm đất phong hóa	Error! Bookmark not defined.
Hình 3. Thiết kế bể tự hoại.....	80
Hình 4: Cấu tạo bể xử lý Module composite	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. Sơ đồ tổ chức nhân sự thi công của dự án	29
Sơ đồ 2. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt	78
Sơ đồ 3. Module xử lý NTSH	81

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Các thành viên tham gia lập báo cáo	8
Bảng 2. Tọa độ không chế dự án.....	13
Bảng 3. Phương án thiết bị chiếu sáng cho dự án	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4. Nhu cầu nguyên vật liệu chính trong giai đoạn thi công.....	26
Bảng 5. Danh mục máy móc thiết bị.....	26
Bảng 6. Nhiệt độ trung bình tháng	33
Bảng 7. Tốc độ gió trung bình tháng.....	34
Bảng 8. Độ ẩm tương đối trung bình tháng	35
Bảng 9. Lượng mưa trung bình trong các tháng	36
Bảng 10. Thống kê các cơn bão đổ bộ vào bờ biển Quảng Bình từ năm 2000 - 2021	36
Bảng 11. Thống kê dân số xã Thượng Trạch.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 12. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí	39
Bảng 13. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt	40
Bảng 14. Tóm tắt các tác động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng....	43
Bảng 15. Tổng hợp khối lượng đào, đắp, bóc phong hóa tập kết của dự án.....	45
Bảng 16. Nồng độ bụi trong quá trình đào đắp.....	46
Bảng 17. Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các máy thi công sử dụng dầu.....	47
Bảng 18. Hệ số phát thải của máy thi công sử dụng dầu Diesel.....	47
Bảng 19. Tải lượng khí thải trên mỗi khu vực thi công.....	47
Bảng 20. Nồng độ các chất ô nhiễm do máy thi công tại khu vực công trường.	48
Bảng 21. Chuyên xe (đối với loại 10 tấn) và tải lượng bụi phát sinh trên 1km vận chuyển	51
Bảng 22. Nồng độ bụi trong không khí trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu.....	51
Bảng 23. Thành phần và khối lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt....	53
Bảng 24. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ.....	54
Bảng 25. Mức áp âm từ các phương tiện giao thông và máy xây dựng	57
Bảng 26. Độ giảm cường độ tiếng ồn theo khoảng cách	58
Bảng 27. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn.....	59
Bảng 28. Mức rung của các loại máy xây dựng.....	60
Bảng 29. Tác động của dự án trong giai đoạn hoạt động.....	72

Bảng 30. Các hợp chất gây mùi do phân hủy kỵ khí nước thải	73
Bảng 31. Dự báo thành phần, khối lượng CTNH phát sinh.....	76
Bảng 32. Cấp tiếng ồn cho phép trong nhà văn hóa - thể thao	Error! Bookmark not defined.
Bảng 33. Nồng độ ô nhiễm nước thải trước và sau xử lý bằng bể tự hoại	80
Bảng 34. Tiêu chí thiết kế hệ thống module composite xử lý nước thải sinh hoạt	81
Bảng 35. Tổng hợp kích thước module XLNT...	Error! Bookmark not defined.
Bảng 36. Kinh phí công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	86
Bảng 37. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường.....	86
Bảng 38. Chương trình quản lý môi trường	89
Bảng 39. Thông tin cuộc họp tham vấn dự án	Error! Bookmark not defined.
Bảng 40. Kết quả tham vấn cộng đồng	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATNĐ	: Áp thấp nhiệt đới
BTNMT	: Bộ Tài nguyên môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
TQVN	: Tổ quốc Việt Nam
HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
KDC	: Khu dân cư
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
DO	: Diesel Oil (dầu Diesel)
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
ĐVT	: Đơn vị tính
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
GSMT	: Giám sát môi trường
HDPE	: High Density Poli Etilen
KH-KT	: Khoa học – Kỹ thuật
MTKK	: Môi trường không khí
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
PVC	: Polyvinylclorua (nhựa nhiệt dẻo)
QCXDVN	: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TN&MT	: Tài nguyên và Môi trường
WHO	: World Health Organization (tổ chức Y tế thế giới)
XLNT	: Xử lý nước thải
NXB	: Nhà xuất bản
ATGT	: An toàn giao thông
ANTT	: An ninh trật tự
KH	: Kế hoạch
NHCS	: Ngân hàng chính sách

KHHGD : Kế hoạch hóa gia đình
BHYT : Bảo hiểm y tế
CCCD : Căn cước công dân

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án

Dự án **Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch** của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 được Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch và Quyết định số 918/QĐ-KKT ngày 24/7/2023 Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

Đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, đồng thời hình thành lên một khu trung tâm thương mại, vui chơi giải trí của địa phương. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực, phát triển du lịch, tạo việc làm cho lao động địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Loại hình dự án: Dự án đầu tư mới.

- Nhóm dự án:

+ Dự án đầu tư nhóm C theo quy định pháp luật Đầu tư công.

+ Dự án nhóm II theo quy định pháp luật Bảo vệ môi trường.

Nhằm thực hiện các yêu cầu Quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, các văn bản dưới luật có liên quan, Chủ dự án đã phối hợp đơn vị tư vấn tiến hành lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường cho dự án **Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch** trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự án **Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch** là dự án mới, thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Điều 30 Luật BVMT số 72/2022/QH14, mục số 6 Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cấu trúc và nội dung của báo cáo được trình bày theo quy định tại mẫu số 04, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án là Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

- Ngày 12/4/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023. Việc thực hiện dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, đáp ứng phương hướng phát triển của tỉnh về phát triển thương mại dịch vụ và phát triển Khu kinh tế Hòn La.

- Dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Trạch đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 01/3/2023;

- Dự án phù hợp với Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình được UBND huyện Bố Trạch phê duyệt tại Quyết định số 409/QĐ-CT ngày 21/02/2014.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

2.1.1. Các văn bản pháp lý làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

- Tài nguyên - Môi trường:

+ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020;

+ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2023;

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

+ Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về

xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

+ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

+ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

+ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về việc thoát nước và xử lý nước thải;

+ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

+ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đất đai:

+ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024;

+ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

+ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024.

- Lâm nghiệp:

+ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2017;

+ Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp 2017;

+ Nghị định 83/2020/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp 2017.

- Xây dựng:

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2014;

+ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;

+ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

+ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

+ Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng.

- PCCC:

+ Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2001;

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 22/11/2013;

+ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 sửa đổi một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

- An toàn – lao động:

+ Luật An toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015;

+ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2019;

+ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

+ Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

+ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

+ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc

ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (các tiêu chuẩn vẫn còn hiệu lực).

- Đầu tư:

+ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;
+ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư.

- Lĩnh vực khác:

Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2012.

2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

2.1.2.1. Các tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng môi trường không khí

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

2.1.2.2. Các tiêu chuẩn liên quan đến tiếng ồn, độ rung

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1.2.3. Các tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng nước

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

2.1.2.4. Các tiêu chuẩn liên quan đến chất thải nguy hại

QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.

2.1.2.5. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác

- TCVN 33:2006 - Cấp nước-mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4513:1988 - Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch;

Quyết định số 569/QĐ-KKT ngày 12/5/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Quảng Bình về việc giãn tiến độ đầu tư xây dựng dự án: Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch;

Quyết định số 918/QĐ-KKT ngày 24/7/2023 Ban quản lý Khu kinh tế Quảng

Bình về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

- Các văn bản pháp quy khác có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản và các quy chuẩn, quy trình, quy phạm xây dựng hiện hành.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

- Thuyết minh Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch;

- Hồ sơ quan trắc hiện trạng môi trường nền khu vực thực hiện dự án;

- Các bản vẽ thiết kế dự án;

- Các số liệu điều tra, khảo sát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực dự án;

- Các số liệu đo đạc, phân tích về hiện trạng môi trường khu vực do đơn vị tư vấn thực hiện;

- Biên bản cuộc họp tham vấn dân cư khu vực bị ảnh hưởng của dự án.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án **Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch** do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 chủ trì với sự tư vấn của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Thành dựa trên cơ sở quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1. Tổ chức thực hiện ĐTM

* **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81

- Đại diện: (Ông) Trần Hồng Lĩnh Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn, phường Quảng Long, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

* **Cơ quan tư vấn lập báo cáo:** Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Thành.

- Đại diện: (Ông) Phạm Hồ Hoàng Long Chức vụ: Tổng giám đốc

- Địa chỉ: 46 Trần Phú, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

* **Đơn vị phối hợp lấy mẫu:** Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng.

- Đại diện: (Bà) Trần Thị Ngọc Bé Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

3.2. Danh sách những người thực hiện ĐTM

Danh sách chuyên gia, cán bộ tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án **Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch** được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Các thành viên tham gia lập báo cáo

TT	Họ và tên	Chức vụ/Chuyên ngành	Trách nhiệm	Nội dung phụ trách	Ký tên
I	Chủ dự án: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81				
1	(Ông) Trần Hồng Lĩnh	Giám đốc	Chủ trì	Theo dõi chung việc thực hiện lập Báo cáo ĐTM	
II	Đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Thành				
1	(Ông) Phạm Hồ Hoàng Long	Tổng giám đốc Th.S Quản lý TN&MT	Đồng chủ trì	Theo dõi tiến độ, chủ trì lập ĐTM	
2	(Bà) Đặng Thị Mỹ Anh	CN Quản lý TN&MT	Thành viên	Phụ trách đánh giá tác động, biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn thi công	
3	(Ông) Lê Anh Tuấn	CN Môi trường	Thành viên	Phụ trách đánh giá tác động, biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn hoạt động	
4	(Ông) Nguyễn Văn Tú	KS xây dựng DD&CN	Thành viên	Phụ trách tính toán khối lượng, biện pháp thi công các hạng mục xây dựng	

Ngoài ra, báo cáo còn có sự tham gia của một số thành viên khác của chủ đầu tư và đơn vị tư vấn.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Trong Báo cáo ĐTM này, các phương pháp được sử dụng bao gồm:

(1) *Phương pháp làm việc nhóm*: Lập nhóm ĐTM, gồm cử nhân môi trường, kỹ sư môi trường, cán bộ đo đạc, kỹ sư xây dựng... Mỗi thành viên của nhóm tùy thuộc vào chuyên môn ở từng chuyên ngành để phụ trách các chuyên đề khác nhau, sau đó, nội dung chuyên đề của mỗi thành viên phụ trách sẽ được đưa ra bàn bạc, thảo luận trong nhóm trước khi đi đến ý kiến thống nhất và cuối cùng là tổng hợp các chuyên đề lại thành một báo cáo hoàn thiện cuối cùng.

(2) *Phương pháp lập bảng liệt kê*: Phương pháp được sử dụng tại các chương của Báo cáo. Bao gồm 02 loại chính:

+ Bảng liệt kê mô tả: phương pháp này liệt kê các thành phần môi trường cần nghiên cứu cùng với các thông tin về đo đạc, dự đoán, đánh giá.

+ Bảng liệt kê đơn giản: phương pháp này liệt kê các thành phần môi trường cần nghiên cứu có khả năng bị tác động.

(3) *Phương pháp khảo sát, thu thập, thống kê, phân tích thông tin và xử lý số liệu*: Phương pháp này nhằm tiến hành thu thập và phân tích các thông tin liên quan, xử lý các số liệu sau khi thu thập về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực thực hiện dự án.

(4) *Phương pháp tổng hợp, so sánh*: Tổng hợp các số liệu thu thập được, so sánh với Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam. Từ đó, đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nền tại khu vực nghiên cứu, dự báo đánh giá và đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường do các hoạt động của dự án.

(5) *Phương pháp tham vấn cộng đồng*: Tham vấn cộng đồng thông qua lấy ý kiến đại diện của UBND, UBMTTQ xã Quảng Hưng; hỏi trực tiếp ý kiến người dân thông thạo khu vực. Các ý kiến thu nhận được này sẽ được phân tích, sàng lọc và đưa vào trong báo cáo.

(6) *Phương pháp đánh giá nhanh*: Phương pháp này được sử dụng dựa trên hệ số ô nhiễm của nguồn thải được xác lập bởi các Tổ chức, Viện nghiên cứu khi đánh giá tải lượng ô nhiễm nước, khí thải, bụi... của các hoạt động dự án để dự báo mức độ tác động đến môi trường xung quanh.

(7) *Phương pháp dự báo*: Dựa trên số liệu nền, nội dung dự án để dự báo nguồn phát sinh, tải lượng, nồng độ và mức độ tác động do quá trình thực hiện dự án đến các yếu tố tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội.

(8) *Phương pháp ma trận*: Sử dụng bảng ma trận phân tích các tác động của các giai đoạn dự án đến môi trường.

(9) *Phương pháp kế thừa các tài liệu, kết quả nghiên cứu sẵn có*: Phương pháp này sử dụng và kế thừa những tài liệu đã có, dựa trên những thông tin, tư liệu sẵn để xây dựng cho các nội dung của Báo cáo.

(10) *Phương pháp đo đạc, lấy mẫu hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm*: Xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, độ ồn... tại khu vực thực hiện dự án và khu vực xung quanh.

Đo đạc các chỉ số môi trường bằng các thiết bị đo đạc có độ chính xác cao như:

- + Máy phân tích nước nhãn hiệu DREL/2400 và DREL/2800;
- + Máy đo độ ồn: QUEST;
- + Máy đo khí độc: Multicheck 2000;
- + Máy đo bụi: EPAM 5000.

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

5.1.2. Phạm vi, quy mô

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Nước thải, khí thải

5.3.1.1. Nước thải

5.3.1.2. Khí thải

5.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.3.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

5.3.2.2. Chất thải rắn thông thường khác

5.3.2.3. Chất thải nguy hại

5.3.3. Tiếng ồn, độ rung

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

5.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

5.4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

5.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

5.4.3.1. Trong giai đoạn xây dựng

5.4.3.2. Trong giai đoạn hoạt động

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. Giám sát trong giai đoạn thi công

5.5.1.1. Giám sát chất lượng không khí

5.5.1.2. Giám sát chất lượng nước mặt

5.5.1.3. Giám sát công tác thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại

5.5.1.4. Giám sát công tác thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố

5.5.2. Giám sát trong giai đoạn hoạt động

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch.

1.1.2. Chủ dự án

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81

- Địa chỉ: TDP Thủy Sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Người đại diện: (Ông) Trần Hồng Lĩnh - Chức vụ: Giám đốc.

- Tiến độ thực hiện dự án: 2023-2025.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

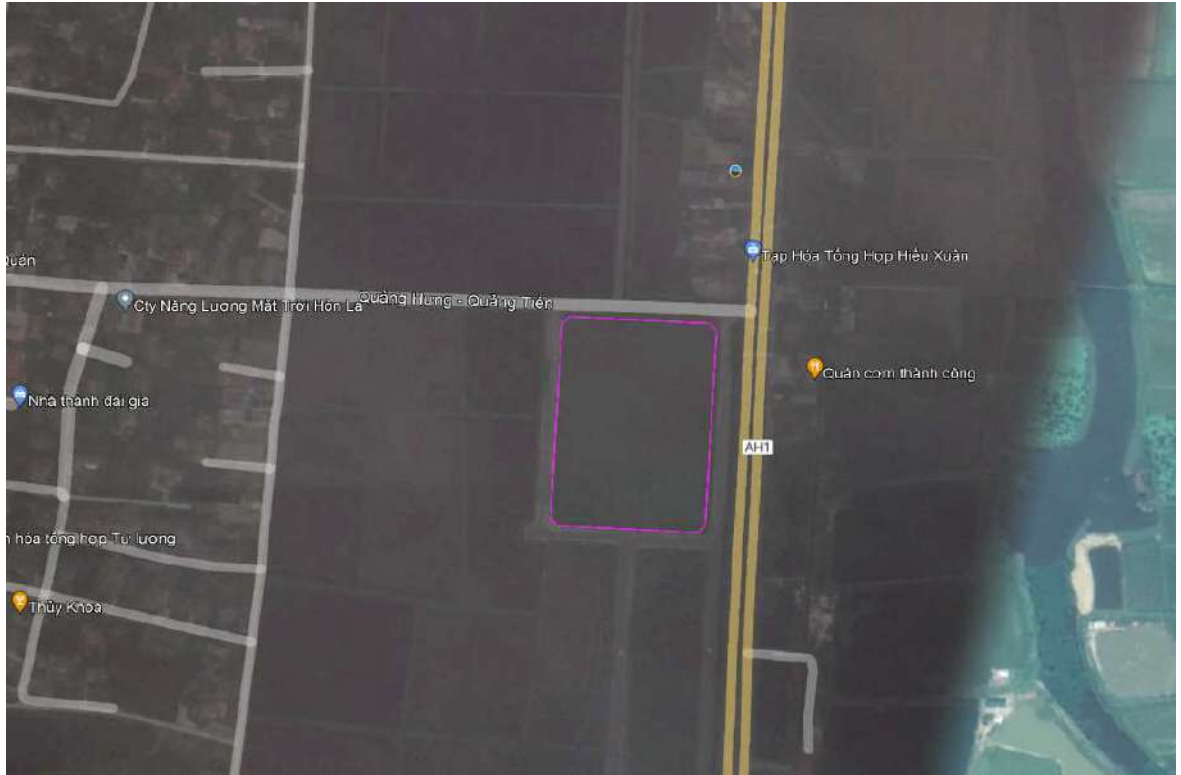
Khu vực nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, phạm vi ranh giới như sau:

+ Phía Đông: Giáp tuyến đường cấp phối;

+ Phía Tây: Giáp tuyến đường cấp phối;

+ Phía Nam: Giáp tuyến đường láng nhựa;

+ Phía Bắc: Giáp trục đường láng nhựa liên xã.



Hình 1. Vị trí địa lý tổng thể khu vực dự án

Tọa độ khống chế dự án (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°):

Bảng 2. Tọa độ không chế dự án

TT	X (m)	Y (m)	K/c(m)
1	1970565.81	545511.53	7.09
2	1970570.57	545516.79	96.51
3	1970566.03	545613.19	7.05
4	1970560.80	545617.91	142.03
5	1970418.98	545610.28	7.09
6	1970414.22	545605.02	96.52
7	1970418.76	545508.61	7.05
8	1970423.99	545503.89	142.03
1	1970565.81	545511.53	

1.1.4. Mục tiêu, quy mô, loại hình dự án

- Mục tiêu: Đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch nhằm phát triển kinh tế xã hội, đồng thời hình thành lên một khu trung tâm thương mại, vui chơi giải trí của địa phương. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực, phát triển du lịch, tạo việc làm cho lao động địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Loại hình dự án: Dự án đầu tư xây dựng mới.

- Quy mô dự án:

+ Dự án đầu tư nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án nhóm II (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường);

+ Diện tích xây dựng: 16.141,9 m².

1.1.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất

Dự án có tổng diện tích 16.141,9 m². Trong đó:

- Tổng diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân (Đất chuyên trồng lúa nước LUC): 8.102,4 m².

- Tổng diện tích đất tổ chức sử dụng (Đất chuyên trồng lúa nước LUC): 3.889,4 m².

- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý: 4.150,1 m². Bao gồm:

+ Đất bằng chưa sử dụng BCS: 543,6 m².

+ Đất có mặt nước chuyên dùng MNC: 770,3 m².

+ Đất giao thông DGT: 1.621,9 m².

+ Đất thủy lợi DTL: 1.214,3 m².

(Có bảng Thống kê kết quả đo đạc dự án ở phần Phụ lục)

1.1.6. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án tiếp giáp với đường dân sinh và khu dân cư phía Nam khu vực dự án.
- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án có thu hồi đất trồng lúa 2 vụ.

1.1.7. Mối tương quan với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.1.7.1. Hiện trạng các công trình kiến trúc

- Phạm vi xây dựng là đất ao hồ, xung quanh là đường giao thông và đất trồng lúa. Hiện trạng không có dân cư sinh sống.



- Hiện trạng các công trình kiến trúc. Trong khu dự án không có nhà ở hoặc nhà tạm.
- Hiện trạng cảnh quan. Cảnh quan khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp trồng lúa 2 vụ.
- Hiện trạng cấp điện: Khu vực đã có hệ thống điện trung thế 110KV.

- Hiện trạng cấp nước:

+ Hiện tại trên địa bàn dự án chưa có hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.

- Hiện trạng thoát nước thải và VSMT: Trên địa bàn khu vực dự án hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải.

- Hiện trạng thoát nước mặt: Khu vực lập dự án hiện là đất ao hồ, xung quanh là đường giao thông và đất trồng lúa. Trên địa bàn khu vực chưa đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa trong khu vực chủ yếu tự thấm và chảy tràn ra ruộng.

- Hiện trạng môi trường: Khu vực dự án chủ yếu là đất trồng lúa nước, ao hồ, xung quanh là đất ở của các hộ dân, môi trường đất, nước và không khí chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

1.1.8. Hiện trạng tuyến đường vận chuyển

Tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, đổ thải sử dụng các tuyến đường sẵn có, chủ yếu là đường quốc lộ 1A.

1.1.9. Khu vực đổ thải, bãi tập kết vật liệu, lán trại

1.1.9.1. Khu vực đổ đất phong hóa không thích hợp

Khối lượng đất đào phong hóa không thích hợp đổ thải của dự án sẽ được tập kết và vận chuyển đến vị trí đổ thải tại xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch.

1.1.9.2. Khu vực bãi tập kết vật liệu, lán trại

Để phục vụ cho việc thi công xây dựng, Chủ đầu tư sẽ bố trí khu vực lán trại, bãi tập kết vật liệu nằm trong khu đất trống phía Đông Bắc dự án với diện tích khoảng 50m² để thuận tiện cho việc thi công. Trước khi thi công, Chủ đầu tư cam kết sẽ phối hợp với đơn vị thi công và chính quyền địa phương để dựa vào địa hình thực tế tiến hành bố trí các khu vực này hợp lý nhất để không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của người dân ở khu vực triển khai dự án cũng như công tác làm việc của cán bộ UBND xã.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.2. Danh sách các hạng mục công trình

Đầu tư xây dựng phân hạ tầng kỹ thuật với diện tích khoảng 1,61 ha, đầu tư xây dựng các hạng mục đồng bộ bao gồm: San nền, đường giao thông, bãi đỗ xe, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước và PCCC, cấp điện, điện chiếu sáng và các hạng mục hạ tầng phụ trợ thiết yếu khác

Xây dựng dân dụng bao gồm: Nhà dịch vụ thương mại tổng hợp, trạm bảo dưỡng sửa chữa phương tiện, cửa hàng xăng dầu, nhà vệ sinh công cộng, sân bóng

đá mini, và các bể chứa...

1.2.3. Giải pháp thiết kế, thi công các hạng mục công trình

1.2.3.1. Hạng mục san nền, sân bê tông:

- San đắp các lô đất trong phạm vi dự án theo quy hoạch được duyệt với diện tích 10.854m², cao độ thiết kế san nền bằng với cao độ quy hoạch được duyệt. Nền đắp bằng đất lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$. Trước khi đắp tiến hành đào bóc lớp đất không thích hợp dày 50cm và đắp bù bằng cát đạt độ chặt $K \geq 0,90$.

- Phương pháp tính toán khối lượng san nền bằng cách chia các lưới ô vuông. Nội dung căn bản của phương pháp chia lưới ô vuông là chia khối cần tính san nền thành các phần tử nhỏ bằng một ô lưới (KT: 10mx10m) khối lượng đào đắp cần tính toán sẽ bằng tổng khối lượng đào đắp của từng phần tử nhỏ cộng lại.

- Phạm vi sân bê tông, sau khi đào bóc lớp đất không thích hợp dày 50cm tiến hành rải 01 lớp vải địa, đắp bù cát dày 50cm đạt độ chặt $K \geq 0,90$ rồi mới tiến hành đắp đất lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$ đến cao độ thiết kế. Phía trên đắp đất K98 dày 50cm, lớp cấp phối đá dăm loại II dày 20cm, lót 01 lớp bạt cách ly rồi đổ bê tông nền dày 24cm.

1.2.3.2. Hạng mục giao thông:

a) Đường giao thông nội bộ:

- Đường giao thông nội bộ được xây dựng phù hợp với quy hoạch được duyệt có tổng chiều dài $L=234,29m$;

- Cao độ tim đường thiết kế phù hợp với cao độ quy hoạch;

- Mặt cắt ngang tuyến 1: Bề rộng mặt đường $B_{mặt}=12,0m$;

- Mặt cắt ngang tuyến 2 và 3: Bề rộng mặt đường $B_{mặt}=7,0m$

- Độ dốc ngang mặt: $I_{mặt} = 2\%$;

- Mặt đường làm bằng BTXM có kết cấu áo đường các lớp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau:

+ BTXM M300 dày 24cm;

+ Lót 01 lớp bạt chống mất nước;

+ Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại 2, dày 20cm;

+ Lớp đất $K \geq 0,98$ dưới đáy áo đường dày 50cm.

- Nền đường, lề đường: Đắp bằng đất cấp phối đồi lu lèn $K \geq 95$. Trước khi đắp, đào thay lớp đất không thích hợp dày trung bình 2,0m. Tiến hành rải vải địa lớp 01 rồi đắp cát hạt trung dày 50cm đạt độ chặt $K \geq 0,90$. Tiến hành rải vải địa lớp 02 rồi đắp cát hạt nhỏ đạt độ chặt $K \geq 0,90$;

- Đan rãnh làm bằng bê tông M250 đá 1x2;

b) Bãi đỗ xe:

- Được xây dựng phù hợp với quy hoạch được duyệt với diện tích khoảng 554,4m²

- Cao độ được thiết kế phù hợp với cao độ quy hoạch;

- Mặt sân làm bằng BTXM có kết cấu áo đường các lớp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau:

+ BTXM M300 dày 24cm

+ Lót 01 lớp bạt chống mất nước;

+ Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại 2, dày 20cm;

+ Lớp đất $K \geq 0,98$ dưới đáy áo đường dày 50cm.

- Nền đường, lề đường: Đắp bằng đất cấp phối đồi lu lèn $K \geq 95$. Trước khi đắp, đào thay lớp đất không thích hợp dày trung bình 2,0m. Tiến hành rải vỉa địa lớp 01 rồi đắp cát hạt trung dày 50cm đạt độ chặt $K \geq 0,90$. Tiến hành rải vỉa địa lớp 02 rồi đắp cát hạt nhỏ đạt độ chặt $K \geq 0,90$;

c) Kết cấu vỉa hè:

- Bó vỉa được thiết kế bằng bê tông M250 đá 1x2 lắp ghép, liên kết bằng mạch vữa xi măng M100, chiều dài cấu kiện 1m, riêng các đoạn bán kính cong thiết kế dài 0,25m.

- Kết cấu vỉa hè: Lát gạch Granito 40x40cm trên lớp đệm bê tông M100 đá 2x4 dày 10cm, phía dưới lớp đệm bê tông là lớp đất đầm chặt K95

d) Thiết kế nút giao.

- Nút giao: Thiết kế đồng mức cùng mức, vuốt nổi êm thuận giữa các trục đường giao nhau và các ngã ba với đường hiện hữu, kết cấu mặt đường giống kết cấu mặt đường của tuyến.

- Khối lượng các nút giao được thể hiện ở bản vẽ chi tiết.

e) Thiết kế an toàn giao thông.

- Hệ thống biển báo cấm theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN: 41:2019/BGTVT.

1.2.3.3. Hạ tầng thoát nước mưa:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa trong khu vực phù hợp với quy hoạch chung. Hệ thống thoát nước mưa của dự án được thu gom, thoát về khu vực địa hình trũng thấp phía đông của dự án.

- Các tuyến cống thoát nước mưa sử dụng ống cống BTLT; đường kính cống dọc gồm các loại D600 - D800; đường kính cống ngang D400-D800. Các đoạn cống đi trên vỉa hè dùng loại cống chịu tải trọng H13, các cống đi qua đường dùng

loại cống chịu tải trọng H30. Móng cống dọc vỉa hè làm bằng các gô đỡ BTCT M250 đá 1x2; móng cống ngang đường làm bằng bê tông M150 đá 1x2.

- Rãnh thoát nước mưa nền sân bê tông bằng BTCT chịu lực kích thước 4,0xH, phía dưới là lớp bê tông lót móng M100 dày 10cm.

- Trên các tuyến cống dọc bố trí các hố ga thu nước mưa được đặt theo khoảng cách quy định 30-40m bố trí một hố. Tại các vị trí thay đổi tiết diện cống, độ dốc cống, các vị trí đầu nối cống và vị trí đổi hướng dòng chảy bố trí các giếng thăm để đầu nối, kiểm tra.

- Kết cấu hệ thống:

+ Ống cống sử dụng loại cống bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép đường kính D600-D800, chiều dài mỗi đốt cống là 1m, thiết kế theo định hình 533-01-01, móng cống được đổ tại chỗ bằng bê tông M150 đá 1x2, lót móng bằng đá dăm dày 10cm.

- Giếng thu, giếng thăm có kết cấu bê tông cốt thép M200, đổ tại chỗ, thành giếng dày 15cm, đáy dày 20cm, lót móng bằng BT M100 dày 10cm. Kích thước giếng thu phổ biến là (0,8x0,8)m; (0,8x1,2)m. Nắp giếng sử dụng nắp composite chế tạo sẵn kích thước (0,9x0,9) m, tải trọng 12.5 tấn. Cốt nắp đan thiết kế bằng cao độ cốt vỉa hè hoàn thiện theo quy hoạch.

- Lưới chắn rác bằng composite chế tạo sẵn kích thước 700*250*30(mm), tải trọng 12.5 tấn.

- Cửa xả gồm sân cống và tường cánh đổ bê tông mác 150 đá 1x2. Mái tạtuy tại vị trí cửa xả được gia cố xây bằng đá hộc vữa xi măng M100, dày 25cm chống sạt lở, đệm dăm sạn dày 100mm.

- Biện pháp thi công đào đắp: Sau khi bóc phong hóa tiến hành đào đất để lắp đặt tuyến cống trước khi đắp đất K95 nền đường, vỉa hè.

1.2.3.4. Hạng mục thoát nước thải:

- Bố trí các giếng thu tại các vị trí phù hợp để thu nước thải sau khi đã được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại mỗi khu vệ sinh. Sau đó toàn bộ nước thải được thu gom theo tuyến ống HDPE D250 đưa về trạm xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt yêu cầu sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước thải khu vực quy hoạch là hệ thống tự chảy đảm bảo độ độ dốc tối thiểu và vận tốc tối thiểu tránh gây tắc ống.

- Ống nước thải dùng ống HDPE D250, PN6. Riêng các đoạn cống qua đường luôn trong ống thép tráng kẽm chịu lực.

+ Các tuyến ống được đắp đất đầm chặt K=0.95. Độ sâu chôn ống đầu tiên lấy sâu hơn cốt san nền hoàn thiện (0,7)m.

+ Giếng thu bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, thành dày 15cm, Nắp hố ga thiết kế bằng bê tông cốt thép M200 dày 0.8mm. Cao độ đáy giếng phụ thuộc vào vị trí trên tuyến.

+ Biện pháp thi công đất: Sau khi bóc phong hóa, xác định cao độ cống và hố ga để tiến hành đào, lắp ống và xây dựng hố ga trước khi đắp đất nền đường và san nền.

1.2.3.5. Hạ tầng cấp nước sạch:

- Hiện tại khu vực dự án chưa có hệ thống cấp nước sạch.
- Bố trí hệ thống giếng khoan kết hợp máy bơm lấy nước từ mạch nước ngầm
- Thiết kế các tuyến ống D110 dẫn cấp nước từ các vị trí đầu nối về đến khu vực dự án theo quy hoạch, tại điểm khởi thủy bố trí hố van chặn DN100 để quản lý vận hành hệ thống cấp nước dự án.

- Mạng lưới phân phối chính cấp nước cho khu vực dự án được thiết kế mạng vòng D110 kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và cấp nước chữa cháy cho toàn bộ khu vực dự án và định hướng chờ đầu nối phục vụ cấp nước cho khu vực dự án sẽ mở rộng theo quy hoạch.

- Mạng ống cấp nước bố trí theo quy hoạch được duyệt, bố trí các đường ống nhánh D50, D32, D27 (đầu nối từ tuyến ống D110) để cấp nước cho các khu chức năng, kết cấu ống bằng nhựa HDPE. Ống cấp nước chôn trực tiếp trong đất, tại các vị trí qua đường ống nước luồn trong ống thép tráng kẽm.

Bố trí các hống cứu hỏa theo quy định để phục vụ cấp nước chữa cháy- Các tuyến ống phân phối được bố trí dọc vỉa hè các tuyến đường giao thông nội bộ với độ sâu chôn ống tối thiểu 0,7m, và được bảo vệ trong lớp đệm cát dày 20cm phía trên và phía dưới, phía trên lấp đất đầm chặt K95.

- Các đoạn ống qua đường được đặt trong ống thép tráng kẽm chịu lực để tránh ảnh hưởng của tải trọng động khi vận hành.

- Bố trí van xả khí, xả cặn,...để đảm bảo vận hành an toàn hệ thống.

- Hố van chặn tuyến, hố van xả khí xây bằng gạch tuynel 2 lỗ, vữa xi măng M75, trát trong ngoài VXM M75 dày 1.5cm. Hố van xả cặn đổ bê tông liền khối M25. Mép hố van đặt thép hình V80x80x8 để chống vỡ. Nắp hố van đặt bằng tấm đan BTCT M200, bố trí thép hình V70x70x7 và V63x63x6 bao quanh tấm đan.

- Bố trí 3 hống cứu hỏa trên khu vực dự án, các hống cứu hỏa được đầu nối từ các tuyến ống D110mm,

- Tại các đầu bịt ống và góc chuyển và vị trí van, tê, cút bố trí gối đỡ bê tông M 150 để giảm áp lực va của nước. Áp lực va của nước lên các gối đỡ là \leq

5.5kg/cm².

- Gói đỡ, hồ van được tính đặt trên nền đất với cường độ đất chịu nén $R_d > 1.5 \text{ kg/cm}^2$. Nếu đất không đạt cường độ $R_d > 1.5 \text{ kg/cm}^2$ thì phải xử lý móng để đạt cường độ $R_d > 1.5 \text{ kg/cm}^2$

1.2.3.6. Cây xanh, thảm cỏ

- Hệ thống cây xanh, thảm cỏ trong khu vực được thiết kế theo đúng quy hoạch được duyệt;

- Các loại cây trồng được lựa chọn đảm bảo đúng quy định của cây trồng đô thị.

1.2.3.7. Nhà dịch vụ thương mại tổng hợp:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có tổng diện tích sàn $S_s = 1003,73\text{m}^2$. Mặt bằng hình chữ nhật, bước cột 1,8m; 6,3m; nhịp 6,3m ; công trình có 5 lối vào, tiếp cận từ 4 phía. Hành lang chính rộng 6,08m, hành lang bên trong rộng 1,6m; tổng thể hình khối chữ nhật, đối xứng 2 bên; chiều cao đến đỉnh mái 8,815m; Mái lợp tôn đỏ dày 0,42 mm. Công trình thiết kế 01 tầng.

b) Giải pháp kết cấu:

Hệ thống kết cấu khung BTCT; Móng BTCT (móng đơn trên nền tự nhiên) mác 200#, đệm móng bằng bê tông đá 4x6 M100#. Móng tường xây bằng đá hộc xanh mác 200#, vữa xi măng mác 75#. Tường xây gạch không nung 2 lỗ mác 75# (cứ năm lối gạch xây 1 lối gạch đặc), vữa xây XM mác 75#, vữa trát XM mác 75# dày 15mm. Bó vỉa tam cấp xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng M75#. Bê tông sử dụng cho móng; cột; dầm; sàn là bê tông M200#. Cốt thép dùng với $D < 10$ dùng thép CI có cường độ $R_a = 2100 \text{ kg/cm}^2$. Cốt thép dùng với $D > 10$ dùng thép CII có cường độ $R_a = 2700 \text{ kg/cm}^2$. (Có thuyết minh chi tiết kèm theo)

c) Mức độ hoàn thiện:

- Thành móng trát vữa xi măng B5 (mác 75#).

- Bậc cấp xây gạch không nung B5 (mác 75#) xây với vữa xi măng B5 (mác 75#), mặt bậc ốp đá granit tự nhiên.

- Tường xây gạch không nung B5 (mác 75#) xây với vữa xi măng B5 (mác 75#) dày 220mm; Trát tường bằng vữa xi măng B5 (mác 75#) dày 15mm, mặt ngoài lăn sơn chống nước màu vàng trắng, mặt trong lăn sơn màu xanh nhạt; Phần tường nhân lăn sơn màu vàng ghi đậm và ghi nhạt.

- Sê nô đổ bê tông cốt thép toàn khối; Thành sê nô lăn sơn màu ghi nhạt, gờ sê nô lăn sơn màu trắng.

- Mái lợp tôn sóng dày 0,42mm màu đỏ; Đỡ mái bằng hệ khung thép tiền chế xà gồ thép Z 200*62*20*2.5 mm.
- Đóng trần nhôm khung thép hộp màu trắng.
- Nền nhà lót bê tông đá 2x4 B7,5 (mác 100#) dày 100mm, lát gạch Granit nhân tạo màu sáng, KT:600*600, miết mạch bằng xm đồng màu.
- Chân tường ốp đá chẻ màu xám KT:120*600 (Ốp phẳng mặt với vữa trát tường), miết mạch bằng xm đồng màu.
- Hệ cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm tương đương XINGFA màu nâu cà phê; Kính dùng cho cửa là kính an toàn 2 lớp màu trắng, dày 6,38mm. Kính dùng cho vách là kính cường lực màu nâu, dày 8 mm.
- Khung hoa sắt cửa sổ bằng INOX 304 KT:14*14*1mm.

d) Hệ thống điện sinh hoạt.

- Tổng công suất lắp đặt thiết bị điện $P_{tt} = 41,52\text{kW}$ theo sơ đồ bố trí thiết bị điện.
- Cấp điện nguồn ngoài nhà vào đi ngầm dùng cáp CXV/DSTA 3x70+1x35 mm²-0,6/1kV thông kê lắp đặt ở phần điện ngoài công trình.
- Hệ thống điện trong công trình dùng dây điện lõi đồng bọc cách điện 0,6/1kV với cáp điện 3 pha và 0,45/0,75kV với dây điện 1 pha.
- Toàn bộ dây cáp điện vào công trình luồn ống bảo hộ SP (D32; D25; D20; D16) tùy tiết diện cáp đi ngầm tường và gá xương trần giầu trên trần giả.
- Dây đến đèn quạt tiết diện 1,5mm², đến công tắc 2,5mm²; đến ổ cắm 4mm².
- Điều khiển đóng cắt hệ thống điện bằng MCCB và MCB đặt trong tủ điện. Điều khiển đèn bằng công tắc gắn âm tường.
- Ổ cắm điện dùng loại có cực nổi đất. Nổi đất vỏ tủ điện; vỏ máy ĐHKK; vỏ bình nước nóng; cực nổi đất ổ cắm.
- Đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led tiết kiệm điện có ánh sáng trắng tự nhiên (như ánh sáng mặt trời), với công suất phù hợp với từng mục đích chiếu sáng. Đèn chiếu sáng dùng loại âm trần đảm bảo thẩm mỹ.
- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực chính bằng đèn led (300lux).
- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực phụ bằng đèn led (100lux).

e) Hệ thống quạt thông gió, ĐHKK.

- Xây dựng hệ thống quạt thông gió sử dụng quạt đảo gắn trần; quạt âm tường hút thông gió WC.
- Xây dựng hệ thống điều hoà không khí sử dụng máy ĐHKK 2 mảnh một chiều, treo tường loại Inveter. Công suất làm lạnh (200÷250)BTU/ 1m³ không gian

cần điều hoà không khí.

- Đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led tiết kiệm điện có ánh sáng trắng tự nhiên (như ánh sáng mặt trời), với công suất phù hợp với từng mục đích chiếu sáng.

- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực chính của nhà văn hóa bằng đèn led (300lux).

f) Hệ thống camera giám sát và mạng internet.

- Lắp đặt 7 camera quan sát tại các vị trí cửa ra vào toà nhà giám sát suốt ngày đêm. Hình ảnh được lưu trữ trong ổ ghi 2000GB dữ liệu.

- Sử dụng đầu ghi hình 8 kênh PoE và cáp mạng 8 lõi đồng luôn ống bảo hộ SP D20 đi ngầm tường, giấu trong trần giả.

- Xây dựng các nút mạng kết nối internet cho các phòng chức năng (5 nút mạng).

g) Hệ thống chống sét mái và nối đất an toàn cho hệ thống điện trong nhà.

- Xây dựng hệ thống chống sét cho công trình bằng hệ thống kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm.

- Xây dựng 01 kim thêu sét chủ động LIVA CX404 đặt trên mái công trình ở cao độ đặt kim cao 9,5m, bán kính kim bảo vệ cấp I là 39m (bán kính công trình cần bảo vệ cấp 1 từ chỗ gắn kim là 32m) đảm bảo yêu cầu.

- Xây dựng hệ thống tiếp địa chống sét có $R_{td} \leq 10 \Omega$.

- Cọc tiếp địa dùng cọc thép mạ đồng D16 dài 2,4m chôn sâu 0,8m so mặt đất.

- Dây tiếp địa dùng dây đồng trần bện 70mm². Hàn liên kết cọc và dây bằng mối hàn hóa nhiệt CADWELD.

- Xây dựng hệ thống nối đất an toàn hệ thống điện, dùng cọc tiếp địa dùng cọc thép mạ đồng D16 dài 2,4m chôn sâu 0,8m so mặt đất.

- Dây tiếp địa dùng dây đồng trần bện 70mm². Hàn liên kết cọc và dây bằng mối hàn hóa nhiệt CADWELD. Điện trở tiếp đất $R_{td} \leq 4 \Omega$.

1.2.3.8. Trạm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình nhà 1 tầng, mặt bằng hình chữ nhật ; Bước cột từ 4,5 đến 5m. Khẩu độ 18m. Chiều cao toàn nhà 9,58m. Chiều cao nền 0.15m.

b) Giải pháp kết cấu:

Kết cấu khung nhà tiền chế, bổ sung móng cột bằng móng đơn độc lập BTCT mác 200, giằng móng BTCT mác 200 ; Tường xây gạch chỉ vữa XM mác 75 ; Mái lợp tôn sóng dày 0,42 ly màu xanh. Xà gồ thép C.

c) Mức độ hoàn thiện:

Tường trát vữa XM mác 75, toàn bộ tường sơn 1 nước lót, 2 nước phủ ; nền khu vực sửa chữa xoa mặt bằng sika, phần nền các phòng giao dịch - tiếp khách, kho, wc ốp gạch ceramic màu sáng kt 600x600. Cửa khung thép kính an toàn.

d) Hệ thống điện sinh hoạt.

- Tổng công suất lắp đặt thiết bị điện $P_{tt} = 15,0kW$ theo sơ đồ bố trí thiết bị điện.

- Cấp điện nguồn ngoài nhà vào đi ngầm dùng cáp CXV/DSTA 3x25+1x16 mm²-0,6/1kV thống kê lắp đặt ở phần điện ngoài công trình.

- Hệ thống điện trong công trình dùng dây điện lõi đồng bọc cách điện 0,6/1kV với cáp điện 3 pha và 0,45/0,75kV với dây điện 1 pha.

- Toàn bộ dây cáp điện vào công trình luồn ống bảo hộ SP (D20; D16) tùy tiết diện cáp đi ngầm tường và gá xương trần giấu trên trần giả.

- Dây đến đèn quạt tiết diện 1,5mm², đến công tắc 2,5mm²; đèn ổ cắm 4mm².

- Điều khiển đóng cắt hệ thống điện bằng MCCB và MCB đặt trong tủ điện.

Điều khiển đèn bằng công tắc gắn âm tường.

- Ổ cắm điện dùng loại có cực nối đất. Nối đất vỏ tủ điện; cực nối đất ổ cắm.

- Đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led tiết kiệm điện có ánh sáng trắng tự nhiên (như ánh sáng mặt trời), với công suất phù hợp với từng mục đích chiếu sáng. Đèn chiếu sáng dùng loại âm trần đảm bảo thẩm mỹ.

- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực chính bằng đèn led (300lux).

- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực phụ bằng đèn led (100lux).

- Sử dụng đèn Led 60W-220V kèm choá đèn treo vào xà gồ mái.

e) Hệ thống quạt thông gió.

- Xây dựng hệ thống quạt thông gió sử dụng quạt đảo gắn tường; quạt âm tường hút thông gió WC.

- Đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led tiết kiệm điện có ánh sáng trắng tự nhiên (như ánh sáng mặt trời), với công suất phù hợp với từng mục đích chiếu sáng.

- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực chính của nhà văn hóa bằng đèn led (300lux).

f) Hệ thống chống sét mái và nối đất an toàn cho hệ thống điện trong nhà.

- Xây dựng hệ thống chống sét cho công trình bằng hệ thống kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm.

- Xây dựng 01 kim thép sét chủ động LIVA CX404 đặt trên mái công trình ở cao độ đặt kim cao 12,7m, bán kính kim bảo vệ cấp I là 39m (bán kính công trình

cần bảo vệ cấp 1 từ chỗ gắn kim là 23,5m) đảm bảo yêu cầu.

- Xây dựng hệ thống tiếp địa chống sét có $R_{td} \leq 10 \Omega$.

- Cọc tiếp địa dùng cọc thép mạ đồng D16 dài 2,4m chôn sâu 0,8m so mặt đất.

- Dây tiếp địa dùng dây đồng trần bện 70mm^2 . Hàn liên kết cọc và dây bằng mối hàn hóa nhiệt CADWELD.

- Xây dựng hệ thống nối đất an toàn hệ thống điện, dùng cọc tiếp địa dùng cọc thép mạ đồng D16 dài 2,4m chôn sâu 0,8m so mặt đất.

- Dây tiếp địa dùng dây đồng trần bện 70mm^2 . Hàn liên kết cọc và dây bằng mối hàn hóa nhiệt CADWELD. Điện trở tiếp đất $R_{td} \leq 4 \Omega$.

1.2.3.9. Cửa hàng xăng dầu:

a) Nhà trạm bơm:

Quy mô nhà 1 tầng ; Chiều cao toàn nhà 7,2m. Gồm 4 đảo bơm đơn và 1 đảo bơm đôi.

- Kết cấu móng, kiềng, giằng BTCT đá 1x2 M250. Nền móng gia cố cọc bê tông ly tâm ứng suất trước D300, số lượng 17 cọc.

- Nền đảo trụ bơm lát gạch ceramic 400x400 ; BT lót đá 1x2 mác 150, D100.

- Nền trạm bơm lớp bê tông đá 1x2 mác 300.

- Mái đổ BTCT tại chỗ mác 250.

- Kết cấu cột BTCT 600x600. Khoảng cách cột 6m ; 10m.

b) Nhà điều hành:

Quy mô nhà 1 tầng ; Chiều cao toàn nhà 10,8m.

- Nền lát gạch Ceramit 600x600. Tường xây gạch mác 75 ; vữa xi măng mác 50, dày 220; sơn 1 nước trắng 2 nước màu.

- Mái lợp tôn sóng vuông màu xanh dày 0,42ly, xà gồ thép hộp 80x40x2,5.

- Cửa dùng cửa nhựa U-PCV có lõi thép gia cường, kính an toàn dày 8ly, cửa chính dùng kính cường lực dày 10 ly.

- Sàn bê tông đổ tại chỗ mác 250.

- Kết cấu móng, kiềng, giằng BTCT đá 1x2 M250. Nền móng gia cố cọc bê tông ly tâm ứng suất trước D300, số lượng 15 cọc.

c) Bồn chứa nhiên liệu:

Khu bồn chứa nhiên liệu, có diện tích xây dựng 69 m². Tổng sức chứa 100m³ chứa trong 04 bể bằng thép chôn ngầm, mỗi bể 25m³.

- Quy trình công nghệ: Nhập qua hệ thống họng nhập kín vào bể; xuất bằng trụ bơm hút xăng, dầu từ các bể chứa. Ống nhập là ống sắt tráng kẽm Ø90. Ống

xuất là ống sắt tráng kẽm Ø49. Ống xuất được bố trí trong rãnh công nghệ và có hố ga thu nước.

d) Nhà vệ sinh công cộng:

Quy mô nhà 1 tầng, sàn BTCT đổ tại chỗ., mác 250, dày 100. Chiều cao toàn nhà 5,1m.

- Nhà vệ sinh được chia thành 2 khu vệ sinh nam và nữ riêng biệt.
- Nền lát gạch ceramic chống trượt kt 600x600.
- Tường xây gạch mác 75, vữa XM mác 50. Hoàn thiện tường trong ốp gạch ceramic màu sáng trắng cao 1800mm, KT 600x300. Còn lại diện tích tường không ốp gạch sơn 1 lớp lót 2 lớp phủ màu trắng.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ làm cửa nhựa lõi thép, kính trắng dày 5 mm.
- Lợp mái chống nóng bằng tôn sóng vuông dày 0.42ly màu xanh, xà gồ thép hộp kt 40x80x2.5.

- Hệ thống thoát nước. Bê tự hủy xây mới, tường bê tự hủy xây gạch đặc không nung VXM M75. Toàn bộ hệ thống thoát nước đi chìm tường loại ống nhựa PVC.

- Kết cấu móng, kiềng, giằng BTCT đá 1x2 M250. Nền móng gia cố cọc bê tông ly tâm ứng suất trước D300, số lượng 11 cọc.

e) Hệ thống điện sinh hoạt.

- Tổng công suất lắp đặt thiết bị điện $P_{tt} = 1,246kW$ theo sơ đồ bố trí thiết bị điện.

- Cấp điện nguồn ngoài nhà vào đi ngầm dùng cáp CXV/DSTA 2x4 mm²-0,6/1kV thống kê lắp đặt ở phần điện ngoài công trình.

- Hệ thống điện trong công trình dùng dây điện lõi đồng bọc cách điện 0,45/0,75kV với dây điện 1 pha.

- Toàn bộ dây cáp điện vào công trình luồn ống bảo hộ SP D16 tùy tiết diện cáp đi ngầm tường và gá xương trần giấu trên trần giả.

- Dây đến đèn quạt tiết diện 1,5mm², đến công tắc 2,5mm²; đến ổ cắm 4mm².

- Điều khiển đóng cắt hệ thống điện bằng MCCB và MCB đặt trong tủ điện. Điều khiển đèn bằng công tắc gắn âm tường.

- Đèn chiếu sáng sử dụng đèn Led tiết kiệm điện có ánh sáng trắng tự nhiên (như ánh sáng mặt trời), với công suất phù hợp với từng mục đích chiếu sáng. Đèn chiếu sáng dùng loại âm trần đảm bảo thẩm mỹ.

- Độ rọi nhỏ nhất ở các khu vực phụ bằng đèn led (150lux).

f) Hệ thống quạt thông gió.

- Xây dựng hệ thống quạt thông gió sử dụng quạt đảo gắn trần; quạt âm tường hút thông gió WC.

1.2.3.10. Sân bóng đá mini:

- San nền lu lèn K85.
- Đầu tư hệ thống thảm cỏ nhân tạo và trang thiết bị.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ dự án

Khối lượng nguyên vật liệu phục vụ thi công các hạng mục của dự án, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 3. Nhu cầu nguyên vật liệu chính trong giai đoạn thi công

TT	Chủng loại	Khối lượng (m ³)	Hệ số chuyển đổi	Khối lượng (tấn)	Nguồn cung cấp
1	Cát các loại	7.035	1,4	9.849	Quảng Thọ, Tiến Hóa
2	Đất đắp	22.032	1,4	30.845	Quảng Thạch
3	Đá dăm các loại	1.188	1,55	1.841	Khe Cuội, Thanh Tiến, Lèn Hung
4	Đá hộc	56	1,5	84	
5	Xi măng			18,9	TX Ba Đồn
6	Sắt, thép			1	
7	Các vật tư khác			1	
Tổng				42.640	

(Nguồn: Dự toán các hạng mục công trình dự án)

1.3.2. Danh mục các thiết bị, máy móc được sử dụng

Phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng sẽ được hợp đồng với các đơn vị cung cấp vật liệu xây dựng. Ngoài ra, trên khu vực thực hiện dự án dự kiến sẽ sử dụng một số loại máy móc, thiết bị như sau:

Bảng 4. Danh mục máy móc thiết bị

TT	Loại máy móc	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
1	Máy trộn bê tông	Cái	1	Tốt
2	Máy đào bánh xích	Xe	1	Tốt
3	Cần cẩu bánh xích	Cái	1	Tốt
4	Ô tô vận chuyển 10 tấn	Xe	2	Tốt

5	Máy lu	Xe	1	Tốt
6	Máy cắt gạch đá	Cái	1	Tốt
7	Máy đầm bê tông các loại	Cái	3	Tốt

(Nguồn: Dự toán các hạng mục công trình và tham khảo các dự án tương tự trên địa bàn tỉnh Quảng Bình)

1.3.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Xăng dầu: Tại các cửa hàng, đại lý tại khu vực xã và được vận chuyển về công trường bằng xe chuyên dụng. Tại công trường, nhiên liệu được bảo quản trong các bồn chứa dầu.

1.3.4. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động thi công và đưa vào hoạt động dự án được lấy từ đường dây hạ thế được đấu nối từ cột điện hiện hữu.

1.3.5. Nhu cầu sử dụng nước

1.3.5.1. Trong quá trình thi công xây dựng

Dự án dự kiến sử dụng khoảng 10 công nhân lao động làm việc trên công trường. Hoạt động sinh hoạt và vệ sinh cá nhân của số cán bộ, công nhân này làm phát sinh một lượng nước thải tại khu lán trại của công nhân. Theo TCVN 33-2006 về Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế thì đối với điểm dân cư nông thôn, tiêu chuẩn cấp nước 80 - 150 lít/người/ngày, chọn định mức cấp nước cho công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng là 100 lít/người/ngày. Như vậy, với số lượng công nhân như trên thì tổng lượng nước cần sử dụng là 1 m³/ngày.

1.3.5.2. Trong quá trình dự án hoạt động

Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt ngày lớn nhất của khu vực dự án theo tính toán tại là 3,5 m³/ngày (Tính cho 15 cán bộ với định mức 100l/người/ngày và 200 khách vãng lai với định mức 10l/người/ngày). Nguồn cung cấp nước của dự án: Giếng khoan. Sử dụng ống HDPE D25 chôn ngầm đi vào hộp kỹ thuật.

Lượng nước ngầm phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố như: Nguồn cung cấp nước và lượng bốc hơi nhiều hay ít, địa hình và cấu tạo của đất, đá cùng với đó là lớp phủ thực vật. Khu vực xây dựng dự án có lượng nước mặt và ngầm của khu vực khá dồi dào. Bên cạnh đó nhu cầu sử dụng nước của dự án không quá lớn, vì vậy mà lượng nước ngầm tại khu vực có đủ khả năng cấp nước cho dự án.

1.3.6. Các sản phẩm của dự án

Sau khi hoàn thành, dự án hình thành khu thương mại, dịch vụ tổng hợp là nơi cung cấp dịch vụ mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, sửa chữa ô tô, cung cấp

xăng dầu và sạc điện phục vụ người dân và du khách trong và ngoài tỉnh.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Dự án sau khi đưa vào hoạt động sẽ chia thành các khu chức năng và có giải pháp vận hành riêng biệt:

- Khu kinh doanh xăng dầu;
- Khu hành chính, thương mại;
- Khu dịch vụ sửa chữa;
- Khu sạc điện;
- Khu thể thao, vui chơi giải trí.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Dự án được thi công trên khu đất bằng phẳng, nằm trên trục đường Quốc lộ 1A nên rất thuận lợi cho quá trình vận chuyển vật liệu và thi công. Nhằm đảm bảo an toàn lao động, hạn chế tác động tới môi trường xung quanh trong quá trình thi công, đại diện chủ dự án sẽ giám sát đơn vị thi công tuân thủ tuyệt đối các quy trình, quy phạm trong công tác xây dựng cơ bản. Thứ tự thực hiện dự án tiến hành theo các bước sau:

- Thi công các công trình tạm;
- Thi công đào, xây dựng móng;
- Thi công xây dựng nhà hàng chính, thương mại;
- Thi công trạm xăng dầu;
- Thi công khu dịch vụ sửa chữa;
- Thi công hệ thống cấp điện, cấp nước;
- Thi công hệ thống thoát nước;
- Thi công sân bê tông, sân thể thao, khu sạc điện;
- Hoàn thiện toàn bộ công trình, bàn giao cho chủ dự án.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ, tổng mức đầu tư dự án

- Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2023 – 2025.
- Tổng mức đầu tư: **28.000.000.000 đồng.**

(Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.)

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

1.6.2. Tổ chức thực hiện dự án

- Hình thức quản lý thực hiện dự án: Theo hình thức chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành dự án.

- Số lượng công nhân thi công dự án: Với quy mô các hạng mục công trình được

đầu tư của dự án thì lượng công nhân tham gia xây dựng dự kiến khoảng 10 người.

- Quy mô trong giai đoạn dự án hoàn thành: 15 nhân viên và 200 khách vắng lai/ngày.

1.6.3. Tổ chức quản lý dự án

1.6.3.1. Trong giai đoạn chuẩn bị

Khu đất dự án nằm ở xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, chủ yếu là đất trồng lúa của các hộ gia đình, cá nhân, vì vậy chủ đầu tư phải thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng dự án.

1.6.3.2. Trong giai đoạn xây dựng

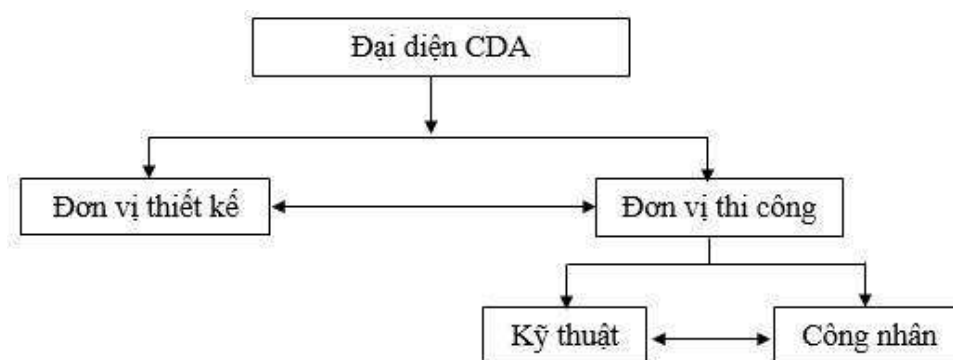
Hiện trạng khu vực dự án nằm trên khu đất bằng phẳng, cos nền thấp hơn Quốc lộ 1A. Chủ đầu tư sẽ thực hiện công tác san nền cho dự án theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

Giai đoạn thi công sẽ do nhà thầu thi công được lựa chọn thực hiện. Chủ đầu tư thuê đơn vị có chức năng giám sát thi công. Việc tổ chức quản lý và thi công do đơn vị thi công thực hiện với cơ cấu tổ chức dự kiến như sau:

Chế độ làm việc của dự án là 01 ca/ngày; 8h/ca.

Công nhân viên ở lại nghỉ ngơi, ăn uống tại khu vực lán trại được dựng lên trong khu vực dự án. Toàn bộ lao động thường xuyên trong giai đoạn thi công xây dựng dự án khoảng 10 người.

Sơ đồ tổ chức, quản lý dự án trong giai đoạn thi công xây dựng được thể hiện như sau:



Sơ đồ 1. Sơ đồ tổ chức nhân sự thi công của dự án

- Để thực hiện dự án, Chủ dự án cần triển khai các công việc sau:
- + Dự án thi công cần lựa chọn nhà thầu phù hợp để thực hiện;
- + Quản lý và giải quyết tất cả các vấn đề ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án như tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn lao động và bảo vệ môi trường;
- + Giám sát hoạt động của các nhà thầu tư vấn, giám sát và thi công dự án,

đồng thời giúp đỡ nhà thầu trong tất cả các giai đoạn của dự án. Hướng dẫn và giám sát đơn vị thi công thực hiện đúng các nội dung về bảo vệ môi trường;

+ Thực hiện chương trình quan trắc giám sát môi trường định kỳ;

+ Báo cáo tiến độ thực hiện dự án cho các cơ quan tài chính và cơ quan cấp trên;

+ Nghiệm thu công trình theo đúng quy định và bàn giao cho cơ quan chức năng để quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả.

1.6.3.3. Giai đoạn hoạt động

Khi công trình xây dựng hoàn thành Chủ dự án tổ chức nghiệm thu, đưa vào hoạt động và thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật của dự án.

CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Đặc điểm địa hình và địa chất

a) Địa hình, địa mạo:

Khu vực dự án đã có mặt bằng hiện trạng, chủ yếu là nhà cửa cây cối và các công trình phụ khác. Khu đất hiện tại là ao hồ, đất trồng lúa, địa hình thấp nhưng tương đối bằng phẳng, tầm nhìn ngắm thông thoáng.

Địa hình chung của khu vực chủ yếu là ao hồ, đất trồng lúa nên địa hình tương đối thấp, cao độ hiện trạng khoảng từ -3 m đến -4m so với cos đường Quốc lộ 1A.

b) Địa chất và địa chất thủy văn:

b.1) Địa chất:

Theo thám khảo Bản đồ Địa chất và Khoáng sản Việt nam tỷ lệ 1:200.000 tờ Mahaxay-Đồng Hới: E-48-XXII và E-48-XXIII, địa chất khu vực dự kiến xây dựng công trình chủ yếu là các tàn tích phong hóa phủ trên nền đá gốc của chúng có tướng lục địa (am) có tuổi Creta thuộc Phân hệ tầng dưới của Hệ tầng Mụ Giạ, thành phần chủ yếu là sét kết, bột kết, cát kết, màu nâu đỏ, tím gụ, cuội dày khoảng 250m.

Qua theo dõi các hố khoan, thí nghiệm SPT ngoài hiện trường kết hợp với số liệu thí nghiệm trong phòng cho thấy địa tầng gồm có các lớp đất, nguồn gốc chủ yếu là các sản phẩm trầm tích lục địa phủ trên nền đá gốc phong hóa và có thể phân chia địa tầng thành các lớp đất như sau:

* Lớp 1: Lớp đất sét:

- Thành phần chủ yếu là đất sét, phía trên của lớp 1,5m có lẫn ít sỏi, màu nâu đỏ, nâu sẫm, kết cấu xốp ít, trạng thái nửa cứng. Phân bố cho đến độ sâu 6,5m. Chiều dày trung bình của lớp đất này là 6,4m. Nguồn gốc là các sản phẩm tàn tích phong hóa tại chỗ của đá gốc. Kết quả thí nghiệm của mẫu cụ thể được trình bày trong bảng tổng hợp.

Các đặc trưng cơ lý cơ bản:

- Thành phần hạt:	Sét =	37,48	%
	Bụi =	35,77	%
	Cát =	22,57	%

	Sỏi =	4,18	%
- Độ ẩm:	W =	30,38	%
- Độ sệt:	B =	0,12	
- Dung trọng tự nhiên:	γ =	1,87	T/m ³
- Tỷ trọng:	Δ =	2,66	
- Hệ số rỗng:	ε =	0,855	
- Góc ma sát trong :	φ =	15,14	Độ
- Lực dính :	C =	0,517	kg/cm ²
- Mô đun tổng biến dạng:	Eo =	34,43	kg/cm ²

*** Lớp 2: Đất sét lẫn sỏi:**

- Thành phần chủ yếu đất sét, màu nâu sẫm, nâu vàng, lẫn sỏi, kết cấu xốp ít, trạng thái nửa cứng. Phân bố từ độ sâu 6,3m đến 9,6m, bề dày trung bình là 3,0m. Nguồn gốc là các sản phẩm tàn tích phong hóa. Kết quả thí nghiệm của mẫu cụ thể được trình bày trong bảng tổng hợp.

Các đặc trưng cơ lý cơ bản:

- Thành phần hạt :	Sét =	37,88	%
	Bụi =	26,27	%
	Cát =	25,83	%
	Sỏi =	10,02	%
- Độ ẩm:	W =	31,81	%
- Độ sệt:	B =	0,18	
- Dung trọng tự nhiên:	γ =	1,86	T/m ³
- Tỷ trọng:	Δ =	2,66	
- Hệ số rỗng:	ε =	0,883	
- Góc ma sát trong :	φ =	25,73	Độ
- Lực dính :	C =	0,733	kg/cm ²
- Mô đun tổng biến dạng:	Eo =	47,13	kg/cm ²

*** Lớp 3: Đá gốc**

- Thành phần chủ yếu là đá sét bột kết, màu nâu đỏ, cấu tạo phân lớp, phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều, cứng vừa. phân bố từ độ sâu 9,3m cho đến hết chiều sâu khảo sát, bề dày của lớp đá này chưa xác định.

b.2) Địa chất thủy văn:

Thủy văn ảnh hưởng trực tiếp đến công trình không đáng kể, mực nước ngầm chưa xuất hiện trong phạm vi chiều sâu khảo sát, yếu tố thủy văn không có khả

năng ảnh hưởng đến công trình trong quá trình xây dựng và sử dụng.

2.1.1.2. Đặc điểm về khí hậu

a) Đặc điểm khí hậu chung:

Khu vực dự án chịu ảnh hưởng chung của khí hậu khu vực tỉnh Quảng Bình, khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu sự chi phối của khí hậu chuyển tiếp giữa hai miền Nam - Bắc; với một nền nhiệt độ cao và phân bố khá đồng đều quanh năm. Nhiệt độ bình quân hàng năm trên địa bàn tỉnh từ 20⁰C đến 25⁰C, được chia thành hai mùa rõ rệt:

- Mùa nóng: Kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm với nhiệt độ trung bình trên 25⁰C. Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6, 7, 8 có nhiệt độ trung bình cao trên 29⁰C do ảnh hưởng của gió Tây Nam khô và nóng. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 30,3⁰C (tháng 7).

- Mùa lạnh: Bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau với nhiệt độ trung bình 20⁰C. Thời tiết lạnh nhất trong năm vào tháng 1 (bình quân 18,1⁰C).

b) Nhiệt độ:

Nhiệt độ không khí trung bình năm từ 23,9⁰C đến 24,5⁰C và nhiệt độ tại khu vực được chia thành 2 mùa rõ rệt:

Những tháng giữa mùa đông tương đối lạnh (từ tháng XII đến tháng III năm sau) trong đó tháng I là tháng lạnh nhất.

Các tháng mùa hạ nhiệt độ trung bình vượt quá 27⁰C, tháng nóng nhất là tháng VII, nhiệt độ cao nhất lên tới 42⁰C.

Biên độ giao động nhiệt độ ngày đêm không lớn.

Bảng 5. Nhiệt độ trung bình tháng

(Đơn vị tính: ⁰C)

Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
2019	16,4	24,0	19,1	21,5	28,2	30,6	29,2	28,1	26,4	24	24,3	18,7
2020	18,7	19,4	21,5	24,8	27,9	29,6	29,6	28,8	26,9	24,8	23,3	19,6
2021	29,0	27,3	24,5	22,7	27,6	32,2	30,7	28,7	26,3	22,0	20,6	15,5

Nguồn: Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quảng Bình

c) Gió:

Khu vực Dự án mang tính chất chung của khí hậu gió mùa của tỉnh đó là gió mùa đông (Đông Bắc) và gió mùa hè (gió Tây Nam).

- Gió mùa Đông: Kéo dài từ tháng XI đến tháng IV năm sau. Hướng gió thịnh hành là gió Tây Bắc với tần suất giao động trong khoảng 20 - 53%, xen giữa các đợt gió Bắc hoặc Tây nhưng với tần suất không đáng kể.

- Gió mùa Hè: Kéo dài từ tháng V đến tháng X với hướng gió thịnh hành là gió Tây Nam. Ngoài ra còn gió Đông và Đông Nam thổi xen kẽ từ biển vào. Nhìn chung gió Đông Nam có tốc độ thấp, trừ trường hợp giông bão, sức gió mạnh nhất có thể lên tới cấp V, VI.

Bảng 6. Tốc độ gió trung bình tháng

(Đơn vị: m/s)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Vận tốc	3,3	2,8	2,5	2,4	2,6	2,7	3,0	2,4	2,5	3,3	3,5	3,2

(Nguồn: Khí hậu và thủy văn tỉnh Quảng Bình)

- *Gió mùa Đông Bắc:*

Ở Quảng Bình vào các tháng VII, VIII chưa quan sát có gió mùa Đông Bắc xuất hiện, tháng VI và tháng IX là những tháng ít quan sát thấy gió mùa Đông Bắc, còn lại các tháng I, II, III và tháng XI, XII là những tháng có số đợt gió mùa Đông Bắc nhiều nhất (trung bình có khoảng 2,5 đợt) nhiều nhất là 5 đợt, ít nhất là 1 đợt.

Trung bình hàng năm Quảng Bình chịu ảnh hưởng khoảng 17 - 18 đợt gió mùa Đông Bắc, như vậy ở Quảng Bình chịu ảnh hưởng khoảng 70% số đợt gió mùa Đông Bắc ảnh hưởng đến thời tiết nước ta.

Khi có một đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Quảng Bình, nền nhiệt độ giảm ít nhất là 1⁰C. Khi không khí lạnh kèm theo hoạt động của gió phơn lạnh với cường độ mạnh có thể làm nhiệt độ giảm 9-10⁰C trong 24 giờ (nếu trước đó thời tiết Quảng Bình bị không chế bởi rìa Đông Nam áp thấp nóng phía Tây), gió chuyển hướng Tây Bắc, riêng khu vực hạ lưu sông Gianh do điều kiện địa hình chi phối nên hướng gió chủ yếu là hướng Tây, tốc độ gió trong đất liền cấp 3 - cấp 4, ven biển cấp 4 - cấp 5, vùng biển ngoài khơi cấp 6 - cấp 7. Gió mạnh nhất có thể lên tới 17 - 18m/s, đôi khi tới 20m/s, biển động mạnh. Vì vậy, việc dự báo và cảnh báo kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng là việc làm cấp bách và cần thiết để phòng tác động xấu có thể xảy ra.

Ngoài các hệ thống mang tính bất ổn định cao như dải hội tụ nhiệt đới, bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc cũng ảnh hưởng khá lớn đến tổng lượng mưa năm ở các địa phương Quảng Bình. Trong mùa mưa, trung bình mỗi một đợt mưa do gió mùa Đông Bắc gây ra từ 50 – 70mm ở vùng đồng bằng và từ 70 – 90mm

ở vùng núi. Trong mùa khô, gió mùa Đông Bắc gây mưa ở đồng bằng thấp hơn ở vùng núi; khi gió mùa Đông Bắc kết hợp với các hệ thống thời tiết khác gây nên mưa lớn và thường sinh lũ lụt. Nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông Bắc cường độ mạnh vào các tháng XII, tháng I, tháng II trong vụ Đông Xuân, gây hại cho quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Những giá trị mưa hoặc nhiệt độ nói trên nếu mang tính cực đoan đều rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của cộng đồng.

Ở Quảng Bình, gió mùa Đông Bắc kết thúc năm sớm nhất là hạ tuần tháng III, năm trung bình là trung tuần tháng V, năm muộn nhất là thượng tuần tháng VI, gió mùa Đông Bắc thời kỳ cuối mùa thường lệch đông cường độ yếu, nó chỉ làm cho thời tiết dịu đi một ít chứ không làm giảm nhiệt độ đáng kể.

d) Độ ẩm không khí - lượng bốc hơi:

Độ ẩm trung bình hằng năm của khu vực khoảng 70% - 90%. Mùa ẩm ướt kéo dài từ tháng IX đến tháng IV năm sau, có độ ẩm trung bình từ 80% - 90%. Tháng ẩm nhất là các tháng cuối mùa đông.

Thời kỳ khô nhất là các tháng giữa mùa hạ, tháng VII có độ ẩm trung bình từ 70 - 79%. Chênh lệch độ ẩm trung bình tháng ẩm nhất và tháng khô nhất đạt tới 19 - 20%.

Bảng 7. Độ ẩm tương đối trung bình tháng

ĐVT: %

Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
2019	87	90	89	87	80	73	70	75	83	86	85	86
2020	89	92	90	89	83	72	75	88	82	90	89	89
2021	88	90	89	87	81	75	79	78	85	88	87	87

Nguồn: Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quảng Bình

e) Lượng mưa:

Lượng mưa năm trung bình nhiều năm (TBNN) trong khu vực từ 2.100 ÷ 2.500mm. Lượng mưa phân phối không đều cả về thời gian, tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa lũ (tháng VIII và tháng XI) lượng mưa đã chiếm tới 65 ÷ 75% tổng lượng mưa cả năm. Mưa lớn nhất trong năm xảy ra vào tháng IX, tháng X là hai tháng chính của mùa mưa lũ thường có các trận mưa cường độ lớn, mưa nhiều kéo dài liên tục trong một số ngày do bão, dải hội tụ, đường đứt... hoặc các nhiễu động thời tiết khác gây nên. Sau mùa mưa lũ kể từ tháng XII lượng mưa giảm đi rất nhanh và kéo dài cho đến tháng IV năm sau, thời kỳ này các tháng liên tục có

lượng mưa nhỏ dưới 100 mm, tháng II, tháng III có lượng mưa trung bình tháng nhỏ nhất trong năm và thông thường chỉ đạt từ 30 ÷ 50 mm.

Bảng 8. Lượng mưa trung bình trong các tháng

DVT: mm

Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
2019	49	37	38	45	115	91	69	167	403	595	268	634
2020	50	25	34	48	111	98	88	150	515	432	323	451
2021	57	44	42	55	112	86	74	160	463	671	349	127

Nguồn: Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quảng Bình

f) Bão:

Tỉnh Quảng bình, nhất là khu vực ven biển là một trong những nơi hàng năm chịu ảnh hưởng rất nặng nề của bão, thuộc vào loại nhất nước ta. Theo số liệu thống kê, tính trung bình mỗi năm ở Quảng bình có từ 1-2 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào biển của tỉnh. Bão có thể xuất hiện vào thời kỳ từ tháng VI đến tháng X, trong đó nhiều nhất vào 3 tháng (VIII-X). Theo thống kê từ năm 2000 đến nay tỉnh Quảng Bình đã đón tổng cộng 12 cơn bão, tần suất 0,63 cơn/năm.

Khu vực từ Quảng Bình – Thừa Thiên Huế: mùa bão từ tháng VIII đến tháng X. Tần suất bão lớn nhất trong tháng IX: 41%, tháng VIII: 17%, tháng X: 26%. Tuy vậy có năm đã xuất hiện bão trong các tháng VI, VII.

Bảng 9. Thống kê các cơn bão đổ bộ vào bờ biển Quảng Bình từ năm 2000 - 2021

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Quảng Bình – Quảng Trị	15/11/2020	Vàm cỏ	Cấp 8
Hà Tĩnh - Quảng Bình	15/9/2017	Doksuri	Cấp 15
Hà Tĩnh -Thừa Thiên Huế	30/9/2013	Wutip	Cấp 10-14 (102-149 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	21/08/2010	Mindulee	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/10/2008	ATNĐ	Cấp 7 (50 - 61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	27/09/2008	Mekkhala	Cấp 9 (75 - 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	27/09/2007	Lekima	Cấp 11 (103-117 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	28/10/2005	KAITAK (Số 8)	Cấp 9 (75 – 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/09/2005	VICENTE (Số 6)	Cấp 9 (75 – 88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	08/09/2003	ATNĐ	Cấp 6 (39 – 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/09/2002	HAGUPIT (Số 4)	Cấp 6 (39 – 49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/08/2001	USAGI (Số 5)	Cấp 8 (62 – 74 km/h)
Nghệ An -Quảng Bình	05/09/2000	WUKONG (Số 4)	Cấp 10 (89-102 km/h)

2.1.1.3. Đặc điểm chế độ thủy văn nguồn tiếp nhận nước thải

- *Đặc điểm nước mặt khu vực:* Khu vực dự án ít ảnh hưởng bởi thủy văn. Khu vực dự án có cao độ khá cao nên bị ngập lũ trung bình khoảng 0,3-0,5m. Khu vực dự án cao. Chế độ thủy văn phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông Roòn xung quanh dự án.

- *Đặc điểm nước dưới đất:* Theo điều tra, khảo sát thực tế tại một số nhà dân khu vực xung quanh cho thấy trữ lượng nước ngầm ở đây tương đối phong phú, tầng nước ngầm mạch nông ở độ sâu từ 5 – 7m. Hiện nay, đa số người dân địa phương vẫn còn sử dụng nguồn nước giếng đào hoặc giếng khoan để sử dụng. Theo ghi nhận của người dân thì nguồn nước từ giếng đào và giếng khoan chưa có năm nào bị cạn kiệt cả vào mùa hè.

- *Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án:* Nước thải dự án theo tính toán là rất ít. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn được sẽ được đưa về hố ga TNT trước khi dẫn ra hệ thống thoát nước dọc Quốc lộ 1A.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Căn cứ Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH, QP - AN năm 2023 của xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch.

a) Kinh tế xã hội:

Xã Quảng Hưng nằm dọc theo tuyến Quốc lộ 1A, thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Cách thành phố Đồng Hới 50km về phía Bắc, Quảng Hưng có đầy đủ các yếu tố, tiềm năng về điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở để phát triển kinh tế. Những năm qua, nhờ sự quyết liệt của chính quyền địa phương, sự cần cù chịu khó của người dân, công tác giảm nghèo bền vững của Quảng Hưng đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể, UBND xã Quảng Hưng cho biết, công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo đúng quy trình, đối tượng theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025. Theo kết quả rà soát, hiện nay hộ nghèo còn lại của xã Quảng Hưng là 58 hộ, chiếm tỷ lệ 2,32 %, đạt 100 % kế hoạch huyện giao; hộ cận nghèo là 68 hộ, chiếm tỷ lệ 2,72 %, đạt 150% % kế hoạch huyện giao. Trọng, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện.

b) Giáo dục:

Công tác giáo dục có nhiều chuyển biến, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên đáng kể. Công tác giáo dục duy trì đạt chuẩn phổ cập THCS và phổ cập

đúng độ tuổi. Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học 100%. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THCS là 100%. Huy động trẻ vào trường mầm non đạt 100%. Công tác đào tạo nghề được triển khai thực hiện có hiệu quả. Việc thực hiện các chế độ đối với học sinh được thực hiện nghiêm túc, đúng theo kế hoạch.

c) Công tác y tế - Dân số, Kế hoạch hóa gia đình:

- Công tác y tế: Cơ sở vật chất, nhân lực được tăng cường. Địa bàn ổn định không có dịch bệnh xảy ra nghiêm trọng. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ngày càng được quan tâm đã tạo niềm tin cho bà con. Tỷ trọng khám và cấp thuốc BHYT được nâng cao chiếm 75% số lượt khám và cấp thuốc. Cơ bản chấm dứt việc tử vong do sốt rét và tỷ lệ sốt rét ngày càng giảm do nâng cao công tác phòng, ngừa và tuyên truyền nâng cao nhận thức.

- Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình: Bà con dân bản đã có nhiều chuyển biến về ý thức. UBND xã Thượng Trạch đang làm thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền thẩm định công nhận xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về lĩnh vực y tế.

d) Văn hoá, văn nghệ - Thể dục thể thao:

Phong trào VHVN - TDTT có nhiều chuyển biến, tạo không khí vui tươi và lành mạnh trong đời sống xã hội, từng bước nâng cao ý thức của nhân dân trong đó tập trung vào tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc của đồng bào thiểu số.

2.1.2.3. Tình hình QPAN trên địa bàn

Tình hình an ninh chính trị, an ninh biên giới và trật tự an toàn xã hội năm 2021 cơ bản ổn định. Các lực lượng quân sự, công an, biên phòng phát huy vai trò nòng cốt trên mọi mặt vừa kết hợp hoàn thành nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, an ninh vừa phối hợp với bà con dân bản trong phát triển KT-XH tại địa phương.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Để đánh giá hiện trạng môi trường nền khu vực dự án, đồng thời làm căn cứ đánh giá tác động do việc thực hiện dự án đến môi trường. Chủ dự án đã phối hợp với Đơn vị quan trắc tiến hành đo một số chỉ tiêu chất lượng không khí, nước mặt tại một số vị trí tiêu biểu ở khu vực dự án và các khu vực liên quan.

Việc đo đạc, lấy mẫu và phân tích dựa trên:

(1). Nguyên tắc chọn địa điểm lấy mẫu:

- Các điểm lựa chọn đại diện cho khu vực dự án và khu vực lân cận có thể bị

tác động bởi dự án.

- Đối với đo chất lượng không khí: lựa chọn địa điểm đo tại khu vực dự án và các khu vực lân cận có thể chịu tác động của dự án, sự lựa chọn đó hỗ trợ việc giám sát và đánh giá tác động (mức độ ô nhiễm) do các hoạt động của dự án sau này.

- Đối với lấy mẫu và phân tích chất lượng nước: lấy mẫu và phân tích chất lượng nước mặt để làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng do hoạt động của dự án đến chất lượng nguồn nước này.

(2). Các thiết bị đo, lấy mẫu và phân tích:

- Máy đo độ ồn: QUEST.

- Máy đo khí độc: MultiCheck 2000.

- Máy đo bụi: EPAM 5000.

- Máy phân tích nước nhãn hiệu DREL/2400 và DREL/2800.

2.2.1.1. Hiện trạng môi trường không khí

- Các chỉ tiêu giám sát: NO₂, SO₂, CO, bụi, tiếng ồn, độ rung.

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu không khí.

+ (KK): Mẫu không khí tại khu vực trung tâm khu đất xây dựng dự án.

Tọa độ: 17°48'56,7"N, 106°25'55,6"E.

- Thời gian lấy mẫu: 1 ngày.

- Địa điểm lấy mẫu: xã Quảng Hưng, huyện Bố Trạch.

- Quy chuẩn áp dụng, bao gồm:

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 10. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
1	SO ₂	mg/m ³	0,062	0,35
2	NO ₂	mg/m ³	0,05	0,2
3	CO	mg/m ³	3,11	30
4	Bụi TSP	mg/m ³	0,123	0,3
5	Tiếng ồn	dBA	61,9	70⁽¹⁾
6	Độ rung	dB	43,9	75⁽²⁾

* Nhận xét:

- Đối với chất lượng môi trường không khí: So sánh kết quả đo được ở các bảng trên với QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (TB 1 giờ) cho thấy tất cả các chỉ tiêu đo được đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Đối với độ ồn: Từ kết quả đo được ở các bảng trên so sánh với QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường từ (6h – 21h) cho thấy các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Đối với độ rung: Từ kết quả đo được ở các bảng trên so sánh với QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cho thấy các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

2.2.1.2. Hiện trạng môi trường nước mặt

- Các chỉ tiêu giám sát: pH, DO, BOD₅, COD, TSS, Nitrit (tính theo N), Amoni, Tổng P.

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước mặt.

+ (NM): Mẫu nước mặt lấy tại trung tâm dự án.

Tọa độ: 17°48'55,2"N, 106°25'54"E.

- Thời gian lấy mẫu: 1 ngày.

- Địa điểm lấy mẫu: Xã Quảng Hưng, huyện Bố Trạch.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 11. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT (Mức B)
			NM	
1	pH	-	7,12	6,0-8,5
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	5,54	≥ 5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	41	≤ 100
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	7,02	≤ 6
5	COD	mg/l	8,41	≤ 15
6	Nitrit (Tính theo N)	mg/l	<0,021	0,05
7	Tổng Phosphor	mg/l	0,14	≤ 0,3
8	Amoni (Tính theo N)	mg/l	0,17	0,3

* Nhận xét:

- Đối với chất lượng môi trường nước mặt: So sánh kết quả đo được ở các bảng

trên với QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cho thấy tất cả các chỉ tiêu đo được đều nằm trong giới hạn cho phép, ngoại trừ chỉ tiêu BOD₅.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Hệ sinh thái khu vực thực hiện dự án mang đặc điểm hệ sinh thái vùng đồng bằng, khu vực dự án nằm trên vùng đồng có địa hình bằng phẳng, tính đa dạng sinh học tương đối. Một số loài động, thực vật phổ biến ở khu vực là:

- Thực vật: Khu vực dự án chủ yếu là cây dại, thảm cỏ...

- Động vật: Động vật trong khu vực khảo sát bao gồm các loài chim (chim sẻ, chim sâu, cò, vạc...), các loài côn trùng (châu chấu, dế, bọ xít, rầy nâu, chuồn chuồn, các loài sâu, bọ rùa, bọ ngựa...), ếch, chuột, các loài bò sát da trơn như tắc kè, thằn lằn, rắn.... Ngoài ra, có một số loài vật nuôi như chó, mèo, trâu, bò, lợn, gà của dân cư sống xung quanh khu vực dự án.

- Hệ sinh thái dưới nước:

+ Khu vực xung quanh dự án có ao hồ nên hệ sinh thái dưới nước khu vực chủ yếu là các loại cỏ nước, rêu, tảo...

+ Các loài sinh vật sống trong hệ sinh thái dưới nước chủ yếu là các loài thủy sản tự sinh trưởng và phát triển như các loài cá, cua ốc, lươn, trạch, động vật giáp xác và một số loài nhuyễn thể... cũng sinh sống trong môi trường nước của kênh mương. Trên cơ sở khảo sát thực địa trong khu vực này hầu như không có các loài động thực vật quý hiếm.

Nhìn chung, tính đa dạng sinh học của khu vực là không cao, trong khu vực không có loài động, thực vật đặc hữu hay có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, năng suất sinh học của các kiểu quần cư này thuộc loại không cao. Vì vậy, quá trình triển khai thực hiện dự án không làm suy giảm tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái trên cạn hoặc dưới nước, tuy nhiên cần lưu ý các hoạt động thi công có thể gây ô nhiễm làm suy giảm các hoạt động sinh trưởng của các loài động vật thủy sinh.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

2.3.1. Các đối tượng bị tác động

- Hệ sinh thái: Qua khảo sát thực tế hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên khu vực dự án cho thấy hệ sinh thái khu vực đồng bằng có địa hình bằng phẳng.

- Người dân: Người dân xung quanh cách dự án khoảng 100m với mật độ trung bình, người dân và công nhân thi công dự án là các đối tượng chịu ảnh

hưởng trực tiếp từ các nguồn thải phát sinh do hoạt động của dự án, đặc biệt rủi ro về an toàn và sức khỏe cộng đồng.

- Môi trường đất, nước, không khí: Thi công các hạng mục công trình và đưa vào hoạt động sẽ phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, CTR nước mưa chảy tràn ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước trong khu vực thực hiện dự án.

- Giao thông: Xe vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải trong dự án sẽ làm gia tăng mật độ giao thông, giảm chất lượng tuyến đường dẫn đến rủi ro về an toàn giao thông.

- Kinh tế - xã hội khu vực: Quá trình thi công dự án sẽ tạo cơ hội việc làm cho lao động tại địa phương, tùy theo khả năng lao động địa phương sẽ được tuyển chọn vào làm việc tại các bộ phận của công trường để tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Tuy nhiên việc tập trung công nhân thi công sẽ làm phát sinh các chất ô nhiễm ra môi trường không khí, đất, nước... đây là môi trường cho các loại muỗi gây bệnh truyền nhiễm phát triển, nguy cơ gây các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết tăng và sẽ làm nảy sinh các mâu thuẫn, tệ nạn xã hội, ảnh hưởng đến trật tự an ninh khu vực.

2.3.2. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có thu hồi đất trồng lúa nước 02 vụ.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Từ những phân tích trên, vị trí thực hiện dự án có điều kiện kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng rất thuận lợi cho việc xây dựng và hoạt động của dự án. Hiện trạng môi trường nền tại khu vực khá tốt, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước và không khí đều đạt quy chuẩn hiện hành, nên để đảm bảo hạn chế tác động xấu về môi trường và các điều kiện tự nhiên thì Chủ dự án áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, công trình thu gom, xử lý chất thải phát sinh.

Đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, đồng thời hình thành lên một khu trung tâm thương mại, vui chơi giải trí của địa phương. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực, phát triển du lịch, tạo việc làm cho lao động địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Trong suốt quá trình hoạt động của dự án sẽ gây ra các tác động ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường hiện trạng và đặc biệt là người dân sống gần khu vực dự án đi qua. Việc phân tích, đánh giá chi tiết về nguồn phát sinh, tải lượng, mức độ và phạm vi tác động là cơ sở xây dựng những phương án khắc phục, kiểm soát, giám sát riêng đối với từng đối tượng, khu vực. Từ đó đưa ra phương án thiết kế, thi công phù hợp nhằm đảm bảo khi dự án được đưa vào hoạt động sẽ giải quyết được các vấn đề về môi trường. Các phương án, biện pháp và công trình bảo vệ môi trường sẽ được áp dụng xuyên suốt quá trình thực hiện dự án.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng

Các hoạt động chính trong giai đoạn thi công, xây dựng bao gồm:

- Vận chuyển nguyên vật liệu.
- Thi công xây dựng các hạng mục của dự án.
- Sinh hoạt cán bộ công nhân thi công.

Từ các hoạt động của dự án cho phép xác định các nguồn gây ô nhiễm như ở bảng sau:

Bảng 12. Tóm tắt các tác động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

TT	Nguồn gây tác động	Tác động có liên quan đến chất thải	Tác động không liên quan đến chất thải
1	Vận chuyển nguyên vật liệu	- Bụi, khí thải. - CTR thông thường: đất đá thải...	- Tác động đến trật tự an toàn giao thông. - Tiếng ồn, độ rung.
2	Thi công xây dựng các hạng mục của dự án	- Bụi, khí thải. - CTR thông thường. - Nước thải xây dựng. - Nước mưa chảy tràn.	- Tiếng ồn, độ rung. - Môi trường cảnh quan khu vực.
3	Sinh hoạt của cán bộ, công nhân	- Nước thải, CTR sinh hoạt	- Tác động đến an ninh trật tự khu vực.
4	Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị	- CTNH: dầu mỡ thải rơi vãi, giẻ lau dầu mỡ	- Mùi hôi. - Tác động đến sức

		thải...	khỏe công nhân.
--	--	---------	-----------------

3.1.1.1. Đánh giá tác động có liên quan đến chất thải

a) Tác động đến môi trường không khí:

* Nguồn tác động ô nhiễm không khí:

Quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường không khí khu vực chủ yếu phát sinh từ các nguồn sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thi công trên công trường, bao gồm:
 - + Bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp đất cát và tập kết đất phong hóa.
 - + Bụi phát sinh từ quá trình thi công các hạng mục công trình.
 - + Khí thải phát sinh do máy móc thi công trên công trường xây dựng.
- Bụi, khí thải phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển:
 - + Bụi phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu.
 - + Bụi do bùn, đất bám theo bánh xe từ khu vực thi công ra các tuyến đường.
 - + Khí thải của các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường.

* Tải lượng dự báo tác động ô nhiễm không khí:

a.1) Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động thi công trên công trường:

a.1.1) Bụi phát sinh từ hoạt động đào, đắp, tập kết đất phong hóa:

Công tác đào đắp móng công trình, tập kết đất phong hóa sẽ phát sinh bụi và phát tán mạnh dưới ảnh hưởng của gió. Tải lượng bụi phát sinh trên bề mặt công trường phát sinh nhiều hay ít phụ thuộc vào các yếu tố như: Phương pháp thi công, điều kiện thời tiết, độ ẩm của đất, tần suất và khối lượng thi công trong ngày.

* Tải lượng bụi:

Theo tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động môi trường của Ngân hàng thế giới (Environmental Assessment Sourcebook, Volume II, Sectoral Guidelines, Environment, World Bank, Washington D.C 8/1991), hệ số ô nhiễm bụi E phát sinh từ hoạt động đào, đắp đất và san lấp mặt bằng được tính bằng công thức sau:

$$E = k \times 0,0016 \times (U/2,2)^{1,4} / (M/2)^{1,3} \quad [CT 3.1]$$

Trong đó:

E : Hệ số ô nhiễm (kg bụi/tấn đất).

k : Hệ số liên quan đến cấu trúc hạt bụi (chọn k = 0,35).

U: Tốc độ gió trung bình của khu vực, U = 2,5 m/s.

M: Độ ẩm trung bình của vật liệu (chọn khoảng 20%).

Tính toán ta có được hệ số ô nhiễm bụi:

$$E = 0,35 \times 0,0016 \times (2,5/2,2)^{1,4}/(0,2/2)^{1,3} = 0,0134 \text{ (kg/tấn)}.$$

Bảng 13. Tổng hợp khối lượng đào, đắp, bóc phong hóa tập kết của dự án

TT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)	Hệ số quy đổi	Khối lượng (Tấn)
1	Khối lượng đào (đất phong hóa)	240,49	1,45	348,71
2	Khối lượng đắp			324
a	Cát nền	153,85	1,4	215,39
b	Đất đào tận dụng đắp	80,04	1,45	108,61
Tổng cộng				672,71

(Tỷ trọng vật liệu căn cứ Công văn số 1784/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng về công bố Định mức vật tư trong xây dựng)

Tổng khối lượng đất đào, đắp của dự án là 672,71 tấn.

Thời gian thi công dự kiến là 60 ngày, mỗi ngày làm việc 8 giờ.

Vậy khối lượng đào, đắp trung bình là 11,21 tấn/ngày.

Lượng bụi phát sinh từ quá trình đào, đắp là:

$$M_{\text{bụi}} = 11,21 \text{ tấn/ngày} \times 0,0134 \text{ kg/tấn} = 0,15 \text{ kg/ngày} \approx 5 \text{ mg/s}.$$

Tải lượng bụi phát sinh thường xuyên, thường xuyên liên tục trong quá trình san lấp và đào đắp, do đó sẽ ảnh hưởng đến cán bộ công nhân tại dự án và cán bộ làm việc tại ủy ban xã.

Bụi sinh ra trong quá trình đào đắp, san ủi phát tán trên diện tích rộng nên có thể áp dụng mô hình khuếch tán nguồn mặt để tính toán nồng độ bụi.

Khối không khí tại khu vực san lấp được hình dung như một hình hộp với các kích thước chiều dài L (m), chiều rộng W (m) và chiều cao H (m), một cạnh đáy của hình hộp không khí song song với hướng gió. Giả sử luồng gió thổi vào hộp là không ô nhiễm và không khí tại công trường vào thời điểm chưa thi công là sạch thì nồng độ bụi phát sinh trung bình trong 01 giờ được tính theo công thức:

$$C = \frac{E_s \cdot L}{u \cdot H} (1 - e^{-uL}) \quad [\text{CT 3.2}]$$

Trong đó:

C : Nồng độ bụi phát sinh trung bình trong 1 giờ (mg/m³).

Es: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích.

$$E_s = M_{\text{bụi}}/(L \times W) \text{ (mg/m}^2\text{.s)}.$$

M_{bụi} - tải lượng bụi (mg/s); M_{bụi} = 5 mg/s.

U: Tốc độ gió lớn nhất thổi vuông góc với một cạnh của hộp không khí

(m/s), lấy $u = 2,5$ m/s.

H: Chiều cao xáo trộn (m), lấy $H = 10$ m.

L, W: Chiều dài và chiều rộng của hộp khí (m).

(Nguồn: Trần Ngọc Chấn, 2001, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, tập 3, NXB KH&KT, Hà Nội).

Kết quả tính toán nồng độ bụi phát tán theo chiều dài (L) và chiều rộng (W) của hộp không khí được trình bày trong bảng sau:

Bảng 14. Nồng độ bụi trong quá trình đào đắp

L (m)	W (m)	Nồng độ C (mg/m ³)	QCVN 05:2023/BTNMT
1	1	0,191	0,3
5	5	0,016	
10	10	0,005	
20	20	0,001	

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật QG về chất lượng không khí xung quanh.

Ngoài tính toán liên quan đến khối lượng và diện tích thi công như trên, nồng độ bụi còn phụ thuộc vào biện pháp thi công, thời gian thi công, tính chất của đất, cát và đặc điểm thời tiết tại từng thời điểm khác nhau.

Theo kết quả đã tính toán cho thấy, nồng độ bụi phát sinh vào thời điểm trời khô, có gió nhẹ và trong phạm vi 1m - 20m khoảng 0,001 – 0,191 mg/m³. So sánh với quy định trong QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (quy định nồng độ bụi lơ lửng cho phép trung bình giờ là $\leq 0,3$ mg/m³) cho thấy nồng độ bụi phát sinh ở phạm vi 1m vẫn nằm trong quy định.

Như vậy, tác động của bụi từ quá trình đào đắp, tập kết đất phong hóa trên thực tế là không đáng kể hoặc chỉ tác động rất nhỏ đến công nhân trực tiếp thi công trên công trường.

a.1.2) Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc trên công trường xây dựng:

Dựa vào số lượng các máy thi công chính trong giai đoạn thi công và căn cứ Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, với 1 ca máy khoảng 8 giờ/ngày, ước tính được lượng nhiên liệu tiêu thụ cho hoạt động của máy móc và thiết bị sử dụng trong quá trình thi công tại bảng dưới đây:

Bảng 15. Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các máy thi công sử dụng dầu

TT	Loại máy và thiết bị thi công	Dầu DO tiêu thụ ngày/thiết bị (lít)	Số lượng máy	Tổng dầu DO tiêu thụ ngày/thiết bị (lít)
1	Máy đào một gầu, bánh xích (dung tích gầu 0,8m ³)	65	1	65
2	Cần cẩu bánh xích (10T)	36	1	36

Ghi chú: Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Theo tài liệu của Tổ chức Y tế Thế giới, Hệ số phát thải (EFi) của thiết bị và máy loại động cơ Diesel cố định dựa trên cơ sở lượng nhiên liệu tiêu thụ như sau:

Bảng 16. Hệ số phát thải của máy thi công sử dụng dầu Diesel

Đơn vị: kg/lít

T	Thiết bị	Khí thải	TSP	SO ₂	NO _x	CO	VOC _s
1	Máy đào một gầu, bánh xích (gầu 0,8m ³)		0,00327	0,0037	0,031	0,0102	0,00228
2	Cần cẩu bánh xích (10T)		0,0029	0,00374	0,0441	0,0102	0,00228

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới)

Trên cơ sở khối lượng nhiên liệu tiêu thụ và hệ số phát thải, Tải lượng của các khí thải do hoạt động của máy thi công sinh ra trên mỗi khu vực công trường thể hiện ở bảng sau:

Bảng 17. Tải lượng khí thải trên mỗi khu vực thi công

TT	Thiết bị	Tải lượng khí thải (kg/ngày)				
		TSP	SO ₂	NO _x	CO	VOC _s
1	Máy đào một gầu, bánh xích (gầu 0,8m ³)	0,2126	0,2405	2,0150	0,6630	0,1482
2	Cần cẩu bánh xích (10T)	0,1044	0,1346	1,5876	0,3672	0,0821
Tổng cộng (kg/ngày)		0,3199	0,3789	3,6467	1,0404	0,2326
Tổng cộng (mg/s)		11,1059	13,1556	126,6215	36,1250	8,0750

Giả sử các máy cùng hoạt động vào một thời điểm và đủ gần để xem tổng hợp nguồn thải từ tất cả các máy là một điểm. Khi đó, nồng độ phát tán các khí thải ra môi trường được xác định theo công thức Gauss như sau:

$$C(x, y, z) = \{E/(2\pi U \sigma_y \sigma_z)\} \exp(-y^2/2\sigma_y^2) [\exp\{- (Z - H)^2/2\sigma_z^2\} + \exp\{-(Z + H)^2/2\sigma_z^2\}]$$

[CT 3.3]

Trong đó:

C (x, y, z): nồng độ (CO, NO_x, TSP, SO₂, VOCs) tại vị trí (x, y, z) (mg/m³).

E: Tải lượng phát thải (CO, NO_x, TSP, SO₂, VOCs) (mg/s).

U: tốc độ gió trung bình 2,5 (m/s).

H: chiều cao của nguồn phát (m), tính ở độ cao 2 m.

x: khoảng cách theo hướng gió thổi dọc theo hướng gió (km).

y: khoảng cách ngang tại góc vuông với trục x. Giả thiết tính nồng độ chỉ phát tán theo hướng gió hay tính cho một lớp khí thì khi đó y=0.

z: chiều cao điểm tính (m). Khi xác định nồng độ chất ô nhiễm gần mặt đất (phạm vi con người sinh sống và hệ sinh thái tồn tại) thì z=0.

σ_y, σ_z : hệ số khuếch tán rộng theo chiều (y) và chiều thẳng đứng (z) (m).

Với $x \leq 1$ km $\sigma_z = 106,6 * x^{1,149} + 3,3$

$\sigma_y = 156 * x^{0,894}$: với cấp độ khí quyển ở mức không ổn định vừa (mức B).

Trên cơ sở công thức [CT 3.3] thay giá trị các thông số đã có và từng thông số khoảng cách x ta có Bảng kết quả tính toán nồng độ như sau:

Bảng 18. Nồng độ các chất ô nhiễm do máy thi công tại khu vực công trường

Đơn vị: mg/m³

Chỉ tiêu	Khoảng cách (m)						QCVN 05:2023/BTNMT (TB 1 giờ)
	1	5	10	15	20	25	
TSP	0,65	0,15	0,07	0,05	0,03	0,025	≤ 0,3
SO ₂	0,77	0,17	0,09	0,06	0,04	0,03	≤ 0,35
NO _x	7,45	1,66	0,53	0,29	0,11	0,06	≤ 0,2
CO	2,12	0,47	0,24	0,15	0,11	0,08	≤ 30
VOC _S	0,47	0,11	0,05	0,03	0,02	0,018	-

So sánh kết quả tính toán ở Bảng trên với QCVN 05:2023/BTNMT (ở cột nồng độ trung bình trong 1 giờ) cho thấy: nồng độ CO luôn nằm trong quy chuẩn cho phép, ở khoảng cách 1m từ nguồn thải, nồng độ TSP, SO₂ và NO_x vượt quy định; ở khoảng cách trên 5m, nồng độ TSP, SO₂ đạt quy chuẩn; ở khoảng cách trên 20m, nồng độ các khí đạt quy chuẩn, trừ VOC_S không có quy định chung (chỉ có quy định riêng cho nhiều chất thuộc VOC_S ở QCVN 05:2023/BTNMT). Như đã nói, kết quả tính toán ở trên trong điều kiện giả thiết tất cả các máy đều hoạt động cùng một lúc và đủ gần để có sự cộng hưởng. Thực tế, số lượng máy sử dụng dầu DO của dự án rất ít, các máy hoạt động riêng rẽ và không đồng thời nên nồng

độ trung bình chung trong khu vực sẽ nhỏ hơn kết quả tính toán ở Bảng trên.

Như vậy, tải lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị của dự án là không lớn. Đồng thời, theo số liệu giám sát giai đoạn thi công của các công trình tương tự, dự báo nồng độ khí thải phát sinh đảm bảo so với QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Hơn nữa, do vị trí thi công có không gian thoáng đãng nên các khí ô nhiễm trong khí thải máy thi công chủ yếu gây tác động nhẹ đối với sức khỏe của lao động vận hành máy và lao động ở gần, gây tác động không đáng kể đến chất lượng môi trường xung quanh.

a.1.3) Bụi phát sinh từ quá trình xây dựng và hoàn thiện các hạng mục:

Các hạng mục xây dựng như đổ móng, giằng, dầm, sàn, xây tường bao, cắt uốn cấu kiện sắt, lắp đặt các hệ thống điện, nước, PCCC và quá trình hoàn thiện như lát cắt đá Granite, đá hoa, nhất là quá trình xả bột tít gây phát sinh bụi cục bộ và lan tỏa xung quanh tác động trực tiếp đến công nhân và dân cư xung quanh dự án. Bao gồm bụi vô cơ từ các nguyên vật liệu xây dựng xi măng, cát, đá; bụi kim loại. Tải lượng của loại bụi này rất khó xác định và khó kiểm soát nếu không có biện pháp che chắn, giảm thiểu thích hợp.

Các loại bụi này tác động trực tiếp đến công nhân thi công trên công trường, tác động lớn đến môi trường không khí trong khuôn viên dự án và các đối tượng công trình, cây cối trong phạm vi phát thải. Đặc biệt khi xây dựng hay hoàn thiện các tầng càng cao thì bụi theo gió phát tán càng xa tác động đến các khu vực xung quanh đặc biệt là khu dân cư. Tác động này xuyên suốt trong quá trình thi công vì vậy chủ dự án cần có biện pháp phù hợp để giảm thiểu.

a.1.4) Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường:

Hoạt động sinh hoạt của công nhân trong thời gian thực hiện thi công sẽ phát sinh một lượng chất thải các loại bao gồm: rác thải, nước thải và chất thải vệ sinh. Nếu lượng chất thải này không được thu gom và xử lý, chất đọng lâu ngày sẽ gây mùi hôi do quá trình phân hủy các chất hữu cơ. Đây là môi trường thích hợp cho sự phát triển của các sinh vật gây bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và vệ sinh môi trường khu vực.

Do đó, nếu khu vực lán trại, khu nhà vệ sinh không được bố trí thích hợp, chất thải vệ sinh, sinh hoạt không được thu gom và xử lý tốt thì ngoài tác động

gây mùi hôi ở khu vực lán trại thì còn có khả năng gây tác động đến môi trường không khí khu vực xung quanh, gây cảm giác khó chịu cho người dân và cán bộ đến làm việc tại ủy ban xã.

a.2) Bụi, khí thải phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển:

a.2.1) Bụi trên các tuyến đường vận chuyển:

Bụi phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chiều dài của tuyến vận chuyển, mật độ phương tiện lưu thông, tốc độ, chất lượng nền đường... Do đó, phương thức và kế hoạch vận chuyển của đơn vị thi công dự án sẽ quyết định đến tải lượng cũng như nồng độ bụi phát sinh.

Dự án sẽ sử dụng tuyến đường DT562 (đường 20) và tuyến đường liên thôn, liên xã là các tuyến đường vận chuyển chính để vào dự án nên bụi sẽ phát sinh chủ yếu trên các tuyến đường này.

Theo Air Chief, Cục Môi trường Mỹ - 1995, hệ số phát thải bụi trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu được tính theo công thức sau:

$$E = 1,7 \times k \times \frac{s}{12} \times \frac{S}{48} \times \left(\frac{W}{2,7}\right)^{0,7} \times \left(\frac{w}{4}\right)^{0,5} [(365-p)/365]$$

[CT 3.4]

Trong đó:

E: Hệ số phát thải bụi (kg/lượt xe.km).

k: Hệ số liên quan kích thước bụi (chọn k=0,2 cho bụi có kích thước <10 μ m).

s: Hệ số liên quan đến mặt đường (chọn hệ số đường đô thị s = 1,6).

S: Tốc độ trung bình của xe (chọn S = 35km/h).

W: Tải trọng xe (chọn W = 10 tấn).

w: Số bánh xe (chọn w = 6 bánh).

p: Số ngày mưa trung bình trong năm (Theo tài liệu khí tượng thủy văn Quảng Bình thì ở khu vực Bố Trạch, số ngày mưa trung bình năm là 168 ngày).

Kết quả tính toán được hệ số phát sinh bụi do xe vận chuyển nguyên vật liệu là E = 0,08 kg/km.xe

Khối lượng nguyên vật liệu vận chuyển của dự án theo là 1.436,96 tấn, Khối lượng đất đắp thải của dự án là 232,65 tấn. Vậy tổng khối lượng vận chuyển của dự án khoảng 1.669,61 tấn.

Ước tính số chuyến xe (đối với loại xe 10 tấn) và tải lượng bụi phát sinh trên 1 km vận chuyển như sau:

Bảng 19. Chuyển xe (đối với loại 10 tấn) và tải lượng bụi phát sinh trên 1km vận chuyển

Khối lượng (tấn)	Số chuyển xe (chuyến)	Hệ số ô nhiễm (kg/km*lượt xe)	Tải lượng (kg/km)
1.669,61	167	0,08	13,36

Ước tính thời gian vận chuyển nguyên vật liệu 60 ngày và vận tốc vận chuyển của xe là 35km/h, giả sử sử dụng xe 10 tấn.

Tải lượng bụi từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng như sau:

$$E_1 = 13,36 * 10^6 / (10^3 * (60 * 8 * 60 * 60)) = 0,0077 \text{ mg/m.s}$$

* *Nồng độ:*

Nồng độ các chất ô nhiễm tại khoảng cách x theo hướng gió (vuông góc với nguồn đường) và có độ cao z do bụi cuốn trên đường phát thải vào môi trường được xác định theo mô hình của Sutton như sau:

$$C(x,z) = \frac{0,8.E \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z.u}$$

[CT 3.5]

Trong đó:

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí, mg/m³.

E₁: Tải lượng nguồn thải (xác định từ giá trị E ở Công thức [CT 3.4] trong trường hợp vận tốc xe trung bình 35 km/h). E₁ = 0,0025 mg/m.s.

p: Hệ số khuếch tán theo phương z. Trong trường hợp nguồn đường giao thông với độ ổn định khí quyển loại B, $\delta_z = 0,53 * x^{0,73}$; m.

x: Khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải (m), tính theo chiều gió

u: Tốc độ gió trung bình của khu vực, m/s (chọn u = 2,5 m/s).

z: Độ cao của điểm tính toán, chọn z = 1m.

h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m), chọn h = 0,5 m.

Thay số vào Công thức [CT 3.5] ta có kết quả tính toán nồng độ các chất ô nhiễm ứng với các khoảng cách x được trình bày ở các Bảng sau:

Bảng 20. Nồng độ bụi trong không khí trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu

x (m)	1	3	5	10	15	20	50
δ_z	0,530	1,182	1,716	2,846	3,827	4,721	9,216
C (mg/m ³)	0,0031	0,0028	0,0024	0,0016	0,0012	0,001	0,0005

Kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy, dự báo nồng độ bụi tại các điểm cách phương tiện vận tải theo phương ngang trên tuyến đường vận chuyển nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (nồng độ bụi cho phép là $\leq 0,3\text{mg}/\text{m}^3$).

a.2.2) Khí thải do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu:

Nguồn thải này phụ thuộc vào kế hoạch tổ chức vận chuyển; khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển; loại phương tiện được sử dụng; tình trạng vận hành của thiết bị, chất lượng mặt đường, chiều dài tuyến đường vận chuyển... Nguyên vật liệu nếu được vận chuyển bằng ô tô với tải trọng trung bình 10 tấn, sử dụng nguyên liệu dầu Diesel, hàm lượng lưu huỳnh trong dầu Diesel là 0,5%.

Nồng độ các chất ô nhiễm có trong thành phần khí thải động cơ phát sinh vào môi trường không khí dọc theo các tuyến đường vận chuyển sẽ tăng lên so với môi trường nền, đặc biệt là khi có sự tập trung của nhiều phương tiện tham gia vận chuyển cùng lúc. Tuy nhiên, do nguồn cung cấp nguyên, vật liệu được cung ứng từ các mỏ tại các địa điểm khác nhau nên các phương tiện không tập trung trên cùng một tuyến đường, dự báo nồng độ các chất ô nhiễm có trong thành phần khí thải động cơ phát sinh dọc theo tuyến đường vận chuyển vẫn có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

b) Tác động do nước thải:

Trong quá trình thi công dự án phát sinh các loại nước thải sau:

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân trên công trường.
- Nước thải xây dựng: phát sinh từ hoạt động xây dựng.
- Nước mưa chảy tràn.

b.1) Nước thải sinh hoạt:

Dự án dự kiến sử dụng khoảng 10 công nhân lao động làm việc trên công trường. Theo tính toán tại chương 1, tổng lượng nước cấp cho công nhân sử dụng là $1\text{ m}^3/\text{ngày}$. Lấy định mức nước thải bằng 100% nước cấp, vậy nước thải của công nhân thi công tại công trường là $1\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Trong đó:

- + Nước thải xám chiếm khoảng 80% tổng lượng nước thải là $0,8\text{ m}^3/\text{ngày}$;
- + Nước thải đen chiếm khoảng 20% tổng lượng nước thải là $0,2\text{ m}^3/\text{ngày}$.

Đặc trưng của nguồn nước thải này là chứa nhiều thành phần hữu cơ dễ phân hủy và vi khuẩn gây bệnh. Theo kết quả thống kê và tính toán của Tổ chức Y tế

thế giới (WHO), dựa vào hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) đối với các quốc gia đang phát triển, có thể dự báo tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 21. Thành phần và khối lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Tải lượng theo WHO (g/người/ngày)	Tải lượng ước tính cho 20 công nhân (g/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B (mg/l)
BOD ₅	45 - 54	900 - 1080	450-540	≤ 50
COD	72 - 103	1440 - 2060	720-1030	-
Chất rắn lơ lửng	70 - 145	1400 - 2900	700-1450	≤ 100
Dầu mỡ	10 - 30	200 - 600	100-300	≤ 20
Tổng nitơ	6 - 12	120 - 240	60-120	≤ 50
Amoni	2,4 - 4,8	48 - 96	24-48	≤ 10
Tổng photpho	0,6 - 4,5	12 - 90	6-45	≤ 10
Tổng Coliform	10 ⁶ - 10 ⁹ MPN/100ml	10 ⁶ - 10 ⁹ MPN/100ml	10 ⁶ - 10 ⁹ MPN/100ml	≤ 5.000

Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt trong bảng trên được tính theo công thức sau:

$$C = C_0 * 10^3 * N / Q \quad [CT 3.6]$$

Trong đó:

C: Là nồng độ chất ô nhiễm (mg/l).

C₀: Tải lượng ô nhiễm (g/người/ngày đêm).

N: Số công nhân (người).

Q: Lưu lượng nước thải (l/ngày đêm).

Như vậy, khi so sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý với QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, thì các chất ô nhiễm có trong thành phần nước thải có hàm lượng vượt giới hạn cho phép. Nếu nguồn thải này không được thu gom và xử lý mà thải trực tiếp ra môi trường thì nguồn thải này sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước tại khu vực và khi thời tiết khu vực có mưa, nguồn thải này theo nước

mưa chảy tràn làm nhiễm bẩn môi trường xung quanh đặc biệt là khu vực khuôn viên trụ sở UB xã.

Bên cạnh đó, nguồn thải này còn làm phát tán vi khuẩn gây bệnh gây ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ công nhân cũng như cộng đồng dân cư, gây mất mỹ quan khu vực. Vì vậy, trong quá trình thi công Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị thi công xây dựng biện pháp thu gom và xử lý nhằm không gây tác động đến môi trường.

b.2) Nước thải xây dựng:

Nguồn thải này chủ yếu là nước thải từ các hoạt động trộn bê tông, vệ sinh thiết bị thi công, bảo dưỡng công trình. Tải lượng nguồn thải rất khó tính toán vì nó phụ thuộc vào khối lượng các hạng mục thi công trong ngày, cách thức sử dụng nước của công nhân. Với phương pháp thi công chủ yếu bằng máy móc, công tác trộn vữa bằng máy trộn nên lượng nước thải rất ít. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải chủ yếu là xi măng, đất, cát... Nếu ý thức tiết kiệm nước của công nhân thi công càng cao thì tải lượng của nguồn thải này sẽ càng thấp và ít có khả năng gây ảnh hưởng đến các thành phần môi trường của khu vực.

b.3) Nước mưa chảy tràn:

- Tải lượng nguồn thải này phụ thuộc vào điều kiện thời tiết có mưa hay không và diện tích có lượng mưa lớn nhất tại khu vực dự án. Diện tích khu vực dự án khoảng 700m².

$$Q_{\max} = 0,278 * K * I * A \quad [3.7]$$

(Trích dẫn tài liệu “Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản của tác giả Lê Văn Nãi - Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật”)

Trong đó:

0,278: Hệ số quy đổi đơn vị;

Q_{max}: Lưu lượng cực đại của nước mưa chảy tràn, m³/s;

K: Hệ số chảy tràn, phụ thuộc vào đặc điểm bề mặt đất (nền đất);

Bảng 22. Hệ số dòng chảy theo đặc điểm mặt phủ

TT	Loại mặt phủ	Hệ số (K)
1	Mái nhà, đường bê tông	0,80 - 0,90
2	Đường nhựa	0,60 - 0,70
3	Đường lát đá hộc	0,45 - 0,50

4	Đường rải sỏi	0,30 - 0,35
5	Mặt đất san	0,20 - 0,30
6	Bãi cỏ	0,10 - 0,15

Căn cứ vào đặc điểm bề mặt khu vực dự án giai đoạn này là nền đất, chọn hệ số $K = 0,3$.

I: Cường độ mưa trung bình trong khoảng thời gian có lượng mưa cao nhất. Lượng mưa lớn nhất trong ngày của khu vực là $0,747\text{m/ngày}$ (Trạm khí tượng Đồng Hới, xuất hiện ngày 14/10/2016).

A: Diện tích đất khu vực dự án $S = 16.141,9\text{m}^2$.

Như vậy, lượng mưa chảy tràn bề mặt khu vực dự án được tính như sau:

$$Q_{\max} = 0,278 * K * I * A = 0,278 \times 0,3 \times 0,747 \times 16.141,9 = 1.005,6 \text{ m}^3/\text{ngày} = 0,011 \text{ m}^3/\text{s}.$$

- Diện tích dự án tương lớn, vì vậy lượng nước mưa chảy tràn trên công trường trong quá trình thi công tương đối nhiều. Lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án sẽ cuốn theo lớp đất bề mặt và các phế thải vật liệu xây dựng như nước thải xi măng, dầu mỡ, đất, cát... gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh khu vực dự án.

c) Tác động do chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công các hạng mục dự án chủ yếu từ:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường.

- Chất thải rắn xây dựng: Phát sinh từ quá trình xây dựng và lượng đất đào hữu cơ tập kết.

- Chất thải rắn nguy hại.

c.1) Chất thải sinh hoạt của công nhân:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân: có thành phần bao gồm các chất thải hữu cơ (thức ăn, rau quả thừa...), các chất thải vô cơ (giấy vụn, carton, vỏ đồ hộp, bao bì, chai lọ...). Theo QCVN 01:2021/BXD ta có định mức phát thải hằng ngày của một người tại khu vực là $0,9 \text{ kg/người/ngày}$. Số lượng công nhân thi công dự án khoảng 10 người, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

$$0,9 \text{ kg/người/ngày} \times 10 \text{ người} = 9 \text{ kg/ngày}.$$

- Mặc dù, khối lượng rác thải rắn sinh hoạt phát sinh không nhiều nhưng nếu

không có biện pháp thu gom, xử lý hợp lý thì lượng rác tồn đọng lại đến thời gian xây dựng ngày càng nhiều và gây ra tác động tiêu cực đến người dân.

Chủ dự án sẽ quản lý và có biện pháp xử lý toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh nêu trên.

c.2) Chất thải rắn xây dựng:

Chất thải phát sinh từ các hoạt động xây dựng gồm: Bao bì đựng vật liệu xây dựng, các loại vật liệu xây dựng dư thừa như cát, đá, xi măng, bê tông... Tải lượng các nguồn thải này phụ thuộc vào khả năng tiết kiệm nguyên vật liệu, trình độ tay nghề của công nhân và biện pháp thu gom, tái sử dụng các phế liệu sản xuất vào các mục đích khác. Ước tính lượng chất thải rắn phát sinh trên công trường khoảng 5 kg/ngày.

c.3) Chất thải nguy hại:

Các loại chất thải nguy hại có khả năng phát sinh trong giai đoạn xây dựng dự án chủ yếu là các loại chất thải nhiễm dầu mỡ, sơn....

- Dầu mỡ thay định kỳ từ các xe, máy có tải lượng thải phụ thuộc các yếu tố: số lượng phương tiện vận chuyển và máy thi công trên công trường, lượng dầu mỡ thải ra từ các phương tiện vận chuyển thi công cơ giới, chu kỳ thay dầu và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng cũng như quá trình vận hành máy móc, thiết bị trong một khoảng thời gian nhất định cần phải thay dầu máy. Trung bình lượng dầu mỡ thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới là 7 lít/lần thay. Chu kỳ thay dầu và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trung bình khoảng 3-6 tháng thay một lần. Theo ước tính, số lượng phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới sử dụng dầu trên công trường là 2 phương tiện. Thời gian thi công dự án ước tính khoảng 12 tháng, tổng lượng dầu mỡ thải trong toàn bộ thời gian thi công khoảng 28-56 lít (lượng thải này không tính đến các phương tiện vận tải nguyên vật liệu phục vụ cho thi công).

- Đối với giẻ lau, bao bì dính dầu mỡ: Lượng giẻ này chỉ được sử dụng khi bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tiếp nhiên liệu... Tải lượng nguồn này là không lớn (ước tính khoảng 2 kg/tháng), tuy nhiên nếu không được thu gom và xử lý mà vứt bỏ bừa bãi trên bề mặt sẽ làm mất mỹ quan khu vực, gây ô nhiễm đất, nước ngầm. Khi có mưa chúng sẽ bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn, dầu mỡ bám dính trên giẻ lau sẽ bao phủ lên bề mặt nước nguồn tiếp nhận khu vực, ngăn cản quá trình hô hấp của sinh vật, gây ảnh hưởng xấu đến chất môi trường xung quanh.

Nguồn thải này không lớn nhưng có mức độ gây ô nhiễm cao, khó phân hủy,

nếu không được thu gom triệt để về lâu dài sẽ gây tác động đến môi trường khu vực. Đặc biệt là khi thời tiết khu vực có mưa, nguồn thải này sẽ thấm vào đất cát và bị cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn làm ô nhiễm môi trường xung quanh, thấm vào đất gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

d) Tác động đất đào phong hóa:

- Tổng khối lượng đất đào phong hóa của dự án của dự án: 2400,49 m³.
- Tổng khối lượng đổ đất phong hóa tương đối lớn. Vì vậy, nếu dự án không bố trí được khu vực đổ đất hợp lý thì sẽ gây chiếm dụng mặt bằng thi công và ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực thực hiện dự án.

3.1.1.2. Đánh giá tác động không liên quan đến chất thải

Nguồn tác động không liên quan đến chất thải trong quá trình thi công xây dựng dự án bao gồm:

- Tác động do tiếng ồn, độ rung của phương tiện vận chuyển và máy móc thi công trên công trường.
- Tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái.
- Tác động đến các công trình hạ tầng kỹ thuật của địa phương

a) Tác động do tiếng ồn:

a.1) Nguồn phát sinh:

Tiếng ồn phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công các hạng mục của dự án. Mức độ cũng như phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn trong quá trình thi công phụ thuộc vào đặc tính kỹ thuật, thời gian, tần suất hoạt động của máy móc, cũng như hướng và khoảng cách tới đối tượng tiếp nhận.

Bảng 23. Mức áp âm từ các phương tiện giao thông và máy xây dựng

TT	Thiết bị	Mức ồn (dB)	Mức ồn tổng số (dB)	QCVN 24:2016/ BYT (dB)
1	Hoạt động đào và vận chuyển nguyên vật liệu			85
	- Máy đào	72-93	85-90	
- Xe tải	90			
2	Hoạt động thi công			
	- Máy đầm tay	74-77	82-88	
	- Máy đầm	85-90		

Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 1997, Môi trường không khí, NXB KH&KT, Hà Nội
 Ghi chú: QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn –
 Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét: Tiếng ồn phát sinh từ các máy móc thi công ngoại trừ hoạt động của máy đầm tay khi hoạt động đơn lẻ nằm trong Quy chuẩn cho phép, còn lại khi các máy hoạt động cùng một lúc sẽ phát sinh tiếng ồn vượt giới hạn cho phép.

$$L = L_p - \Delta L_d - \Delta L_b - \Delta L_n \text{ (dBA)}$$

Trong đó:

L: Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh (dBA).

L_p : Mức ồn của nguồn gây ồn (dBA).

ΔL_d : Mức ồn giảm đi theo khoảng cách (dBA).

$$\Delta L_d = 20 * \lg[(r_2/r_1)^{1+a}]$$

Trong đó:

r_1 : Khoảng cách dùng để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn, thường lấy bằng 1m đối với nguồn điểm.

r_2 : Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn tính từ nguồn gây ồn (m).

a : Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống trải a = 0,1.

ΔL_b : Mức ồn giảm đi khi truyền qua vật cản. Khu vực công trình có địa hình rộng thoáng và không có vật cản nên $\Delta L_b = 0$.

ΔL_n : Mức ồn giảm đi do không khí và các bề mặt xung quanh hấp thụ.

Trong phạm vi tính toán nhỏ, chúng ta có thể bỏ qua mức giảm độ ồn này.

Từ các công thức trên, chúng ta có thể tính toán được mức ồn trong môi trường xung quanh tại các khoảng cách tính từ nguồn gây ồn. Kết quả tính toán được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 24. Độ giảm cường độ tiếng ồn theo khoảng cách

TT	Hoạt động	Độ ồn theo khoảng cách (dB)								QCVN 26:2010/BTNMT	
		5m		10m		20m		50m		Khu vực thông thường	Khu vực đặc biệt
		Min	Max	Min	Max	Min	Max	Min	Max		
1	Đào và vận chuyển NVL	70	75	63	68	56	61	48	53	70	55
2	Thi công các hạng mục	67	73	60	66	53	59	45	51		

Nhận xét: Theo bảng tính toán và so sánh tại bảng trên cho thấy:

- Khi thi công, bán kính tác động của tiếng ồn là khoảng 5m áp dụng với khu vực thông thường.

Khu vực dự án cách cụm dân cư gần nhất 100m nên tiếng ồn chủ yếu các động đến công nhân thi công và cán bộ làm việc tại ủy ban xã.

a.2) Mức độ tác động:

- Trong môi trường lao động:

+ Tiếng ồn đo được trong môi trường lao động được đánh giá theo QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. Tiếng ồn chung tối đa cho phép trong suốt ca lao động 8h không được vượt quá 85 dBA, mức cực đại không được vượt quá 115 dBA.

+ Như vậy, mức ồn sẽ vượt QCVN 24/2016/BYT ở các vị trí cách nguồn phát sinh tiếng ồn ≤ 5 m; ở các vị trí cách xa khác, mức ồn dưới tiêu chuẩn, đảm bảo không tác động lớn đến sức khỏe công nhân làm việc tại đây.

- Trong khu vực dân cư:

+ Trong quá trình thi công các hạng mục dự án dự kiến vận chuyển đất, cát đắp, nguyên vật liệu xây dựng... đi qua khu vực có dân cư sinh sống. Dự báo mức ồn tại các khu dân cư ven đường nói trên sẽ vượt mức cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 25. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

+ Tuy nhiên, các tác động này chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, tính chất không liên tục, không gian rộng nên mức độ tác động có thể xem là không đáng kể. Các tác động của tiếng ồn sẽ chấm dứt khi máy móc hoàn thành công việc.

- Trên các tuyến đường vận chuyển:

+ Dự báo mức ồn do phương tiện vận tải gây ra trên các tuyến đường vận chuyển khoảng 65 - 75dBA, tối đa có thể đạt 80dBA khi có xe vận chuyển đi qua, vượt mức cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khi có sự tham gia của nhiều phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công.

+ Độ ồn trên tuyến đường vận chuyển sẽ tác động đến người tham gia giao thông và dân cư sống hai bên tuyến đường vận chuyển (đặc biệt là tuyến đường đường DT562 và các tuyến đường liên thôn, liên xã đoạn gần khu vực dự án). Tuy nhiên, các tác động này không liên tục và mức độ tác động có thể được giảm thiểu thông qua việc bố trí lịch vận chuyển hợp lý và các biện pháp quản lý lái xe của nhà thầu thi công.

b) Tác động do độ rung:

b.1) Đối tượng, quy mô tác động:

- Công nhân làm việc tại công trường.
- Cán bộ, người dân làm việc tại trụ sở UB xã.

Các tác động do rung động trong quá trình xây dựng chủ yếu là sự hoạt động của các loại máy móc xây dựng như: máy đầm rung, ô tô vận tải...

Bảng 26. Mức rung của các loại máy xây dựng

TT	Phương tiện thi công	Mức rung cách máy 10m (dBA)	Mức rung cách máy 30m (dBA)	Mức rung cách máy 60m (dBA)
1	Máy đào	77	67	57
2	Máy đầm bê tông	82	72	62
3	Xe trộn bê tông	76	66	56
4	Máy bơm bê tông	68	58	48
5	Xe tải	74	64	54
6	Máy khoan	75	65	55
QCVN 27 : 2010/BTNMT		75		

Nguồn: *Noise and vibration during construction, Harris Miller Miller & Hanson Inc, 1995.*

Ghi chú: *QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Áp dụng đối với khu vực hoạt động xây dựng tại khu vực thông thường.*

Nhận xét: Mức rung của các loại máy móc và thiết bị xây dựng nằm trong khoảng từ 68 – 82 dB đối với vị trí cách xa 10m so với nguồn rung động. Đối với điểm tiếp nhận cách xa 30m thì mức rung do hầu hết các phương tiện, máy móc thi công nhỏ hơn 75 dB (nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung). Vị trí thực hiện dự án nằm trong khuôn viên trụ sở UB xã nên có thể gây tác động đến hiện trạng hạ tầng của UB. Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị thi công bố trí lịch làm việc các ca máy hợp lý để hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng của độ rung đến trụ sở UB xã.

c) Tác động đến an ninh trật tự (ANTT):

Trong quá trình triển khai thi công xây dựng dự án, một số xung đột giữa người dân với công nhân thi công dự án do sự khác biệt về phong tục và nề nếp sinh hoạt giữa công nhân và người dân địa phương. Ngoài ra, một số xung đột giữa người dân địa phương và đơn vị thi công cũng có thể xảy ra do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu ra vào dự án gây ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt của người dân gần khu vực dự án và trên các tuyến đường vận chuyển.

3.1.1.3. Rủi ro, sự cố trong thi công xây dựng

Hoạt động xây dựng nói chung chứa đựng nhiều yếu tố tiềm tàng về tai nạn lao động và các sự cố an toàn khác tùy thuộc vào ý thức lao động của công nhân cũng như điều kiện ngoại cảnh. Các sự cố có thể kể đến như:

a) Sự cố bom mìn:

Trên thực tế, khu vực xây dựng dự án nằm trong khuôn viên sẵn có của trụ sở UB xã Thượng Trạch, khu vực này đã được khảo sát, san nền từ trước nên khả năng xảy ra sự cố bom mìn là không có. Tuy nhiên trong quá trình đào móng công trình, Chủ dự án cũng sẽ yêu cầu đơn vị thi công giám sát để kịp thời phát hiện nguy hiểm về bom mìn và đưa ra phương án xử lý kịp thời.

b) Sự cố cháy nổ:

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển và tồn trữ nhiên liệu hoặc do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời, gây thiệt hại về người và tài sản công trình. Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể sau:

- Các khu vực chứa nguyên vật liệu dễ cháy như: xăng, dầu... phục vụ các máy móc, thiết bị thi công công trình không được quản lý hợp lý;

- Chập điện tại hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công.

Nhìn chung sự cố cháy nổ thường ít xảy ra trong quá trình thi công. Tuy nhiên, nếu sự cố này xảy ra làm ảnh hưởng rất lớn đến con người, tài sản và môi trường khu vực, đặc biệt do dự án nằm trong khuôn viên trụ sở UB xã. Do đó, trong quá trình thi công Chủ dự án chú trọng các biện pháp phòng ngừa để hạn chế đến mức thấp nhất sự cố xảy ra.

c) Sự cố tai nạn lao động:

Vấn đề tai nạn lao động có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân như sau:

- Thiếu ý thức chấp hành nội quy an toàn lao động, bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, chủ quan.

- Sử dụng các máy móc, thiết bị không đúng quy trình quy phạm.

- Máy móc, phương tiện không được kiểm định, duy tu, bảo dưỡng.

Tai nạn lao động xảy ra sẽ ảnh hưởng đến tính mạng của cán bộ công nhân, ảnh hưởng đến tiến độ của dự án. Do đó, vấn đề này sẽ được quan tâm ngay từ đầu và nghiêm túc thực hiện trong suốt quá trình vận chuyển. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động cũng như sự giám sát chặt chẽ và ứng cứu kịp thời có thể giảm thiểu đến mức thấp nhất các tai nạn lao động.

d) Sự cố tai nạn giao thông:

Vấn đề tai nạn giao thông là tác động lớn có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân

như sau:

- Sự tập trung một lượng lớn xe vận chuyển trong cùng một thời điểm, trên cùng một khu vực, nhất là vào các giờ cao điểm, nhưng không có biện pháp phân luồng giao thông sẽ gây tai nạn giao thông.

- Xe chở nguyên vật liệu quá tải, cồng kềnh.

- Xe và máy móc thiết bị thi công không đảm bảo kỹ thuật; không thực hiện tốt công tác kiểm định, duy tu, bảo dưỡng.

- Lái xe, người tham gia giao thông bất cẩn, hoặc thiếu ý thức, không chấp hành tốt Luật Giao thông đường bộ....

Tai nạn giao thông xảy ra sẽ ảnh hưởng đến tính mạng con người, tài sản. Do đó, vấn đề này sẽ được quan tâm ngay từ đầu và nghiêm túc thực hiện trong suốt quá trình vận chuyển. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn giao thông cũng như sự giám sát chặt chẽ và ứng cứu kịp thời có thể giảm thiểu đến mức thấp nhất các tai nạn giao thông.

e) Sự cố thiên tai, ngập lụt:

- Bão, lũ, ngập lụt:

+ Dự án thực hiện trong thời gian dài, do đó gió lớn, áp thấp nhiệt đới hoặc bão đổ bộ kèm theo mưa lớn dài ngày vào khu vực dự án trong quá trình thi công có thể gây hư hại các hạng mục công trình, gây sự cố ngập úng cục bộ ảnh hưởng đến nền đất, móng công trình.

+ Đặc biệt trong điều kiện thời tiết về mưa to, bão, diện tích xây dựng dự án tuy nhỏ nhưng cần có các phương án thoát nước hợp lý có thể dẫn đến việc cản trở tiêu thoát nước gây ngập úng cục bộ tại khu vực dự án.

+ Khu vực dự án thường xuyên xảy ra tình trạng ngập lụt khi có mưa bão, nguyên nhân là do mưa lớn dẫn đến mực nước ở suối Cà Ròng dâng cao dẫn đến tình trạng ngập sâu ở các khu vực lân cận và trên các tuyến đường. Tuy nhiên, vị trí của dự án nằm ở khu vực cao của địa hình, mưa lũ chỉ dẫn đến tình trạng chia cắt tạm thời với các khu vực khác, không ảnh hưởng trực tiếp đến dự án

- Sấm sét: Do khu vực thi công ở khu vực trồng trãi nên có thể xảy ra sự cố tai nạn do sấm sét. Sự cố này nếu nghiêm trọng có thể gây thiệt hại đến tính mạng của công nhân thi công.

f) Sự cố hư hỏng tuyến đường vận chuyển và cơ sở hạ tầng UB:

Trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ cho thi công các hạng mục của dự án, với khối lượng vận chuyển lớn và thường xuyên nên có thể gây hư hỏng các tuyến đường vận chuyển, đặc biệt là các tuyến đường liên thôn, liên xã

mặt đường BTXM. Ngoài ra, việc dự án nằm trong khuôn viên UB xã nên việc thi công, vận chuyển nguyên vật liệu ra vào công trường có thể làm rạn nứt, hư hỏng sân bê tông của UB xã. Vì vậy, chủ dự án cần có những biện pháp nhằm hạn chế các tác động ảnh hưởng đến các tuyến đường, công trình hạ tầng kỹ thuật gần dự án cũng như có những giải pháp khắc phục khi các đối tượng nêu trên bị hư hỏng.

3.1.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu các tác động môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải

a) Bụi và khí thải:

Để phòng ngừa và giảm thiểu tác động của bụi và khí thải, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

a.1) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công trên công trường:

a.1.1) Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình đào, đắp, tập kết đất phong hóa trong khu vực dự án:

- Áp dụng biện pháp thi công đào, đắp đất theo từng khu vực để hạn chế khối lượng đất đào đắp, san gạt vào cùng một thời điểm nhằm giảm nồng độ bụi phát sinh.

- Trước khi thi công sẽ tiến hành dựng rào chắn ngăn cách khu vực công trường với khu vực xung quanh. Che chắn bằng hàng rào tôn lưu động cao 2,5m xung quanh dự án để hạn chế bụi phát sinh từ công trường ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, đặc biệt là Ủy ban xã.

- Thường xuyên phun nước làm ẩm vào những ngày nắng nóng, có gió để hạn chế bụi cuốn.

- Khi đổ đất phong hóa tại các khu vực còn lại trong khuôn viên ủy ban cần san gạt nhanh, đầm nén nhanh và phun ẩm ngay để hạn chế bụi phát sinh.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trên công trường như: khẩu trang, kính bảo vệ mắt, mũ nón, áo quần bảo hộ... theo quy định tại Thông tư 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

a.1.2) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm đối với khí thải động cơ thi công:

- Lựa chọn những nhà thầu thi công có máy móc thi công được cơ quan đăng kiểm cấp phép.

- Bố trí lịch thi công hợp lý.

- Không tập trung các phương tiện, máy móc, thiết bị hoạt động cùng lúc tại

một địa điểm cố định để hạn chế ô nhiễm cục bộ do cộng hưởng.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các chi tiết máy bị hỏng hóc để hạn chế thấp nhất mức tiêu hao nhiên liệu, để hạn chế lượng khí thải phát sinh.

a.1.3) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Trước khi thi công sẽ tiến hành dựng rào chắn ngăn cách khu vực công trường với các khu vực xung quanh dự án.

- Vào những ngày nắng nóng, đặc biệt khi có gió mạnh, tiến hành phun ẩm tại khu vực thi công với tần suất phun nước chống bụi tần suất 03 lần/ngày.

- Công nhân trong quá trình thi công sẽ được trang bị bảo hộ chống bụi như: áo quần, khẩu trang, mũ, găng tay...

a.1.4) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu:

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hợp lý về cả số lượng các phương tiện và lộ trình di chuyển; không tập trung nhiều phương tiện vận chuyển vào cùng một thời điểm, trên cùng một tuyến đường; không trút đổ nguyên vật liệu cùng một lúc quá nhiều xe tải gây bụi mù mịt khu vực dự án.

- Che chắn tạm thời các bãi chứa nguyên vật liệu bằng bạt trong quá trình thi công.

- Đối với các vật liệu, nhiên liệu như xi măng, sắt thép, dầu nhớt... được bảo quản cẩn thận trong kho chứa tránh tác động của mưa, nắng và gió gây hư hỏng; đồng thời giảm thiểu khả năng phát tán bụi cũng như các chất ô nhiễm khác ra môi trường.

a.1.5) Biện pháp giảm thiểu khí thải, mùi hôi từ hoạt động sinh hoạt của công nhân:

- Bảo đảm giữ gìn vệ sinh ở khu lán trại.

- Yêu cầu công nhân thu gom rác thải và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

- Xây dựng nội quy sinh hoạt đầy đủ, rõ ràng và tổ chức quản lý công nhân tốt nhất.

a.2) Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu:

a.2.1) Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu:

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án để giảm quãng

đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

- Sử dụng bạt che phủ thùng xe để hạn chế khả năng bụi cuốn, bụi rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển, đồng thời, làm vệ sinh quanh thùng xe trước khi khởi hành.

- Bố trí khu vực xịt rửa bánh xe tại khu vực ra vào dự án để giảm thiểu bụi, đất rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển.

- Bố trí xe tưới nước để phun ẩm trên tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu đặc biệt là các tuyến đường liên thôn, liên xã đoạn vào dự án và tuyến đường DT562, tần suất trung bình 2-3 lần/ngày và tăng lên khoảng 3-4 lần/ngày nếu thời tiết có nắng, khô nóng và có gió mạnh.

- Xe chở vật liệu xây dựng không được chở quá tải trọng cho phép. Yêu cầu lái xe phải tuân thủ quy định về biển báo, tốc độ trên tuyến đường vận chuyển.

- Bố trí công nhân thường xuyên thu dọn đất, đá phát sinh trên đường vận chuyển để thu gom lượng đất, đá, cát rơi vãi trên đường nhằm hạn chế lượng bụi cuốn phát sinh khi có phương tiện lưu thông qua đây.

a.2.2) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm đối với khí thải từ phương tiện vận chuyển

- Lựa chọn những nhà thầu thi công có phương tiện vận tải được cơ quan đăng kiểm cấp phép.

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển hiện đại và thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ nhằm giảm tiêu hao nhiên liệu, đồng thời giảm lượng khí thải phát sinh.

- Bố trí lịch vận chuyển hợp lý, không tập trung các phương tiện vận chuyển hoạt động cùng lúc tại một địa điểm cố định để hạn chế ô nhiễm cục bộ do cộng hưởng.

- Lái xe sẽ tuân thủ các quy định Luật Giao thông nhằm tránh ùn tắc giao thông, dẫn đến ô nhiễm không khí.

b) Nước thải:

Để phòng ngừa, giảm thiểu các tác động của nước thải, Chủ dự án cam kết sẽ thực hiện tốt các biện pháp sau:

b.1) Biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt:

- Tại khu vực lán trại trên công trường sử dụng nhà vệ sinh di động. Nước thải từ nhà vệ sinh không xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận mà tiến hành hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút đem đi xử lý khi đầy bể. Sau khi kết

thúc giai đoạn xây dựng Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành bóc dỡ nhà vệ sinh di động.

- Xây dựng hố lửng 2 ngăn (kích thước mỗi ngăn 1mx1,5mx1,5m) tại khu vực lán trại để thu gom, xử lý nước thải xám của công nhân, sau khi kết thúc giai đoạn thi công tiến hành lấp hố lửng, hoàn trả mặt bằng khu vực...

- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho CBCNV, không phóng uế bừa bãi trên khu vực Công trình và các khu vực lân cận.

b.2) Biện pháp giảm thiểu đối với nước thải xây dựng:

- Lót đáy các vị trí trộn vữa bê tông, xi măng để hạn chế nước trộn thấm vào đất, gây ô nhiễm môi trường.

- Lắng cặn bằng các hố lửng và thùng chứa tạm thời có dung tích 1,5m³ đến 3m³, nước sau lắng cặn được tái sử dụng cho thi công như phun ẩm, trộn vữa...

- Đối với nước làm sạch dụng cụ, tận dụng lại cho việc trộn vữa xi măng.

b.3) Biện pháp giảm thiểu đối với nước mưa chảy tràn:

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng, đơn vị thi công sẽ có biện pháp dẫn dòng nước mưa thoát theo hướng thoát nước hiện trạng của dự án, nên khi đi vào thi công xây dựng các hạng mục HTKT thì vấn đề thoát nước giải quyết triệt để, không ảnh hưởng nhiều đến khu vực xung quanh:

- Nước mưa chảy tràn theo độ dốc mặt bằng khu vực thoát theo hướng Tây Đông về mương đất thoát nước mưa hiện có phía Đông, kích thước rộng đáy 0,75m, sâu 0,5m, miệng 0,75m; mương đất cách hàng rào trụ sở ủy ban khoảng 1,5m. Nước mưa sau đó theo mương thoát nước của Ủy ban thoát ra ngoài hàng rào và thoát xuống khe sâu thoát nước chung của khu vực về vùng trũng của địa hình phía Đông dự án.

- Chất thải xây dựng, đá, cát, xà bần, dầu thải... từ công trường được thu gom vào thùng rác đặt tại công trường.

- Các điểm tập kết vật liệu, nhà xe, nhà chứa thiết bị thi công sẽ được che chắn cẩn thận để tránh nước mưa cuốn theo dầu mỡ, chất rắn lơ lửng.

- Thu gom dầu mỡ bôi trơn tại các bãi đỗ xe, các địa điểm đặt thiết bị thi công để tái sử dụng hoặc bán tận dụng, tránh không để chảy tràn hoặc thải tự do ra công trường.

c) Chất thải rắn:

c.1) Biện pháp giảm thiểu đối với rác thải sinh hoạt:

Chất thải sinh hoạt của công nhân có khối lượng không đáng kể. Tuy nhiên để đảm bảo vệ sinh môi trường, đại diện chủ đầu tư sẽ chỉ đạo đơn vị thi công bố

trí thùng rác cơ động 100l có nắp đậy tại khu vực khu vực lán trại của công nhân. Tại công trường đặt 2 thùng đựng rác loại 100l tại khu vực phía Tây Bắc của dự án để chứa rác thải sinh hoạt và rác tại công trường hàng ngày. Thùng rác sử dụng là thùng nhựa, thùng phi không có tính chất nguy hại, có nắp đậy. Rác thải được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành thu gom và xử lý theo quy định.

c.2) Biện pháp giảm thiểu đối với chất thải xây dựng:

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án chủ yếu là các loại phế thải gạch vỡ, cát, đá, vôi vữa, bê tông chết, xi măng, sắt, thép, gỗ, vỏ bao bì... Chủ đầu tư sẽ cùng với đơn vị thi công có biện pháp thu gom, phân loại, tận thu sử dụng và xử lý đối với lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh trên để đảm bảo vệ sinh môi trường tại khu vực dự án và tránh chiếm chỗ, cản trở giao thông tại khu vực:

- Đối với các dạng sắt thép loại, vỏ bao xi măng... được thu gom và bán cho các đơn vị thu mua tái chế.

- Các loại không tận dụng được như bao bì rách nát có thể thu gom và xử lý chung theo phương thức xử lý rác thải sinh hoạt.

- Chất thải xây dựng được thu gom, dọn dẹp hoàn toàn sau khi thi công xong bất kỳ hạng mục nào của dự án để trả lại hiện trạng ban đầu của khu vực, tránh vút bừa bãi, lãng phí, gây mất mỹ quan.

- Đối với chất thải là đất đá rơi vãi trên các tuyến đường vận chuyển qua khu vực dân, chủ đầu tư phối hợp đơn vị thi công cắt cử người dọn vệ sinh trên đoạn đường quanh khu vực dự án.

c.3) Biện pháp giảm thiểu đối với lượng đất đào phong hóa:

Đất đào phong hóa không thích hợp của dự án được vận chuyển đến khu vực đổ thải do UBND xã Thượng Trạch quản lý. Lượng đất bóc đến đâu sẽ được vận chuyển về bãi thải đến đó, chủ đầu tư sẽ yêu cầu đơn vị thi công san gạt mặt bằng ngay khi đổ đất và phun ẩm sau khi san gạt để hạn chế bụi phát sinh.

c.4) Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được phân thành từng loại riêng, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.

- Từng loại CTNH trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ được thu gom riêng, bỏ vào từng thùng chứa riêng. Các thùng chứa CTNH loại 50 lít/thùng sẽ được chứa cho từng loại CTNH. Ngoài ra, công trường sẽ bố trí khoảng 2 thùng chứa CTNH để chứa các CTNH khác có thể phát sinh trên thực tế.

- Khối lượng CTNH phát sinh trong toàn bộ thời gian thi công dự án là không lớn, vì vậy chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công tập kết CTNH tại chỗ theo quy định, tiến hành xử lý khi hoàn thành thi công dự án.

- Khi có sự cố hỏng hóc máy móc, thiết bị và phương tiện thi công cần sửa chữa tại công trường phải bố trí vật lót đáy (bạt hoặc tôn) để không cho dầu mỡ rơi vãi xuống nền đất và thu gom vào thùng chứa CTNH để đưa đi xử lý theo quy định.

- Chủ dự án cam kết thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

a) Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung:

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động đến sức khỏe công nhân khai thác, quá trình làm việc của cán bộ và người dân tại ủy ban, Chủ dự án sẽ thực hiện một số biện pháp giảm thiểu sau:

- Sử dụng các máy móc, phương tiện đã được đăng kiểm định kỳ nhằm đảm bảo tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép.

- Chú trọng chế độ bảo dưỡng thiết bị, máy móc bảo đảm các yêu cầu về cân bằng thiết bị nhằm hạn chế khả năng gây ồn do thiết bị khai thác và vận chuyển sinh ra.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý, không sử dụng nhiều máy móc, thiết bị thi công gây tiếng ồn và độ rung lớn cùng một thời điểm nhằm hạn chế các tác động đến sức khỏe người dân và công nhân thi công.

- Công nhân làm việc ở những vị trí có độ ồn lớn sẽ trang bị mũ hoặc nút tai chống ồn nhằm đảm bảo cho công nhân làm việc.

- Không tập trung phương tiện vận chuyển vào cùng một thời gian, nhất là thời gian nhạy cảm (từ 21h đêm đến 6h sáng hôm sau) để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến môi trường sống của cư dân hai bên tuyến đường vận chuyển.

b) Biện pháp giảm thiểu tác động đến ANTT khu vực:

- Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị thị công lên phương án ưu tiên sử dụng lao động địa phương.

- Tuyên truyền, đặt ra các quy định trong quá trình sinh hoạt của công nhân tại khu vực lán trại để giảm thiểu tối đa xung đột giữa người dân địa phương và công nhân thi công dự án.

- Thường xuyên lắng nghe, tiếp thu các góp ý, phản ánh của người dân trong

quá trình thi công xây dựng để đưa ra phương án giải quyết hợp lý, kịp thời.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng kịp thời giải quyết nếu phát sinh xung đột với người dân địa phương.

3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu rủi ro, sự cố

a) Biện pháp giảm thiểu rủi ro, sự cố cháy nổ:

- Tuyên truyền, vận động, giáo dục và nhắc nhở mọi người lao động trên công trường chấp hành nghiêm chỉnh các quy định luật pháp về phòng chống cháy nổ.

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định phòng chống cháy, nổ trong khu vực.

- Bố trí kho chứa nguyên nhiên liệu cách xa các trạm điện và những nơi dễ bắt lửa, có biển báo cụ thể.

- Lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ (khu vực chứa dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy).

- Khi lắp đặt hệ thống đèn điện phải thực hiện cẩn thận, đúng yêu cầu kỹ thuật tránh gây chập điện dẫn đến cháy nổ hoặc điện bị rò rỉ vào mùa mưa.

- Lập phương án sơ tán người an toàn khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Lắp đặt các cầu giao ngắt điện, khóa ga và các bình chữa cháy trong lán trại.

- Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị y tế để kịp thời ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Bố trí bảng cung cấp thông tin, địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa, cảnh sát...

b) Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động:

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động trong tổ chức thi công (bố trí các thiết bị, máy móc thi công, hệ thống điện...) để phòng ngừa tai nạn.

- Các công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị được đào tạo thực hành theo nguyên tắc vận hành và bảo trì kỹ thuật.

- Các công nhân trong quá trình thi công có đầy đủ các thiết bị an toàn, dụng cụ cứu trợ và quần áo bảo hộ lao động cần thiết cho công trình: kính bảo hộ và các trang thiết bị bảo vệ tai, dây da và đai, thiết bị cấp cứu, cứu hỏa, thiết bị sơ cứu, dây buộc, mũ cứng...

- Khi tiếng ồn nơi làm việc > 85 dBA, bắt buộc công nhân phải sử dụng dụng cụ bảo vệ tai.

- Có rào chắn, biển cảnh báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã, điện giật...

- Khi sự cố xảy ra cần có các biện pháp ứng cứu kịp thời, có các dụng cụ, biện pháp sơ cứu người bị nạn tại chỗ, nếu người bị nạn có nguy cơ bị nặng cần đưa đến Trung tâm y tế gần nhất để cấp cứu kịp thời.

c) Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông:

Chủ dự án thực hiện các biện pháp để đảm bảo an toàn giao thông, đặc biệt là trên tuyến đường liên xã đoạn kết nối khu vực với tuyến đường DT562, cụ thể như sau:

- Bố trí các xe vận chuyển đất ra vào khu vực khai thác với mật độ hợp lý, không tập trung quá nhiều cùng một lúc để tránh gây ùn tắc giao thông;

- Tăng cường giáo dục, tuyên truyền cho lái xe ý thức chấp hành các quy định an toàn giao thông.

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển và máy móc khai thác đã được đăng kiểm theo quy định nhằm hạn chế sự cố hỏng các chi tiết máy móc gây tai nạn giao thông.

- Trong quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu, cần đảm bảo không vận chuyển nguyên vật liệu vào các khung giờ cao điểm từ 10h30 đến 12h, từ 16h đến 17h.

d) Biện pháp giảm thiểu sự cố thiên tai, ngập lụt:

- Bão, lũ, ngập lụt:

+ Đẩy nhanh tiến độ thi công trước mùa mưa;

+ Xây dựng hệ thống thoát nước tạm trong quá trình thi công dự án;

+ Xây dựng phương án di chuyển thiết bị, máy móc thi công và nguyên vật liệu xây dựng khi có sự bất thường về thời tiết như bão, mưa lớn gây ngập lụt

khu vực;

- + Không tiến hành thi công trong những ngày mưa lớn, gió bão;
- + Chỉ đạo, giám sát đơn vị thi công tiến hành thi công các hạng mục thoát nước tạm theo đúng thiết kế, đảm bảo nước mưa chảy tràn được thu gom và tiêu thoát toàn bộ, tránh gây ngập úng cục bộ tại khu vực dự án.

- Sấm sét:

- + Lắp đặt cột thu sét tạm ở khu vực lán trại.

- + Phổ biến kiến thức về phòng tránh tai nạn sấm sét cho cán bộ, công nhân: tuyệt đối không dùng cây cối làm chỗ trú mưa, tránh các khu vực cao hơn xung quanh, tránh xa các vật dụng kim loại đặc biệt, không đứng thành nhóm người gần nhau.

- + Nếu có tai nạn xảy ra thì phải nhanh chóng đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.

e) Biện pháp giảm thiểu sự cố hư hỏng tuyến đường vận chuyển và cơ sở hạ tầng khu vực.

- Quá trình vận chuyển phải tuân thủ tải trọng cho phép các tuyến đường liên thôn, liên xã và tuyến đường Quốc lộ 1A. Quy định tải trọng cho phép của các phương tiện vận chuyển từ 7-10 tấn. Chủ dự án thường xuyên kiểm tra, giám sát đơn vị thi công, vận chuyển không chở vượt quá tải trọng nhằm tránh gây hư hỏng các tuyến đường.

- Hạn chế tần suất phương tiện ra vào dự án tránh làm hư hỏng sân bê tông hiện có của khu vực.

- Nếu để xảy ra sự cố hư hỏng các đoạn đường, sân bê tông trụ sở do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, thi công do dự án gây ra thì chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị thi công, vận chuyển tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Áp dụng chế tài xử phạt đối với các xe hợp đồng vận chuyển nếu xảy ra vi phạm.

f) Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy rừng:

Nhằm phòng chống cháy rừng có hiệu quả, chủ đầu tư phối hợp đơn vị thi công sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm tra mức độ an toàn của các máy móc, thiết bị trên công trường trước khi vận hành;

- Các thùng chứa nhiên liệu phục vụ cho dự án được quản lý cẩn thận, nghiêm cấm các hành động có sử dụng lửa gần khu vực này;

- Hệ thống điện tạm đảm bảo an toàn khi đưa vào sử dụng và được kiểm tra thường xuyên. Lắp đặt biển báo cấm hoặc biển báo nguy hiểm tại những khu vực

như: kho chứa nhiên liệu, kho thiết bị, trạm điện...

- Trang bị các biển báo, nội quy PCCC, phương tiện theo đúng quy định;

- Tập huấn cho công nhân tại công trường nhằm nâng cao hiểu biết và khả năng ứng phó khi có cháy xảy ra;

- Tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng đối với đội ngũ cán bộ và công nhân tham gia thi công dự án.

- Khi phát hiện cháy rừng, đơn vị thi công sẽ huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng kịp thời như: Dao phát, bình nước, cành cây tươi... để dập tắt lửa, không để đám cháy lan rộng. Nếu lực lượng, phương tiện tại chỗ không đủ, không có khả năng cứu chữa thì đơn vị thi công sẽ báo cáo với các ban ngành có liên quan để có biện pháp hỗ trợ lực lượng, phương tiện ứng cứu để đám cháy không lan rộng và được dập tắt kịp thời.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động

Giai đoạn hoạt động, khu vực dự án hình thành Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch. Chủ dự án có trách nhiệm bố trí bộ phận chuyên trách về công tác bảo vệ môi trường có chức năng quản lý các vấn đề về môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

Khi đi vào hoạt động, dự án mang lại những tác động tích cực cho hóa và sự phát triển văn hóa-xã hội của khu vực, tuy vậy vẫn không thể tránh khỏi những tác động tiêu cực đến môi trường.

Bảng 27. Tác động của dự án trong giai đoạn hoạt động

TT	Nguồn gây tác động	Tác động có liên quan đến chất thải	Tác động không liên quan đến chất thải
1	Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào dự án.	Khí thải, bụi.	Tiếng ồn. Trật tự ATGT.
2	Hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ	- Nước thải sinh hoạt - Nước thải xăng dầu - CTR sinh hoạt, CTNH.	Trật tự, an toàn xã hội.

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn hoạt động

3.2.1.1. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải

a) Bụi, khí thải:

a.1) Bụi, khí thải của các phương tiện tham gia giao thông:

Giai đoạn dự án đi vào vận hành ổn định với quy mô dự kiến khoảng 300 người dân tham gia sinh hoạt văn hóa thì số lượt phương tiện đi lại của người dân ra vào khu vực dự án tăng so với giai đoạn hiện tại.

Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án thường phát sinh một lượng bụi và khí thải làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Tuy nhiên, đường dẫn vào dự án đều được bê tông hóa. Vì vậy, ảnh hưởng của các chất ô nhiễm này theo các hướng gió trong khu vực dự án là rất nhỏ và không đáng kể.

a.2) Mùi hôi điếm tập kết rác thải:

Tại các thùng chứa rác, điếm tập kết rác của dự án sẽ phát sinh các khí gây mùi khó chịu từ việc lên men phân hủy chất hữu cơ bao gồm CO₂, NH₃, H₂S, CO... các khí gây mùi chủ yếu là NH₃, H₂S. Trong điều kiện thời tiết nóng ẩm, nếu chất thải rắn được lưu trữ trong thời gian dài sẽ tạo điều kiện cho ruồi nhặng phát triển làm tăng nguy cơ lây lan bệnh truyền nhiễm.

Bên cạnh đó, rác thải sinh hoạt có đặc trưng là độ ẩm cao, khi rác phân hủy sẽ làm phát sinh nước rỉ rác, gây mùi hôi và ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường xung quanh.

a.3) Mùi hôi từ nhà vệ sinh, bể tự hoại và module XLNT:

Mùi hôi từ nhà vệ sinh do có NH₃ trong nước tiểu khi nhà vệ sinh không được dọn dẹp sạch sẽ hàng ngày.

Mùi hôi từ bể tự hoại, Module XLNT phát sinh chủ yếu do quá trình phân hủy kỵ khí. Sản phẩm khí từ quá trình phân hủy kỵ khí gồm khí H₂S, CH₄... Trong đó, H₂S là khí gây mùi chính.

Bảng 28. Các hợp chất gây mùi do phân hủy kỵ khí nước thải

Các hợp chất	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
Allyl mercaptane	Mùi tỏi	0,00005
Amyl mercaptane	Mùi khó chịu, hôi thối	0,0003
Benzyl mercaptane	Mùi khó chịu mạnh	0,00019
Crotyl mercaptane	Mùi chồn	0,000029
Dimethyl mercaptane	Thực vật thối rữa	0,0001
Ethyl mercaptane	Mùi bắp cải thối	0,00019

Hydrogen mercptane	Mùi trứng thối	0,00047
Methyl mercptane	Mùi cải thối	0,0011
Propyl mercptane	Mùi khó chịu	0,000075

Nguồn: 7th International conference on environment Sc and Technology Ermoupolis, Syros Island, Greece- Sep 2001. Odor emission in a small wastewater treatment plant

b) Nước thải:

Nước thải phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ:

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực;
- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên và khách vãng lai;
- Nước thải xăng dầu.

b.1) Nước mưa chảy tràn:

Như vậy, lượng mưa chảy tràn bề mặt khu vực dự án tính theo công thức [3.7], mục 3.1.1.1 với hệ số dòng chảy bề mặt $K=0,8$ (mái nhà, đường bê tông) như sau:

$$Q_{\max} = 0,278 * K * I * A = 0,278 \times 0,8 \times 0,747 \times 16.141,9 = 2.681,7 \text{ m}^3/\text{ngày} = 0,031 \text{ m}^3/\text{s}.$$

Trong quá trình hoạt động, nếu như mặt bằng dự án không được vệ sinh hằng ngày thì nước chảy tràn sẽ cuốn theo đất, cát, chất thải rắn, xăng dầu gây tắc nghẽn, ứ đọng, ô nhiễm môi trường.

b.2) Nước thải sinh hoạt:

- Trong báo cáo này, tính lượng nước thải sinh hoạt tối đa bằng 100% lượng nước cấp. Với quy mô khoảng 15 nhân viên và 200 khách vãng lai hằng ngày thì tổng nhu cầu cấp nước tại dự án được tính như sau:

$$Q_{\text{sh}} = 15 * 100 + 200 * 10 = 3500 \text{ (l/ngày đêm)} = 3,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

Vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là 3,5 (m³/ngày.đêm).

Trong đó:

- + Nước thải xám chiếm khoảng 80% tổng lượng nước thải là 2,8 m³/ngày;
- + Nước thải đen chiếm khoảng 20% tổng lượng nước thải là 0,7 m³/ngày.
- Ảnh hưởng của vi khuẩn trong nước thải đối với con người:

Trong nước thải sinh hoạt rất giàu các chất hữu cơ, gồm 3 nhóm chất: protein (40 - 50%), hidratcacbon (50%), chất béo (10%). Protein là polime của acid amin, là nguồn dinh dưỡng chính cho vi sinh vật. Hidratcacbon là các chất đường bột và xenlulozơ. Tinh bột và đường rất dễ bị phân huỷ bởi vi sinh vật, còn xenlulozơ bị phân huỷ muộn hơn và tốc độ phân huỷ chậm hơn nhiều. Chất béo ít tan và vi sinh

vật phân giải với tốc độ rất chậm. Số lượng vi sinh vật, chủ yếu là vi khuẩn, có trong nước thải rất lớn (khoảng 10⁵ - 10⁹ tế bào/ml). Ngoài việc chúng đóng vai trò phân huỷ các chất hữu cơ, cùng với các chất khoáng khác dùng làm chất nuôi tế bào vi khuẩn và đồng thời làm sạch nước thải, chúng còn có một số vi sinh vật gây bệnh (ecoli, coliform...). Các loài vi sinh vật gây bệnh hiện hữu trong nước thải đưa ra sông góp phần làm cho các bệnh, đặc biệt là các bệnh đường ruột (thương hàn, tả, lị...) gia tăng do lây lan qua con đường ăn uống và sinh hoạt.

Trong phân người có chứa nhiều loại vi trùng gây bệnh (như vi trùng tả, lị, thương hàn và trứng giun sán). Trong thực tế là không thể xác định tất cả các loại vi trùng này đối với từng mẫu nước vì phức tạp và tốn thời gian. Do đó thông thường trong nghiên cứu ô nhiễm ta không xác định các loại vi trùng gây bệnh mà xác định mẫu nước có bị ô nhiễm phân không. Muốn vậy, chỉ cần xác định một vài vi sinh chỉ thị cho ô nhiễm phân. Có 3 nhóm vi sinh chỉ thị ô nhiễm phân:

+ Nhóm coliform đặc trưng là Escherichia coli (Ecoli) - Nhóm streptococci đặc trưng là Streptococcus faecalis;

+ Nhóm clostridia khử sulfit đặc trưng là Clostridium perfringens.

Sự có mặt của các vi sinh này chỉ ra rằng nước bị ô nhiễm phân, như vậy có ý nghĩa là có thể có vi trùng đường ruột trong nước và ngược lại nếu không có các vi sinh chỉ thị có ý nghĩa là có thể không có vi trùng gây bệnh đường ruột.

c) Chất thải rắn:

- *Chất thải rắn thông thường:*

Hoạt động sinh hoạt văn hóa của người dân với tính chất thời gian ngắn, ít phát sinh chất thải rắn. Các chất thải rắn chủ yếu là bao bì đồ ăn, thực uống, giấy lau... Với số lượng 15 nhân viên và 200 khách vãng lai, tuy nhiên số lượng rác thải phát sinh rất thấp, ước lượng trong giai đoạn hoạt động tối đa khoảng 5kg/ngày.

- *Chất thải rắn từ hố ga, bể tự hoại và module XLNT:*

Bùn thải từ hố ga, bể tự hoại và module XLNT có khối lượng không lớn và không thường xuyên nên được định kỳ kiểm tra, nạo vét và tận dụng để trồng cây xanh tại khuôn viên dự án.

d) Chất thải nguy hại:

Thành phần chủ yếu gồm pin, bóng đèn hỏng. Ước tính lượng CTNH phát sinh như bảng sau:

Bảng 29. Dự báo thành phần, khối lượng CTNH phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	01 bóng đèn và 01 bộ thiết bị điện tử đi kèm nặng khoảng 0,5kg
2	Linh kiện điện tử hỏng	16 01 13	1	Tạm tính
3	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	5	Tạm tính
4	Giẻ lau găng tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	2	
Tổng khối lượng			10	

CTNH nếu không được thu gom kịp thời sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước mặt, ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

3.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

Tiếng ồn chủ yếu phát sinh do phương tiện giao thông ra vào dự án, phát sinh không thường xuyên. Nguồn tác động này là không lớn và hầu như không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

3.2.1.3. Tác động do các rủi ro và sự cố môi trường

a) Sự cố cháy nổ:

Trong công trình có tồn tại rất nhiều các vật liệu có thể cháy được như các thiết bị, bộ phận thiết bị đưa vào công trình, các chất cháy từ vật dụng, bàn ghế, tủ tài liệu, văn phòng phẩm, khu vực cây xăng dầu... Các chất cháy trên khi gặp nguồn nhiệt đủ lớn thì có thể gây ra cháy. Nguồn nhiệt ở đây có thể do các nguyên nhân khác nhau tạo ra như từ hệ thống điện, do phát nhiệt trong quá trình làm việc, do tàn thuốc lá, do sơ suất, vô ý gây cháy...

b) Sự cố rò rỉ, gãy, vỡ đường ống cấp nước, thoát nước:

Trong quá trình hoạt động của dự án, có thể xảy ra các sự cố về hệ thống cấp, thoát nước như:

- Rò rỉ nước cấp, nước thải do đường ống bị nứt, vỡ... dưới tác dụng của ngoại lực.
- Gãy, vỡ các đường ống thoát nước làm nước thải chảy tràn, ứ đọng, phát

sinh mùi hôi.

c) Sự cố sét đánh:

Trường hợp công trình không đảm bảo các giải pháp thiết kế chống sét an toàn thì có thể dẫn đến sự cố sét đánh trong điều kiện thời tiết xấu, thiên tai xảy ra.

3.2.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố giai đoạn hoạt động

3.2.2.1. Biện pháp đối với nguồn gây tác động liên quan đến chất thải

a) Bụi, khí thải:

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các hoạt động giao thông:
 - + Thường xuyên quét dọn khu vực sân bê tông, đường lưu thông. Tần suất 1 lần/ngày;
 - + Tăng cường trồng cây và chăm sóc cây xanh.
- Giảm thiểu tác động mùi từ điểm tập kết rác thải: Rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom vào thùng có nắp đậy kín. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom để vận chuyển theo đúng quy định.
- Giảm thiểu tác động từ khí thải từ hố ga, nhà vệ sinh và module xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải:
 - + Tại khu vực nhà vệ sinh phải được vệ sinh sạch sẽ hàng ngày;
 - + Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

b) Nước thải:

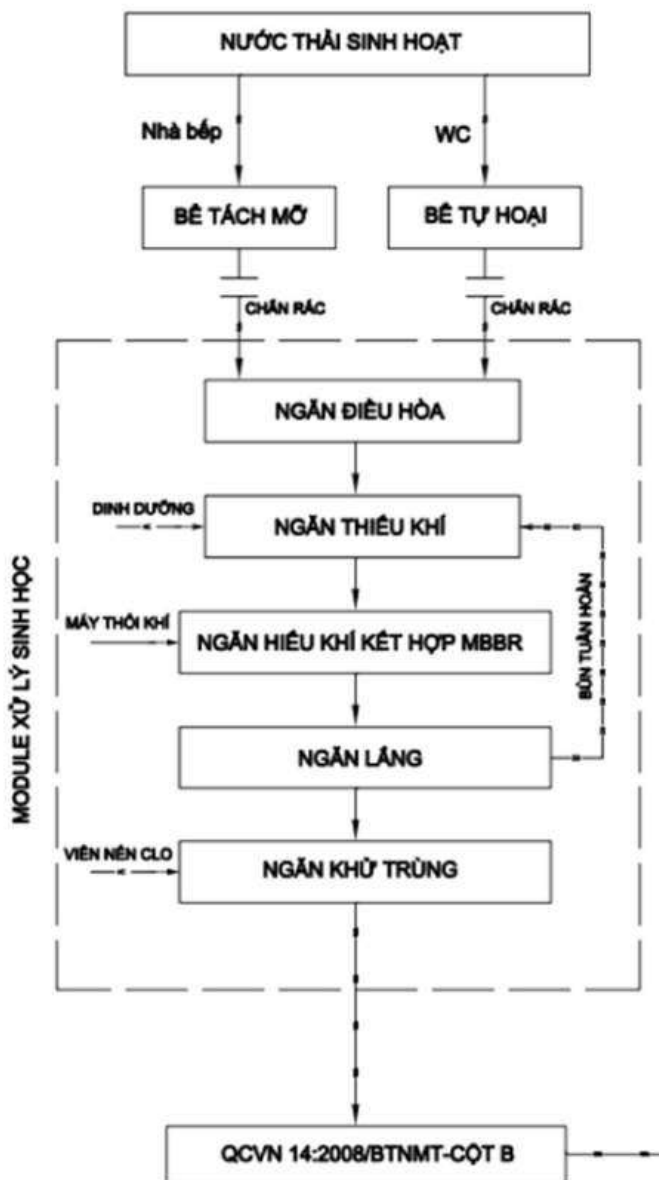
b.1) Nước mưa chảy tràn:

Theo phương án bố trí tổng mặt bằng của dự án, khu vực nội bộ đều được bê tông hóa, đồng thời sau khi bàn giao các hạng mục cho chính quyền địa phương quản lý, thì chính quyền địa phương sẽ bố trí nhân viên thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải, nước mưa khi chảy tràn các khu vực này có mức độ ô nhiễm không đáng kể, sẽ được thoát theo hướng nghiêng của địa hình về mương đất thoát nước hiện hữu của Ủy ban, sau đó thoát ra ngoài hàng rào và thoát xuống khe sâu thoát nước chung của khu vực về vùng trũng của địa hình phía Đông dự án.

b.2) Nước thải sinh hoạt:

Giải pháp thoát nước cho công trình là nước thải được thu bởi các thiết bị thu nước thải và được dẫn bởi hệ thống đường ống nhánh, ống đứng (ống PVC). Nước thải được chia làm 2 phần: Nước thải đen được dẫn theo đường riêng xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; Nước thải xám (nước thải rửa lavabo, nước thoát sàn)... được dẫn ra hố ga đầu ra của bể tự hoại. Toàn bộ nước thải sau khi được thu gom sẽ được xử lý bằng module XLNT trước khi dẫn ra ngoài hàng rào và thoát xuống khe sâu thoát nước chung của khu vực về vùng trũng của địa hình phía Đông dự án.

Nước thải sinh hoạt tại khu vực dự án sau khi đi vào hoạt động được thu gom và xử lý theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt

b.2.1) Xử lý sơ bộ NTSH:

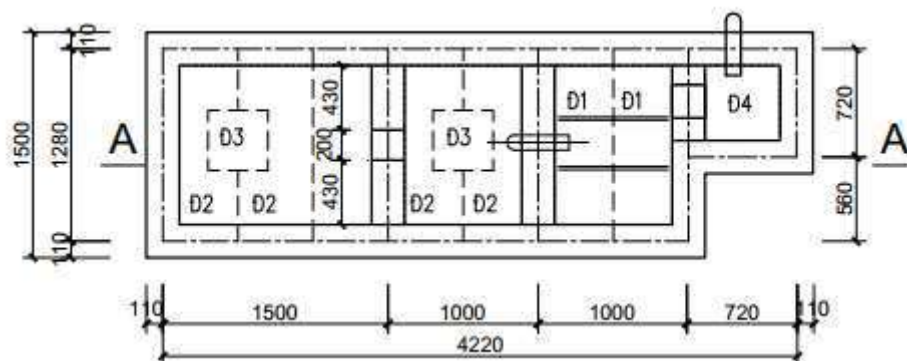
* Đối với nước thải đen:

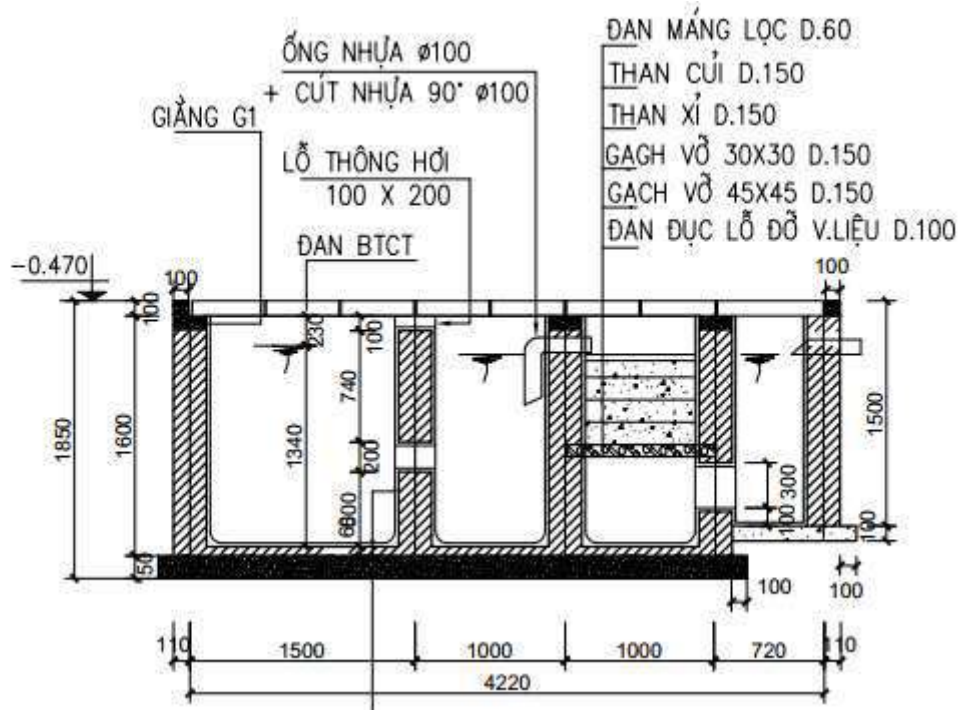
Nước thải đen từ các nhà vệ sinh sẽ được thu bởi các thiết bị thu nước, dẫn theo hệ thống đường ống nhánh, ống đứng (ống PVC)... vào bể tự hoại. Bể tự hoại có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1-7 ngày thì có khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3-6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4 , CO_2 , H_2S ... Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước được thoát ra hố ga, dẫn về Module XLNT.

Lượng chất thải, bùn dư sẽ được kiểm tra định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng nạo hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Chủ dự án đề xuất sử dụng bể Bastaf cải tiến để xử lý cho phép đạt hiệu suất tốt, ổn định (hiệu suất xử lý trung bình theo hàm lượng cặn lơ lửng đạt 90,8%, theo COD đạt 86,3% và BOD đạt 74,4% cao hơn 2-3 lần so với bể tự hoại thông thường. Thông số xây dựng bể tự hoại cụ thể như sau:





Hình 2. Thiết kế bể tự hoại

Dựa vào bảng ước tính hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và hiệu suất xử lý các chất bẩn của bể tự hoại cải tiến nêu trên, dự báo nồng độ chất ô nhiễm đầu vào, ra bể Bastaf như sau:

Bảng 30. Nồng độ ô nhiễm nước thải trước và sau xử lý bằng bể tự hoại

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm vào BTH (mg/l)	Sau bể tự hoại cải tiến	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) K=1,2
1	Chất rắn lơ lửng	250	25	120
2	BOD ₅	320	80	60
3	Amoni (Tính theo N)	25-30	16	12
4	Phốt phát	8	6	12
5	Coliforms	10 ⁶ – 10 ⁹ MNP/100ml	-	5.000

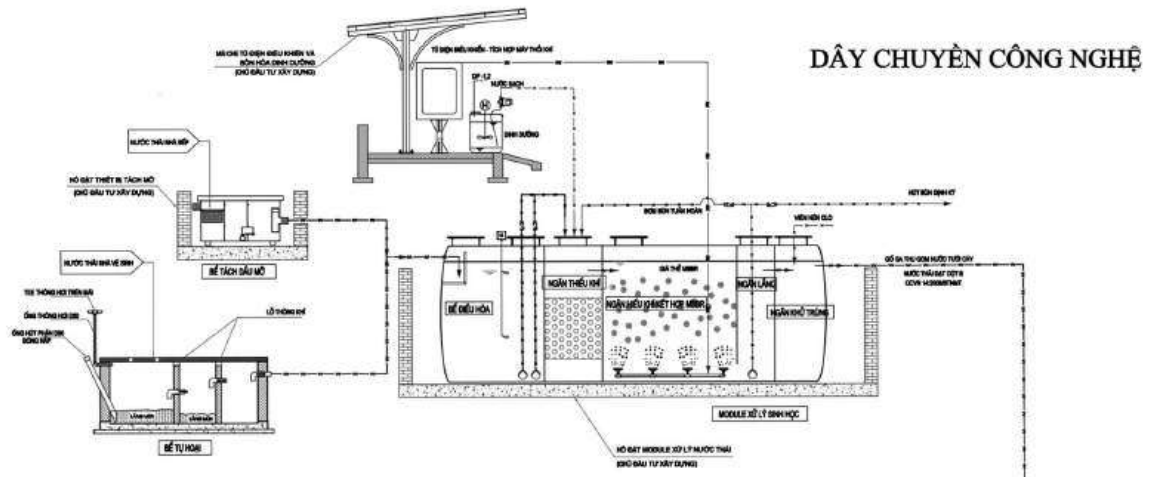
Qua đó, cho thấy sau khi qua bể tự hoại, nồng độ chất thải trong nước thải sinh hoạt giảm đi đáng kể nhưng vẫn chưa đạt quy chuẩn. Nếu để tự thấm, không có phương án xử lý về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, nước ngầm. Cần phải có các công trình xử lý cục bộ để hạn chế các tác động này.

b.2.2) Phương án xử lý nước thải:

Lượng nước thải phát sinh từ dự án khoảng 3,5 m³/ngày đêm. Vì vậy, đơn vị tư vấn lựa chọn phương án thiết kế hệ thống xử lý nước thải dưới dạng module composite, công suất xử lý 4,0 m³/ngày, ứng dụng công nghệ xử lý AO-MBBR,

cụ thể như sau:

* Công nghệ xử lý NTSH :



Sơ đồ 3. Module xử lý NTSH

Bảng 31. Tiêu chí thiết kế hệ thống module composite xử lý nước thải sinh hoạt

Tiêu chí	Chi tiết
Hiệu quả xử lý	<ul style="list-style-type: none"> • Thiết kế theo công suất từng module. • Nước thải đạt tiêu chuẩn cột B, QCVN 14:2008/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> • Tiết kiệm diện tích. • Đảm bảo mỹ quan khu vực.
Thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> • Dễ dàng bảo trì, sửa chữa.
Vận hành	<ul style="list-style-type: none"> • Vận hành liên tục 24/24. • Toàn bộ hệ thống được kiểm soát bằng điều khiển tự động nên không đòi hỏi công nhân vận hành có trình độ chuyên môn cao, vận hành đơn giản. • Hệ thống được tự động hoá, có khả năng báo động khi gặp sự cố, nhưng cũng có thể vận hành bán tự động khi một số thiết bị công nghệ gặp sự cố và cũng có thể vận hành bằng tay khi phần mềm gặp sự cố. • Chi phí vận hành thấp. • Có khả năng giải quyết sự cố như quá tải lưu lượng hay nồng độ do các ngăn điều hoà được thiết kế an toàn, có thiết bị kiểm soát lưu lượng. • Hệ thống có trang bị các cửa chặn, dễ dàng trong việc vận hành cấy vi sinh, kiểm soát...

	<ul style="list-style-type: none">• Hệ số an toàn cao.• Lượng bùn sinh ra ít.
--	--

- Quy trình dòng thải qua module:

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải đầu vào (sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) → Hồ thu → Hệ thống xử lý nước thải Module composite (Ngăn điều hòa và kỵ khí (T01) → Ngăn thiếu khí (T02) → Ngăn hiếu khí (T03) → Ngăn lắng và khử trùng (T04)) → Nước thải sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thoát ra môi trường.

+ Xử lý bùn: Phần bùn sinh ra được thường xuyên kiểm tra để nạo vét và tận dụng để trồng cây trong khuôn viên UB xã.

+ Khử trùng: Nước thải đầu ra được khử trùng bằng Clo.

- Thuyết minh sơ đồ dây chuyền công nghệ:

+ Ngăn điều hòa và kỵ khí (T01):

Nước thải đầu vào bao gồm tất cả nước thải sinh hoạt: Nước thải đen, nước thải xám sau khi thu gom được dẫn vào ngăn, trong ngăn này sẽ diễn ra quá trình khử BOD mạnh mẽ, khử NO_3^- thành khí N_2 , khử P. Các chất thải rắn nặng hơn sẽ chìm xuống đáy, các chất nhẹ hơn sẽ nổi lên trên và được thủy phân yếm khí. Lượng chất thải hoà tan và lơ lửng sẽ được chuyển sang ngăn T02 để đi vào quá trình xử lý tiếp theo. Ngăn này còn có tác dụng điều hòa lưu lượng, nồng độ nước thải.

+ Ngăn thiếu khí (T02):

Ngăn này có chứa các giá thể vi sinh dạng cầu, bên trong có nút xốp. Nó sẽ là nơi vi sinh bám dính, làm tổ và phát triển. Ngăn này có 2 nguồn nước vào bao gồm nước từ ngăn T01 chuyển sang và nước hồi lưu từ ngăn T04 về. Nhiệm vụ lắng lại các chất thô, xử lý BOD.

+ Ngăn hiếu khí (T03):

Ngăn này chứa các giá thể MBBR, các vi sinh vật hiếu khí bám dính vào trên bề mặt giá thể, chúng tiêu huỷ lượng BOD còn lại bằng cách hấp thu Oxi và Oxi hóa các chất hữu cơ. Nước tại ngăn lắng được hồi lưu về ngăn T02 để cung cấp DO và vận chuyển chất thải sang ngăn hiếu khí để xử lý.

+ Ngăn lắng và khử trùng (T04):

Ngăn lắng được bổ sung thêm tấm Lamel để tăng hiệu quả lắng và trên đó còn có các vi sinh vật bám dính để xử lý triệt để nước thải sinh hoạt. Đảm bảo đạt tiêu chuẩn cột B, QCVN 14:2008 BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước

thải sinh hoạt. Nước được thu ở đáy ngăn lắng, đi qua hệ lamel, tràn qua màng răng cưa và đi ra ngoài. Tại máng răng cưa, nước sẽ được khử khuẩn bằng Clo.

- Vị trí: Bố trí tại khu vực sát hàng rào phía Nam khu đất dự án.

- Nước thải sau xử lý của dự án:

+ Chất lượng: Đạt tiêu chuẩn cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung khu vực.

+ Vị trí xả thải:

*Nước thải dự án sau khi xử lý đạt chuẩn tại Module XLNT sinh hoạt được dẫn ra hố ga TNT (vị trí có thể lấy mẫu) trước khi dẫn theo đường ống TNT ra ngoài hàng rào và thoát vào hệ thống thoát nước chung khu vực.

c) Chất thải rắn thông thường:

* *Chất thải rắn sinh hoạt:*

- Chủ dự án bố trí thùng rác tại sân bê tông, các phòng chức năng và nhà vệ sinh để thu gom CTR sinh hoạt:

+ Tại các phòng chức năng bố trí 01 sọt rác 15l, không có nắp đậy để thu gom CTR phát sinh.

+ Tại khu vực nhà vệ sinh bố trí các thùng rác nhỏ 15-20l có nắp đậy.

+ Tại sân bê tông bố trí khu vực tập kết rác thải với 03 thùng rác 120l có nắp đậy.

- Hàng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ thu gom rác phát sinh ra điểm tập kết rác quy định của khu vực.

- Thực hiện theo điều 75, luật BVMT năm 2020, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại và xử lý như sau:

+ CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế như chai lọ nhựa, bìa carton...: Thu gom và bán cho đơn vị thu mua phế liệu;

+ CTR hữu cơ (CTR thực phẩm): Thu gom và liên hệ cho các hộ dân trong khu vực làm thức ăn chăn nuôi;

+ CTR khác: Thu gom và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng theo quy định.

- Thực hiện biện pháp quản lý CTR sinh hoạt theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và môi trường.

* *Chất thải rắn từ hố ga, module XLNT:*

- Cán bộ phụ trách module định kỳ kiểm tra nạo vét bùn thải từ hố ga, module, lượng bùn thải này được tận dụng để trồng cây tại khuôn viên cây xanh UB xã.

Việc nạo vét bùn được thực hiện định kỳ 06 tháng đến 01 năm hoặc lâu hơn phụ thuộc vào lưu lượng nước thải xử lý thực tế sau khi dự án đưa vào hoạt động.

d) CTNH:

CTNH quản lý theo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

Mỗi loại CTNH phát sinh được thu gom vào thùng composit riêng biệt, dán nhãn CTNH, lưu trữ tạm thời tại khu vực nhà kho của dự án và phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, xử lý.

3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Tuyên truyền, giáo dục ý thức về giảm thiểu tiếng ồn của lái xe, nhân viên, có giờ giấc hoạt động hợp lý.

3.2.2.3. Tác động do các rủi ro và sự cố môi trường

a) Sự cố cháy, nổ, chập điện:

Chính quyền địa phương tuyên truyền cho cán nhân viên và người dân về an toàn sử dụng điện, an toàn PCCC, giúp họ có ý thức hàng ngày trong công tác phòng ngừa cháy nổ.

Phối hợp với các cơ quan chức năng như cơ quan PCCC, công an xã Quảng Hưng, công ty điện lực... để yêu cầu hỗ trợ ngay khi xảy ra các sự cố nằm ngoài khả năng kiểm soát.

- Lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng quy định. Hệ thống PCCC của đơn vị gồm hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn sự cố và chỉ dẫn lối thoát nạn.

* Hệ thống báo cháy tự động gồm:

+ Tủ báo cháy là tủ có 4 kênh báo cháy, đủ khả năng điều khiển hệ thống báo cháy của công trình;

+ Đầu báo cháy cho các phòng chức năng sử dụng đầu báo cháy khói, lắp nổi vào mặt phẳng trần;

+ Hộp nút ấn chủ động;

+ Chuông báo cháy;

+ Đèn báo cháy;

+ Nguồn điện, dây tín hiệu.

* Hệ thống đèn sự cố và chỉ dẫn lối thoát nạn:

+ Đèn chiếu sáng sự cố;

+ Chiếu sáng sự cố đường thoát nạn.

- Bố trí các bình chữa cháy được đặt cạnh các bảng tiêu lệnh, nội quy PCCC.

Đặt các bình bột MFZL4-ABC, chữa cháy gần lối ra, sảnh và hành lang.

b) Sự cố rò rỉ, gãy, vỡ đường ống cấp nước, thoát nước:

Thường xuyên kiểm tra, phát hiện những khu vực ứ đọng nước để kịp thời khắc phục tình trạng vỡ hoặc rò rỉ đường ống.

Kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

c) Sự cố sét đánh:

Thiết kế hệ thống chống sét mái và tiếp đất cho dự án.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Tác động môi trường lớn nhất của dự án chủ yếu xảy ra trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình. Các vấn đề về môi trường và các biện pháp giảm thiểu liên quan sẽ được quản lý và theo dõi chặt chẽ.

Trong giai đoạn thi công dự án, chủ đầu tư sẽ thực thi các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã đề ra trong Chương 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường này.

Trong giai đoạn hoạt động, UBND xã Quảng Hưng sẽ quản lý, giám sát công tác bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn của dự án.

Dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường được tóm tắt như sau:

Bảng 32. Kinh phí công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Kinh phí (1.000VNĐ)
1	Trang bị bảo hộ lao động	Từ khi khởi	2.000
2	Nhà vệ sinh lưu động	công cho đến	3.000
3	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	khi hoàn thành	1.000
4	Hệ thống biển báo	xây dựng các	1.000
5	Hợp đồng thu gom rác thải	hạng mục	5.000
6	Chi phí nhân lực quản lý môi trường	công trình của dự án	5.000
Tổng cộng			17.000

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

a) Về các phương pháp đánh giá tác động môi trường:

Các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng trong báo cáo là những phương pháp phổ biến hiện nay. Cụ thể như sau:

Bảng 33. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp làm việc nhóm	Nhóm gồm những kỹ sư, cử nhân môi trường, địa lý, cán bộ đo đạc có trình độ và kinh nghiệm. Nhiệm vụ được phân công rõ ràng tùy theo trình độ và kinh nghiệm của từng cá nhân phù hợp với thực tế. Trong quá trình thực hiện, nhóm thường xuyên trao đổi và góp ý xây dựng báo cáo.
2	Phương pháp kế thừa các tài liệu, kết quả nghiên cứu sẵn có	Phương pháp này sử dụng và kế thừa những tài liệu, sách đã cơ quan chức năng được thẩm định và phê duyệt. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ mang tính tương đối bởi tại thời điểm lập báo cáo có thể số liệu đó không còn hoàn toàn chính xác nữa.
3	Phương pháp khảo sát, thu thập thông tin phân tích thông tin và xử lý số liệu	- Với sự hướng dẫn của cán bộ thông thạo địa hình, nhóm ĐTM đã tiến hành khảo sát hiện trạng khu vực công trình để có cái nhìn tổng quan về vị trí, đặc điểm địa chất, địa hình khu vực tương quan với bản vẽ, thuyết minh dự án. - Đảm bảo điều kiện để cộng đồng dân cư, chính quyền, đoàn thể tại địa phương - nơi thực hiện dự án tham gia họp, lấy ý kiến góp ý cho Báo cáo.
4	Phương pháp	Tổng hợp các số liệu thu thập được, so sánh với Tiêu chuẩn, Quy

	pháp tổng hợp, so sánh	chuẩn Việt Nam. Từ đó, đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nền tại khu vực nghiên cứu, dự báo đánh giá và đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường do các hoạt động của dự án.
5	Phương pháp tham vấn cộng đồng	Tham vấn cộng đồng thông qua lấy ý kiến đại diện của UBND, UBMTTQ xã Quảng Hưng và hỏi trực tiếp ý kiến người dân, cán bộ xã thông thạo khu vực.
6	Phương pháp đo đạc	Các chỉ số môi trường được đo, phân tích đảm bảo độ chính xác vì được đo bằng các thiết bị hiện đại, có độ chính xác cao. Các vị trí lấy mẫu đảm bảo thể hiện đầy đủ đặc điểm tính đại diện môi trường khu vực. Người tham gia lấy mẫu có kinh nghiệm trong công tác thu thập và phân tích.
7	Phương pháp đánh giá nhanh, dự báo	Dựa vào trình độ và kinh nghiệm, nhiệm vụ được phân công rõ ràng, phương pháp này đưa ra các đánh giá và dự báo căn cứ vào điều kiện thực tế và các thông số môi trường thu thập được. Do vậy tính chính xác của phương pháp phụ thuộc vào khả năng và kinh nghiệm của cán bộ thực hiện ĐTM.

b) Về các tài liệu sử dụng trong đánh giá tác động môi trường:

Tất cả các nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo trong báo cáo đều được tham chiếu từ các tư liệu chính thống đã và đang được áp dụng tại Việt Nam. Các sách giáo khoa, giáo trình đang được sử dụng làm tài liệu giảng dạy và tham khảo tại các trường Đại học... Các tài liệu, dữ liệu thống kê về tình hình kinh tế - xã hội khu vực dự án được các nhà khoa học, cơ quan chính quyền theo dõi, tính toán, đo đạc rất cụ thể nên kết quả cũng đáng tin cậy.

c) Về nội dung của ĐTM:

- Thực hiện đầy đủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nêu và đánh giá đầy đủ các tác động môi trường, các rủi ro, sự cố có khả năng xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án. Đồng thời đưa ra các giải pháp khả thi để giảm thiểu tác động xấu của dự án tới môi trường.

CHƯƠNG 4: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

Quản lý môi trường của dự án là tổ chức thực hiện các giải pháp và biện pháp BVMT nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Từ nhận thức đó, trong quá trình thi công cũng như khi dự án đi vào hoạt động, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp quản lý như sau:

- Chủ dự án xây dựng kế hoạch cụ thể về quản lý, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động và tổ chức thực hiện.

- Xây dựng nội quy, quy chế về vệ sinh và an toàn lao động, xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động và công tác bảo vệ môi trường trong khu vực.

- Có bộ phận chuyên môn về công tác bảo vệ môi trường nhằm kiểm soát các thông số về chất lượng môi trường. Khi phát hiện các hoạt động của dự án có tác động xấu đến môi trường hoặc xảy ra sự cố về môi trường thì báo ngay với lãnh đạo dự án biết để kịp thời giải quyết và xử lý.

- Thực hiện công tác quan trắc và giám sát môi trường, báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường theo quy định.

Trên cơ sở tổng hợp các hoạt động của dự án, các tác động xấu tới môi trường và các biện pháp giảm thiểu trong các giai đoạn hoạt động của dự án chúng tôi đề ra chương trình quản lý môi trường cụ thể ở bảng sau:

4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Bảng 34. Chương trình quản lý môi trường

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
Thi công xây dựng	Vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị thi công.	<ul style="list-style-type: none"> Tác động đến môi trường không khí bởi tiếng ồn, bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển; Ảnh hưởng đến giao thông, sự cố tai nạn giao thông. 	<ul style="list-style-type: none"> Thu dọn nền đường có đất đá rơi vãi. Phương tiện vận chuyển được đăng kiểm an toàn kỹ thuật môi trường. Che phủ bạt thùng xe. Tuyên truyền, giáo dục ý thức an toàn giao thông cho các lái xe. Lắp đặt hệ thống biển báo, tín hiệu giao thông tại các điểm, nút giao quan trọng. Tuyên truyền, giáo dục ý thức an toàn giao thông cho các lái xe. 	Trong suốt thời gian thi công xây dựng	Nhà thầu thi công	Đơn vị tư vấn giám sát Chủ dự án thuê
	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục	- Tác động đến môi trường không khí do tiếng ồn bụi và khí thải phương tiện thi công.	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện vệ sinh môi trường, che chắn nguyên vật liệu. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng thiết bị thi công nhằm tăng 	Trong suốt thời gian thi công xây	Nhà thầu thi công	Đơn vị tư vấn giám sát Chủ dự án thuê

	công trình của dự án		hiệu suất, giảm phát thải.	dụng		
		<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn ảnh hưởng đến môi trường và mỹ quan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tận dụng tất cả các phế liệu xây dựng vào các mục đích khác nhau. - Hợp đồng xử lý rác thải. - Quản lý lượng đất bóc phong hóa. - Quản lý không để chất thải xâm nhập khu vực xung quanh. 			
		<ul style="list-style-type: none"> - Các tác động do chất thải nguy hại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu gom dầu mỡ thải và giặt lau dính dầu mỡ ở công trường vào thùng phuy kín và hợp đồng với đơn vị chức năng trong vận chuyển và xử lý. 			
		<ul style="list-style-type: none"> - Các sự cố môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tốt việc quản lý cán bộ, công nhân thi công. - Giáo dục, tuyên truyền ý thức chấp hành quy tắc an toàn trong lao động. - Phối hợp và chuẩn bị các phương án ứng cứu sự cố an toàn giao thông, cháy nổ. - Quản lý không để các nguồn thải xâm nhập khu vực ngoài phạm vi 			

			<p>dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không tiến hành thi công vào ngày mưa lớn. 			
		<ul style="list-style-type: none"> - Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường, chấp hành đúng quy định an toàn giao thông. - Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho lao động. 			
	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh nước thải; - Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt nhà vệ sinh di động trên công trường; - Hợp đồng xử lý rác thải sinh hoạt. 			
Dự án đi vào hoạt động	Hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh chất thải rắn; - Bụi và khí thải; - Nước thải sinh hoạt - Tiếng ồn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu các phương tiện giao thông ra vào dự án đúng tốc độ quy định. - Lắp đặt hệ thống biển báo, tín hiệu giao thông tại các điểm, nút giao giữa các tuyến đường. - Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. 	Trong suốt thời gian dự án hoạt động	Chính quyền địa phương	Chính quyền địa phương
	Nước mưa chảy tràn	<ul style="list-style-type: none"> - Nước mưa chảy tràn. 	Vận hành hệ thống tách dầu. Nước mưa sau đó theo mương thoát nước thoát ra ngoài hàng rào.			

	Rủi ro, sự cố trong quá trình hoạt động	<ul style="list-style-type: none">- Sự cố cháy nổ;- Sự cố nứt vỡ đường ống cấp nước, thoát nước.	<ul style="list-style-type: none">- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kịp thời phát hiện xử lý các vấn đề phát sinh để giảm thiểu, tránh các rủi ro không đáng có.- Tuyên truyền kỹ năng PCCC cho người dân.			
--	---	---	---	--	--	--

4.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

4.2.1. Giám sát trong giai đoạn thi công

Trong quá trình tiến hành thi công xây dựng dự án, Đại diện chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng để tiến hành giám sát với các nội dung như sau:

4.2.1.1. Giám sát chất lượng không khí

- Chỉ tiêu giám sát: NO₂, SO₂, CO, bụi, tiếng ồn, độ rung.

- Vị trí giám sát:

+ (K1) Mẫu không khí lấy tại khu vực trung tâm dự án.

- Tần suất giám sát: Khi có sự cố, hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, tại cột 1 (TB 1 giờ).

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.2.1.2. Giám sát chất lượng nước mặt

- Các chỉ tiêu giám sát: pH, DO, BOD₅, COD, TSS, Nitrit (tính theo N), Amoni, Tổng P.

- Vị trí giám sát:

+ (NM): Mẫu nước mặt lấy tại ao cách dự án khoảng 100m về phía Đông.

- Tần suất giám sát: Khi có sự cố, hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

4.2.1.3. Giám sát công tác thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, vị trí.

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án và lân cận.

- Nội dung giám sát: Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu theo báo cáo ĐTM được phê duyệt.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục trong quá trình thi công, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường.

- Quy chuẩn áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.1.4. Giám sát công tác thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án và lân cận.

- Nội dung giám sát: Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó theo báo cáo ĐTM được phê duyệt.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục trong quá trình thi công, khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường.

4.2.2. Giám sát trong giai đoạn hoạt động

a) Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt:

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Amoni, Coliform.

- Vị trí lấy mẫu phân tích: Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tần suất giám sát: Khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b) Giám sát chất lượng nước thải xăng dầu:

- Thông số giám sát: pH, COD, TSS, Dầu mỡ khoáng

- Vị trí lấy mẫu phân tích: Đầu ra của hệ thống xử lý tách dầu.

- Tần suất giám sát: Khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải cửa hàng xăng dầu.

Chương 5: KẾT QUẢ THAM VẤN

5.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

5.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

5.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

5.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định

5.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án **Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch** nhìn chung đã nhận dạng và đánh giá khá đầy đủ và chi tiết các tác động chính của dự án đến môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội, đồng thời đưa ra những phương án giảm thiểu tác động xấu đến môi trường có tính khả thi.

Trên cơ sở tham khảo các tài liệu kinh tế - kỹ thuật, kết hợp phân tích, đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực của dự án đối với môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực, một số kết luận được rút ra như sau:

- Dự án có một số tác động đến môi trường và xã hội ở khu vực thực hiện dự án, ở các khu vực lân cận và các tuyến đường vận chuyển. Các tác động bao gồm các tác động trong giai đoạn thi công và giai đoạn hoạt động. Các tác động này không gây ảnh hưởng lớn đến môi trường xung quanh nếu thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đã được trình bày trong báo cáo.

- Việc đầu tư xây dựng dự án là cần thiết, nhằm mục đích phát huy giá trị khu đất, phát triển kinh tế xã hội địa phương, tạo công ăn việc làm và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Kiến nghị

Sau khi phân tích và đánh giá tổng hợp các tác động đến môi trường, Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sớm thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch để trình UBND tỉnh phê duyệt nhằm tạo điều kiện cho dự án triển khai, mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho địa phương nói riêng và tỉnh Quảng Bình nói chung.

3. Cam kết

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường, thực thi các biện pháp giảm thiểu, khống chế ô nhiễm đã đề ra để đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam bao gồm:

- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu (ô nhiễm do khí, bụi, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn, nước thải...), phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đã được nêu ra trong chương 3.

- Thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

- Cam kết hoàn thành các hạng mục bảo vệ môi trường như đã trình bày trong

Báo cáo.

- Thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường.
- Cam kết thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.
- Cam kết phối hợp với các cơ quan chuyên môn để thực hiện việc giám sát định kỳ chất lượng môi trường không khí, môi trường nước như đã đề cập trong chương 4 của báo cáo.
- Khi có sự cố môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ báo cáo ngay với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để giải quyết kịp thời.
- Cam kết đóng đầy đủ các loại thuế và phí môi trường theo quy định.
- Cam kết đảm bảo hạ tầng kỹ thuật khu vực và phương án hoàn trả khi hư hỏng.
- Cam kết đền bù thiệt hại trong trường hợp xảy ra sự cố.
- Cam kết tuân thủ các QCVN về môi trường bao gồm:
 - + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
 - + QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
 - + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt;
 - + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - + QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
 - + QCVN 24/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của UBND xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch.
2. Số liệu Khí tượng - thủy văn của khu vực.
3. Khí hậu và Thủy văn tỉnh Quảng Bình (2013). NXB KHKT. TS. Nguyễn Đức Lý, KS Ngô Hải Dương, KS Nguyễn Đại (đồng chủ biên).
4. Kiến thức cơ bản về đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển, Hà Nội 2/2000 của TS. Lê Đình Thành.
5. Đánh giá tác động môi trường. Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn. NXB KHKT Hà Nội, 1993 của Lê Thạc Cán và cộng sự.
6. Môi trường không khí. NXB KHKT, 2003 của Phạm Ngọc Đăng.
7. Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải. NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội. GS.TS. Trần Ngọc Chấn.
8. Các hướng dẫn về kỹ thuật ĐTM của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Ủy ban kinh tế văn hoá xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP).
9. Hướng dẫn về quan trắc môi trường của Hệ thống quan trắc môi trường toàn cầu (GEMS), 1987.
10. GS.TS. Phạm Ngọc Đăng, 1997, Môi trường không khí, NXB KH&KT.
11. Một số Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư tương tự với dự án đã được Hội đồng thẩm định và UBND tỉnh Quảng Bình ra Quyết định phê duyệt.

PHỤ LỤC

Số: *97* /QĐ-KKT

Quảng Bình, ngày *18* tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Bình quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình;

Xét Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Nhà đầu tư nộp ngày 26/12/2018, của Công ty TNHH tư vấn xây dựng 81;

Xét văn bản báo cáo kết quả thẩm định dự án số 100 /KKT-QLĐT ngày 16/01/2019, của Phòng Quản lý Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

- Nhà đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100474697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 12/03/2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/5/2014

- Địa chỉ trụ sở chính: Thủy sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam; Điện thoại: 0915017115;

- Người đại diện pháp luật: Trần Hồng Lĩnh; Giới tính: Nam; Chức vụ: Giám đốc; Sinh ngày: 10/8/1981; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; CMND số: 194184002; Cấp ngày: 15/06/2007; Nơi cấp: Công an Quảng Bình

- Địa chỉ thường trú: Thủy sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam; Chỗ ở hiện tại: Thủy sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

Thực hiện Dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung Dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: Khu Thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch

2. Mục tiêu đầu tư:

- Xây dựng Khu Thương mại, dịch vụ khang trang, hiện đại phù hợp với phương án phân kỳ đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, ăn uống, mua bán lẻ xăng dầu cho nhân dân, người tiêu dùng, các doanh nghiệp trên địa bàn được thuận lợi.

- Dự án góp phần tạo công ăn việc làm, tăng nguồn thu nhập vào ngân sách địa phương, thúc đẩy Kinh tế - Xã hội và góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Bình.

3. Quy mô đầu tư:

- Quy mô giai đoạn 1: gồm các hạng mục:

+ Khu hành chính: Xây dựng nhà 01 tầng với diện tích khoảng 300m².

+ Xưởng bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện: Xây dựng nhà 01 tầng, với diện tích khoảng 500m².

+ Cửa hàng bách hóa và sân bãi: Xây dựng nhà 01 tầng với diện tích khoảng 1.000m²,

+ Cửa hàng xăng dầu: Xây dựng Cửa hàng xăng dầu cấp 3, với tổng dung tích bồn chứa ≤100m³; có 04 cột bơm (loại vòi 02 bơm); Nhà cột bơm: Móng, nền và cột bằng BTCT, với diện tích khoảng 1.500m²,

- Quy mô giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng các hạng mục còn lại của dự án gồm:

+ Điểm thể dục thể thao: Xây dựng sân bóng đá mi ni, khoảng 2.500m².

+ Điểm vui chơi trẻ em: Xây dựng điểm vui chơi giải trí khoảng 1.900m².

+ Bãi đỗ xe, điểm bốc xếp hàng hóa: Xây dựng Bãi đỗ xe, điểm bốc xếp hàng hóa bằng bê tông tạo dốc thoát nước, với diện tích khoảng 3.500m².

+ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống: Xây dựng nhà 01 tầng, khoảng 800m².

+ Cây xanh và các công trình phụ trợ khác: Xây dựng hoàn thiện cây xanh và các công trình phụ trợ, với diện tích khoảng 4.000m².

4. Địa điểm đầu tư: Ký hiệu lô đất: TMDV2 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết đất Thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 2 xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

5. Diện tích sử dụng đất: 16.141,96m²

6. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 22.315.000.000 VNĐ (Hai mươi hai tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp: 4.463.000.000đồng

- Vốn vay: 17.852.000.000đồng

7. Tiến độ thực hiện dự án:

- Tháng 06/2019 Khởi công xây dựng giai đoạn 1.

- Tháng 06/2020: Dự án đi vào hoạt động giai đoạn 1.
- Tháng 09/2020 Khởi công xây dựng giai đoạn 2.
- Tháng 09/2021: Dự án đi vào hoạt động giai đoạn 2.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Chính phủ, Tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế khi đáp ứng các điều kiện về chế độ, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hiện hành. Trường hợp dự án được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, nhà đầu tư làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được thụ hưởng.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư phải ký quỹ để bảo đảm việc thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Quyết định số 12/2016/UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Ban hành quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, số tiền ký quỹ theo quy định là: 334.000.000đồng (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi bốn triệu đồng chẵn)

- Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện Dự án đầu tư theo đúng quy định, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

- Khi chuyển nhượng dự án hoặc điều chỉnh các nội dung khác của dự án làm thay đổi chủ trương đầu tư đã được phê duyệt, nhà đầu tư phải trình phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định.

- Trong quá trình lập hồ sơ dự án đầu tư đã yêu cầu nhà đầu tư lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về An toàn giao thông tại điểm đầu nối; đối với hạng mục trạm xăng, dầu phải thiết kế xây dựng theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Sau khi có quyết định chủ trương đầu tư dự án đề nghị nhà đầu tư thực hiện đăng ký bổ sung nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Quảng Trạch.

- Nhà đầu tư phải chấp hành các quy định về giám sát và đánh giá đầu tư theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư; Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư; phải báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm các biểu mẫu liên quan đến doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thực hiện việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp chủ dự án không thực hiện chế độ báo cáo và nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chủ dự án phải thực hiện công tác bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, rà phá bom mìn theo quy định của pháp luật trước khi đưa dự án vào hoạt động; cung cấp các văn bản tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm

tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quy định khác của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư:

- Quyết định chủ trương đầu tư hết hiệu lực trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1, Điều 48 Luật Đầu tư.

- Hiệu lực của Quyết định chủ trương đầu tư sẽ chấm dứt sau 12 tháng nếu nhà đầu tư không thực hiện hoặc không triển khai dự án theo đúng tiến độ đăng ký với cơ quan đầu tư theo quy định tại Điểm g, Khoản 2, Điều 48 Luật đầu tư và không thuộc trường hợp giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 02 (hai) bản gốc. Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Quảng Hưng;
- Các phòng chuyên môn;
- VP Đại diện KKT Hòn La;
- Lưu VT, QLĐT 5



TRƯỞNG BAN

Phạm Văn Năm

QUYẾT ĐỊNH
V/v điều chỉnh giãn tiến độ đầu tư Xây dựng dự án
Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh
Quảng Bình quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và cơ cấu tổ chức của
Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình;
Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 267/QĐ-KKT ngày
03/6/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình;
Xét Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giãn tiến độ đầu tư của Nhà đầu tư nội
ngày 13/5/2020 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81.
Xét Báo cáo tiến độ của phòng Quản lý Đầu tư tại Công văn số 32 /KKT-
QLĐT ngày 21/5/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đề nghị giãn tiến độ dự án đầu tư Xây dựng Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 như sau:

Tiến độ dự án theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019:

- Tháng 06/2019: Khởi công xây dựng dự án giai đoạn 1
- Tháng 06/2020: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 1
- Tháng 09/2020: Khởi công xây dựng dự án giai đoạn 2
- Tháng 09/2021: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 2

Tiến độ điều chỉnh:

- Tháng 11/2020: Khởi công xây dựng dự án giai đoạn 1
- Tháng 11/2021: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 1
- Tháng 09/2021: Khởi công xây dựng dự án giai đoạn 2
- Tháng 09/2022: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 2

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Mục 7 Điều 1 tại Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho Nhà đầu tư và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Bình./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng chuyên môn;
- Đại diện KKT Hòn La;
- UBND huyện Quảng Trạch;
- Lưu: VT, QLĐT.



TRƯỞNG BAN

Phạm Văn Năm

Số: /QĐ-KKT

Quảng Bình, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ*(Cấp lần đầu: ngày 18 tháng 01 năm 2019)**(Điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 21 tháng 5 năm 2020)**(Điều chỉnh lần thứ hai: ngày 24 tháng 7 năm 2023)***TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH QUẢNG BÌNH***Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;**Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;**Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình;**Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch; Quyết định số 569/QĐ-KKT ngày 21/5/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch;**Căn cứ văn bản ý kiến thẩm định của các sở, ngành liên quan: Văn bản số 1795/SNN-QLXDCT ngày 05/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT; Văn bản số 1912/STNMT-QLĐĐ ngày 05/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 841/UBND-KT&HT ngày 03/7/2023 của UBND huyện Quảng Trạch; Văn bản số 71/UBND-VP ngày 30/6/2023 của UBND xã Quảng Hưng;**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số 913/BC-TTĐ ngày 21/7/2023 của Tổ thẩm định dự án đầu tư về việc thẩm định đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch;**Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch của Công ty TNHH tư vấn xây dựng 81, đã được Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh lần thứ nhất số 569/QĐ-KKT ngày 21/5/2020 với những nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung điều chỉnh thứ nhất:

Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án được quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019, điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định số 569/QĐ-KKT ngày 21/05/2020:

“7. Tiến độ thực hiện dự án (đã phê duyệt):

- Tháng 11/2020: Khởi công xây dựng giai đoạn 1.
- Tháng 11/2021: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 1.
- Tháng 9/2021: Khởi công xây dựng giai đoạn 2.
- Tháng 9/2022: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 2”;

Được điều chỉnh như sau:

“7. Tiến độ thực hiện dự án (được điều chỉnh):

- Tháng 12/2023: Khởi công xây dựng giai đoạn 1.
- Tháng 12/2024: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 1.
- Tháng 12/2024: Khởi công xây dựng giai đoạn 2.
- Tháng 12/2025: Hoàn thành đi vào hoạt động giai đoạn 2”.

Lý do điều chỉnh: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và do công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc nên dự án chậm tiến độ đề ra.

2. Nội dung điều chỉnh thứ hai:

Nội dung tổng vốn đầu tư được quy định tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 97/QĐ-KKT ngày 18/01/2019:

“6. Tổng vốn đầu tư (đã phê duyệt): 22.315.000.000 VNĐ (Hai mươi hai tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp: 4.463.000.000 đồng.
- Vốn vay: 17.852.000.000 đồng”;

Được điều chỉnh như sau:

“6. Tổng vốn đầu tư (được điều chỉnh): 28.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp: 5.600.000.000 đồng.
- Vốn vay: 22.400.000.000 đồng”.

Lý do điều chỉnh: Do biến động của giá vật liệu, nhân công và giá nhiên liệu dẫn đến chi phí xây dựng tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm Nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư tuân thủ và thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan, văn bản

chấp thuận chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư; tổ chức triển khai Dự án đúng chủ trương đầu tư, tiến độ, mục tiêu, nội dung đầu tư đã cam kết. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, Ban Quản lý Khu kinh tế sẽ chấm dứt dự án theo đúng quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Điều 26 Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ tài liệu.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

Các sở, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức có liên quan phối hợp, hướng dẫn và yêu cầu Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và chủ trương đầu tư Dự án; trường hợp có phát sinh các vướng mắc về pháp lý thì kịp thời kiến nghị xử lý theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 97/QĐ-KKT do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 18/01/2019 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ nhất số 569/QĐ-KKT ngày 21/5/2020.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình, Nhà đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho Công ty TNHH tư vấn xây dựng 81 một (01) bản và một (01) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Bình./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở KH&ĐT (p/h);
- UBND huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Quảng Hưng;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng chuyên môn thuộc Ban;
- Lưu: VT, KH&ĐT (2b).

TRƯỞNG BAN

Phan Văn Thường

Số: 2891/QĐ-UBND

Quảng Trách, ngày 10 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, tỷ lệ 1/500

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Quy hoạch xây dựng áp dụng tại UBND cấp huyện tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1790a/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, tỷ lệ 1/500.

Xét đề nghị của UBND xã Quảng Hưng tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2018 của UBND xã Quảng Hưng về việc thẩm định, phê duyệt Quy hoạch chi tiết đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, tỷ lệ 1/500 và Báo cáo thẩm định của Phòng Kinh tế và Hạ tầng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, tỷ lệ 1/500, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, tỷ lệ 1/500.

2. Địa điểm, ranh giới lập quy hoạch: Khu vực lập quy hoạch chi tiết tại thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình, có ranh giới được xác định như sau:

* Vị trí 01:

- Phía Bắc: Giáp nương nước;
- Phía Đông: Giáp đường Quốc lộ 1;
- Phía Tây: Giáp đất ruộng lúa;

- Phía Nam: Giáp tuyến đường bê tông hiện trạng.

* Vị trí 02:

- Phía Bắc: Giáp tuyến đường bê tông hiện trạng;

- Phía Đông: Giáp tuyến đường Quốc lộ 1;

- Phía Tây: Giáp đất ruộng lúa;

- Phía Nam: Giáp ruộng nước.

* Vị trí 03:

- Phía Bắc: Giáp tuyến đường bê tông hiện trạng;

- Phía Đông: Giáp đất ruộng lúa;

- Phía Nam: Giáp đất Công ty Hùng Cường;

- Phía Tây: Giáp tuyến đường Quốc lộ 1.

3. Quy mô đất đai: Khu vực lập quy hoạch chi tiết có diện tích **8,418 Ha.**

4. Mục tiêu lập quy hoạch: Quy hoạch chi tiết đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, tỷ lệ 1/500 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở cho người dân trong khu vực và các vùng lân cận, tạo nguồn thu ngân sách từ việc bán đấu giá quyền sử dụng đất.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

Quy hoạch sử dụng đất với các khu chức năng chính như sau:

- Quy hoạch đất ở với tổng diện tích 25.953,17 m², bao gồm 93 lô đất.

- Quy hoạch đất hỗn hợp với diện tích 5.198,43 m².

- Quy hoạch cây xanh với tổng diện tích 1.638,79 m².

- Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tổng hợp với diện tích 17.088,25 m².

- Quy hoạch đất hạ tầng kỹ thuật với diện tích 1.304,11 m².

- Quy hoạch đất giao thông với diện tích 36.640,34 m².

- Quy hoạch đất ở hiện trạng với diện tích 314,02 m².

- Quy hoạch đất nghĩa trang và đất cây xanh cách ly với diện tích 1.241,32 m².

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

TT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở mới dạng nhà liền kề	25.953,17	85	7	30,83
2	Đất ở hiện trạng	314,02			0,37
3	Đất nghĩa trang và đất cây xanh cách ly	1.241,32			1,47
4	Đất cây xanh	1.638,79			1,94
5	Đất thương mại dịch vụ	17.088,25	60	12	20,29

	vụ			
6	Đất hành lang kỹ thuật (R3)	1.304,11		1,55
7	Đất giao thông	36.640,34		43,55
	Tổng cộng	84.180,00		100,00

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Giao thông:

Xây dựng các trục đường ngang, dọc trong khu quy hoạch rộng 7,5 m, 10,5 m và 15 m, nhằm kết nối với các trục đường hiện trạng tại khu vực, những vị trí đã có đầu nối với Quốc lộ 1A được chỉnh trang bảo đảm giao tại các vị trí, những tuyến đường trong khu quy hoạch chưa có đầu nối được tổ chức đầu nối vào hệ thống đường gom theo quy định.

b. San nền và thoát nước mưa:

Khu vực quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, trên cơ sở cao độ của Quốc lộ 1A và các tuyến đường hiện có tại khu vực. Trên cơ sở cao độ khống chế của tuyến đường Quốc lộ 1A (Mặt đường thảm nhựa) và các khu vực lân cận để tính toán cao độ nền cho khu quy hoạch hợp lý, đảm bảo phù hợp với các khu dân hiện trạng.

Cao độ san nền cơ bản khống chế theo cao độ mặt đường Quốc lộ 1A. Thiết kế bám sát cao độ tự nhiên hướng dốc về đường Quốc lộ và các tuyến mương hiện hữu. Cao độ thiết kế san nền trong khoảng từ 5.0m đến 6.15m. Độ dốc san nền trung bình khoảng 0,02%.

Thiết kế các đường đồng mức theo hướng phân tán nhằm hạn chế cao độ đắp nền và làm giảm lưu lượng nước mặt tập trung, qua đó giảm kích thước đường cống thoát nước và độ sâu chôn ống cống.

Nước mưa được thu gom qua hệ thống giếng thu, hố ga đặt dọc theo các tuyến đường rồi theo các tuyến cống dọc thoát ra khu vực bên ngoài. Phân chia khu vực quy hoạch thành 05 lưu vực thoát nước, thoát về phía mương hiện hữu.

c. Cấp nước:

Bố trí các tuyến ống cấp nước D50, D150 và D200 để cấp nước sinh hoạt và cấp nước cho các công trình công cộng, dịch vụ, cây xanh.

Nguồn nước được đầu nối với hệ thống cấp nước của khu vực, về lâu dài sẽ đầu nối đường ống nằm trên đường Quốc lộ 1A theo quy hoạch chung khu kinh tế Hòn La.

d. Cấp điện:

Nguồn Điện: Nguồn điện cung cấp cho khu quy hoạch được lấy từ đường mạng lưới điện hạ thế khu vực, riêng khu vực 3 xây dựng trạm biến áp công suất 160kVA ở khu vực phía sau công ty Hùng Cường để cấp điện.

Trạm biến áp xây dựng mới bố trí khu vực ở khoảng giữa khu đất quy hoạch và trong khu đất cây xanh để đảm bảo yêu cầu về cấp điện được thuận lợi và đáp ứng mỹ quan.

Điện sinh hoạt: Từ trạm biến áp, bố trí các tuyến cáp ngầm hạ thế 0,4kV đi ngầm sau rãnh (R3) cấp điện đến cho các hộ.

e. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

Nước thải trong khu vực quy hoạch sẽ được thu gom vào các tuyến công R3 rồi thoát vào các tuyến cống chính dọc theo các tuyến đường nội bộ. Toàn bộ lưu lượng nước thải sẽ được đầu nối và xả vào tuyến cống thoát nước thải D300 chung của theo quy hoạch chung khu kinh tế để thu gom về trạm xử lý nước thải.

Nước thải từ các công trình sẽ được xử lý qua hệ thống bể tự hoại đạt yêu cầu sơ bộ, sau đó xả vào các tuyến cống gom nước thải trong nội bộ R3 bố trí giữa hai dãy công trình để thoát ra tuyến cống bên ngoài.

Rác thải được thu gom tại các thùng rác bố trí trên các trục đường rồi đưa đến bãi tập kết rác của huyện để xử lý, về lâu dài rác thải tại khu quy hoạch sẽ thu gom tập kết vận chuyển về khu nhà máy để xử lý.

Điều 2. Giao UBND xã Quảng Hưng tổ chức công bố quy hoạch chi tiết được duyệt để cán bộ, nhân dân trong khu vực được biết, thực hiện. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các đơn vị liên quan cắm mốc đúng quy hoạch đã được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng chi cục thuế Quảng Trạch, Chủ tịch UBND xã Quảng Hưng và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KT&HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

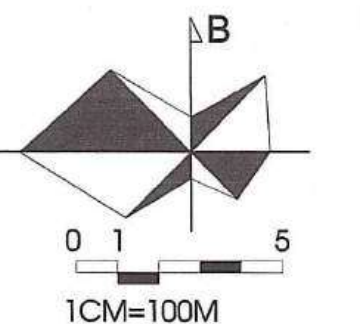
Ư CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



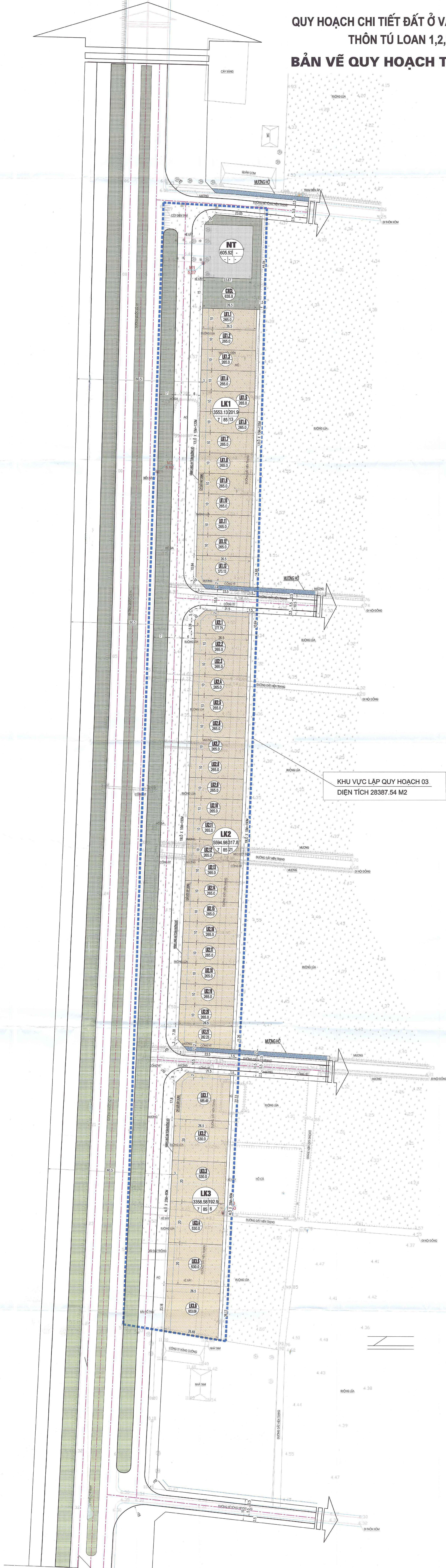
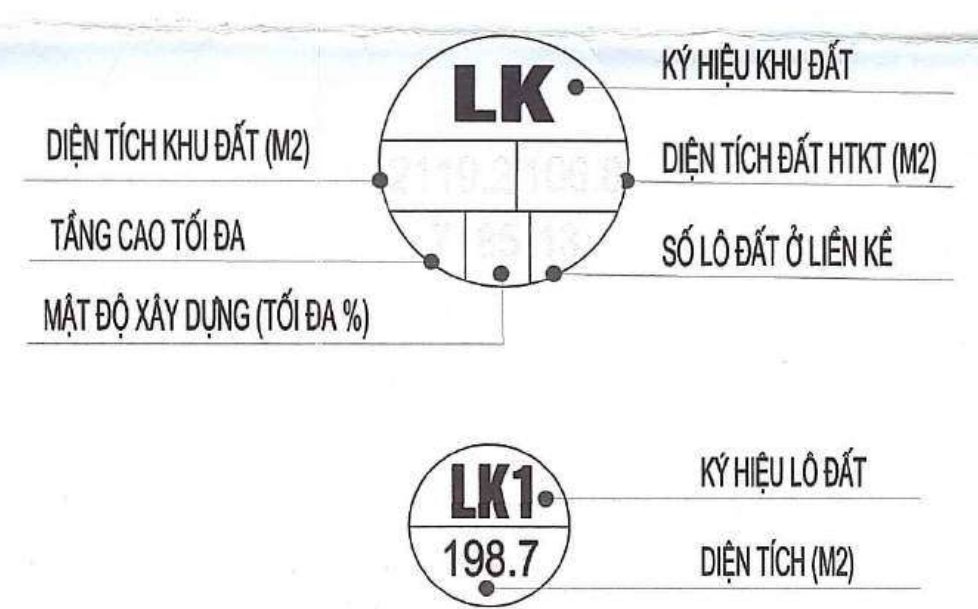
Phan Văn Thanh

**QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU VỰC
THÔN TỨ LOAN 1,2,3 XÃ QUẢNG HƯNG, TỶ LỆ 1/500
BẢN VẼ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT**



RANH GIỚI QUY HOẠCH: 41,39 HA

CHỈ HƯỚNG XÂY DỰNG



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO MẶT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	
	LK	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIÊN KẾ (03 LÔ)	7	85	25953.17	30.83
	LK1	KHU Ở PHẦN LÔ 1 (13 LÔ)			3553.13	
	LK2	KHU Ở PHẦN LÔ 2 (21 LÔ)			5594.98	
	LK3	KHU Ở PHẦN LÔ 3 (06 LÔ)			3358.58	
	LK4	KHU Ở PHẦN LÔ 4 (40 LÔ)			9901.82	
	LK5	KHU Ở PHẦN LÔ 5 (13 LÔ)			3544.86	
	OHT	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	-	-	314.02	0.37
	NT-CXCL	ĐẤT NGHĨA TRẠNG VÀ ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	-	-	1241.32	1.47
	CX	ĐẤT CÂY CÀNH	-	-	1638.79	1.94
	TMDV	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	12	60	17088.25	20.29
	TMDV1	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỘ 1			946.29	
	TMDV2	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỘ 2			16141.96	
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	1304.11	1.55
	G	GAO THÔNG	-	-	36640.34	43.55
		TỔNG CỘNG			84180.0	

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC 01

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO MẶT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	
	LK5	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIÊN KẾ LỘ SỐ 5 (13 LÔ)	7	85	3544.86	34.52
	OHT	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	-	-	314.02	3.05
	TMDV1	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỘ 1	12	60	946.29	9.20
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	255.41	2.48
	G	GAO THÔNG	-	-	5215.67	50.75
		TỔNG CỘNG			10276.25	

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC 02

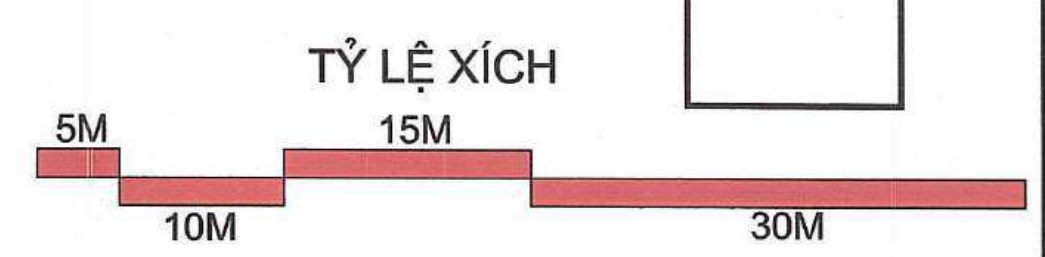
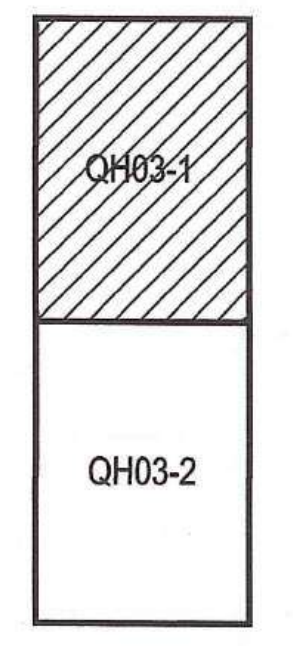
TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO MẶT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	
	LK4	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIÊN KẾ LỘ SỐ 4 (40 LÔ)	7	85	9901.82	21.75
	CX	ĐẤT CÂY CÀNH	-	-	1638.79	3.60
	TMDV2	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỘ SỐ 2	12	60	16141.96	35.46
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	314.0	0.69
	G	GAO THÔNG	-	-	17519.84	38.5
		TỔNG CỘNG			45516.21	

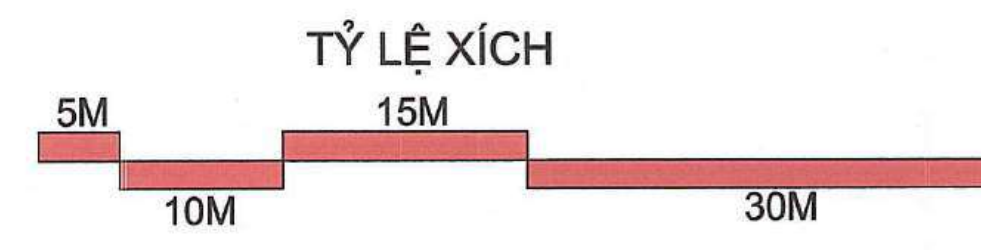
BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC 03

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO MẶT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	
	LK	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIÊN KẾ (40 LÔ)	7	85	12506.69	44.05
	LK1	KHU Ở PHẦN LÔ 1 (13 LÔ)			3553.13	
	LK2	KHU Ở PHẦN LÔ 2 (21 LÔ)			5594.98	
	LK3	KHU Ở PHẦN LÔ 3 (06 LÔ)			3358.58	
	NT-CXCL	ĐẤT NGHĨA TRẠNG VÀ ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	-	-	1241.32	4.37
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	734.7	2.58
	G	GAO THÔNG	-	-	13904.83	49.0
		TỔNG CỘNG			28387.54	

**KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH 03
DIỆN TÍCH 28387.54 M²**

SƠ ĐỒ GHEP MẢNH



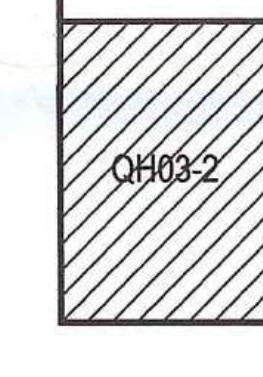


TỶ LỆ XÍCH
5M 15M 30M

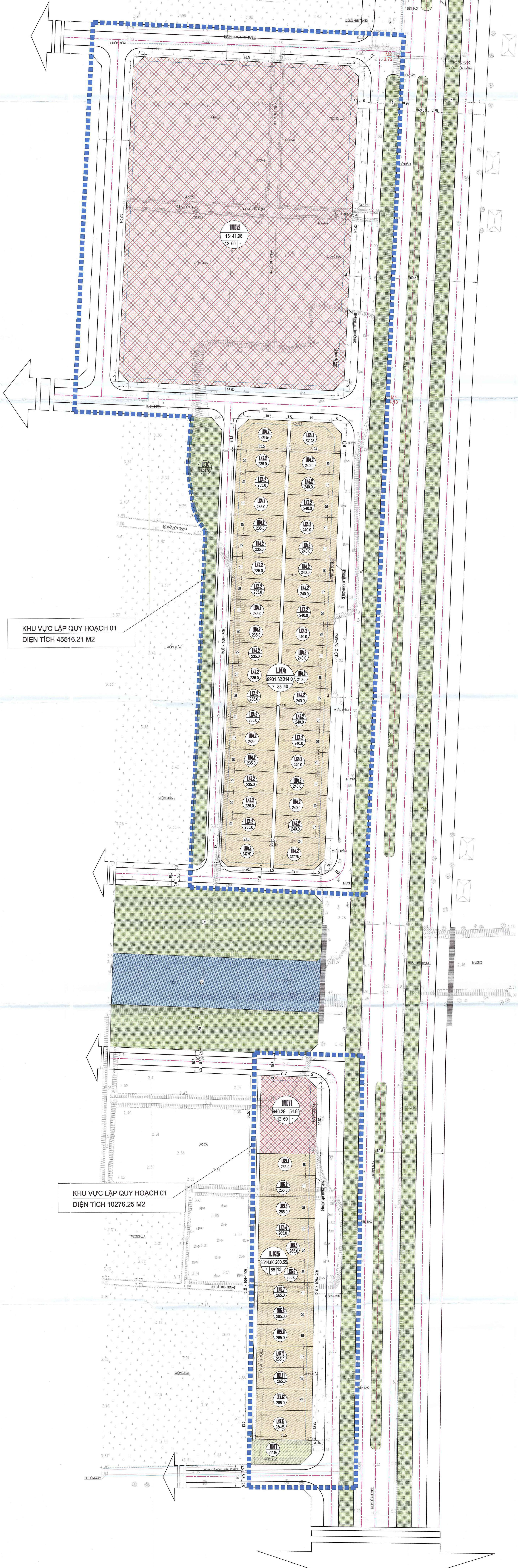
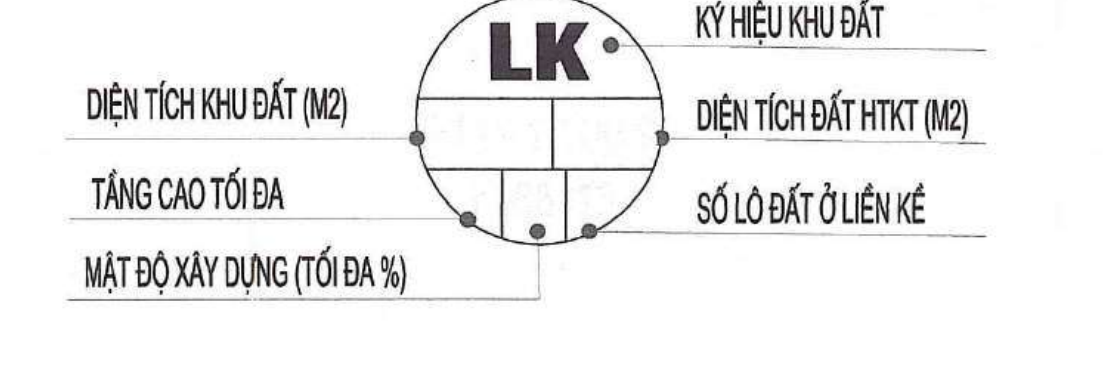
QUY HOẠCH TIẾT BẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU VỰC
THÔN TỬ LOAN 1,2,3 XÃ QUẢNG HUNG, TỈNH QUẢNG BÌNH

BẢN VẼ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

SƠ ĐỒ GHEP MẢNH



———— RANH GIỚI QUY HOẠCH: 41,39 HA
———— CHỈ GIỚI XÂY DỰNG



TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO TỐI ĐA	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
	LK	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIỀN KÈ (3S LỖ)	7	85	25953.17	30.83
	LK1	KHU Ở PHẦN LỖ 1 (13 LỖ)			3553.13	
	LK2	KHU Ở PHẦN LỖ 2 (21 LỖ)			5594.98	
	LK3	KHU Ở PHẦN LỖ 3 (06 LỖ)			3358.58	
	LK4	KHU Ở PHẦN LỖ 4 (40 LỖ)			9901.62	
	LK5	KHU Ở PHẦN LỖ 5 (13 LỖ)			3544.86	
	OHT	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	-	-	314.02	0.37
	NT-CXCL	ĐẤT NGHỈ TRẠNG VÀ ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	-	-	1241.32	1.47
	CX	ĐẤT CÂY CÀNH	-	-	1638.79	1.94
	TMDV	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	12	80	17088.25	20.29
	TMDV1	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỖ 1	-	-	946.29	
	TMDV2	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỖ 2	-	-	16141.96	
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	1304.11	1.55
		GIẠO THÔNG	-	-	38640.34	43.55
TỔNG CỘNG						84180.0

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO TỐI ĐA	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
	LK5	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIỀN KÈ LỖ SỐ 5 (13 LỖ)	7	85	3544.86	34.52
	OHT	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	-	-	314.02	3.05
	TMDV1	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỖ 1	12	80	946.29	9.20
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	255.41	2.48
		GIẠO THÔNG	-	-	5215.67	50.75
TỔNG CỘNG						10276.25

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO TỐI ĐA	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
	LK4	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIỀN KÈ LỖ SỐ 4 (40 LỖ)	7	85	9901.62	21.75
	CX	ĐẤT CÂY CÀNH	-	-	1638.79	3.60
	TMDV2	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỖ SỐ 2	12	80	16141.96	35.46
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	314.0	0.69
		GIẠO THÔNG	-	-	17519.84	38.5
TỔNG CỘNG						45516.21

TT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	TẦNG CAO TỐI ĐA	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
	LK	ĐẤT Ở MÔI DẠNG NHÀ LIỀN KÈ (40 LỖ)	7	85	12506.89	44.05
	LK1	KHU Ở PHẦN LỖ 1 (13 LỖ)			3553.13	
	LK2	KHU Ở PHẦN LỖ 2 (21 LỖ)			5594.98	
	LK3	KHU Ở PHẦN LỖ 3 (06 LỖ)			3358.58	
	NT-CXCL	ĐẤT NGHỈ TRẠNG VÀ ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	-	-	1241.32	4.37
	R3	RÀNH THOÁT NƯỚC R3	-	-	734.7	2.58
		GIẠO THÔNG	-	-	13804.83	48.0
TỔNG CỘNG						28387.54

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
UBND HUYỆN QUẢNG TRẠCH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 21/2018/QĐ-UBND NGÀY 12 THÁNG 12 NĂM 2018
PHÓ CHỦ TỊCH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN QUẢNG TRẠCH
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2018
Nguyễn Xuân Bình

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG HUNG
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2018
Đàm Văn Hi

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT BẤT Ở VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU VỰC
THÔN TỬ LOAN 1,2,3 XÃ QUẢNG HUNG, TỈNH QUẢNG BÌNH
TỶ LỆ 1/500
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ QUẢNG HUNG, HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH
TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ: QH-03	QUY CÁCH: 2 A0	TỶ LỆ: 1/500
THIẾT KẾ:	KTS. HOÀNG THỊ THUY HỒNG	<i>mmg</i>
CHỦ TRÌ:	KTS. PHẠM THÁNH TRUNG	<i>PTT</i>
CHỦ NHIỆM Q.L. KỸ THUẬT:	KTS. HOÀNG THỊ THUY HỒNG	<i>mmg</i>
GIÁM ĐỐC:		

TRẦN TRUNG SỸ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
KHANG PHÚ
Số 119 QUANG TRUNG - Q. THO - B. ĐÓN - Q. BÌNH
TEL/FAX: 0523.518.884, EMAIL: CTTVTK@KHANGPHU.COM

CHỈNH LÝ ĐỊA CHÍNH (PHỤC VỤ THU HỒI ĐẤT) XÃ QUẢNG HƯNG

(971 543-3) - TỜ SỐ 10

TÊN KHU ĐẤT: QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

(Thực hiện Quyết định phê duyệt quy hoạch số: 2891/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Quảng Trạch và Quyết định số: 97/QĐ-KKT ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ban quản lý khu kinh tế về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch của Công ty TNHH tư vấn Xây dựng 81) (Thay thế bản chỉnh lý địa chính (phục vụ thu hồi đất) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019)

TỈNH QUẢNG BÌNH - HUYỆN QUẢNG TRẠCH



BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
(HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000)

TT	X (m)	Y (m)	Chiều dài cạnh (m)
1	1970565.81	545511.53	7.09
2	1970570.57	545516.79	96.51
3	1970586.03	545613.19	7.05
4	1970580.80	545617.91	142.03
5	1970418.96	545610.28	7.09
6	1970414.22	545605.02	96.52
7	1970418.76	545508.61	7.05
8	1970423.98	545503.98	142.03
1	1970565.81	545511.53	

Đo vẽ, ngày 10 tháng 8 năm 2023
Đơn vị đo đạc



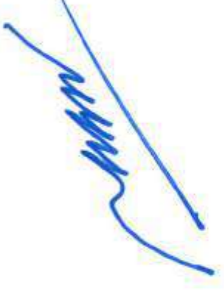
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hà

Ngày 11 tháng 8 năm 2023
Xác nhận đo vẽ phù hợp hiện trạng
TM. UBND xã Quảng Hưng



Dương Ngọc Tú

Kiểm tra, ngày 14 tháng 8 năm 2023
Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám
Trưởng phòng



Nguyễn Thanh Mai

Duyệt, ngày 15 tháng 8 năm 2023
Sở Tài nguyên và Môi trường
KT. Giám đốc



Hoàng Quốc Việt

THỐNG KÊ KẾT QUẢ CHỈNH LÝ ĐỊA CHÍNH

(Phục vụ thu hồi đất)

(Kèm theo chỉnh lý địa chính (phục vụ thu hồi đất))

Xã Quảng Hưng, (971 543-3) - Tờ số 10

Tên khu đất: Quy hoạch chi tiết khu Thương mại, Dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch

(Thay thế Thống kê kết quả chỉnh lý địa chính (phục vụ thu hồi đất) đã được sở Tài nguyên và Môi Trường ký duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019)

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng sử dụng đất			Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi QH tiếp tục sử dụng (m ²)	Loại đất theo quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Chi tiết	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi quy hoạch (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi QH bị ảnh hưởng (m ²)			
Hộ gia đình cá nhân					8123.7					8123.7				
1	Võ Ngọc Sơn	GDC	10	1094	902.5	LUC	Lúa	902.5	LUC	902.5			TMD	Thay đổi hiện trạng do dồn điền
2	Võ Thị Hoàn	GDC	10	1095	1074.6	LUC	Lúa	1074.6	LUC	1074.6				
3	Võ Công Chí	GDC	10	1096	1582.8	LUC	Lúa	1582.8	LUC	1582.8				
4	Võ Thị Quế	GDC	10	1100	214.4	LUC	Lúa	214.4	LUC	214.4				
5	Bùi Văn Khai	GDC	10	1136	3997.0	LUC	Lúa	3997.0	LUC	3997.0				
6	Võ Văn Lưu	GDC	10	1370	352.4	LUC	Lúa	352.4	LUC	352.4				
II	Tổ chức sử dụng đất				4111.0					4111.0				
1	UBND xã Quảng Hưng	TCN	10	1087	497.3	LUC	Lúa			497.3			TMD	Thay đổi hiện trạng do dồn điền
		TCN	10	1092	1085.5	LUC	Lúa			1085.5				
		TCN	10	1112	657.4	LUC	Lúa			657.4				
		TCN	10	1115	96.1	LUC	Lúa			96.1				
		TCN	10	1122	307.2	LUC	Lúa			307.2				
		TCN	10	1124	127.1	LUC	Lúa			127.1				
		TCN	10	1125	139.3	LUC	Lúa			139.3				
		TCN	10	1126	911.7	LUC	Lúa			911.7				
		TCN	10	1137	289.4	LUC	Lúa			289.4				
III	Tổ chức quản lý đất				3907.2					3907.2	0.0			
1	UBND xã Quảng Hưng	UBQ	10	1172	298.4	MNC	Sen			298.4			TMD	Thay đổi hiện trạng do dồn điền
		UBQ	10	1385	599.3	MNC	Sen			599.3				
		UBQ	10	1091	90.6	DGT	Đường			90.6				
		UBQ	10	1097	139.3	DGT	Đường			139.3				
		UBQ	10	1380	713.6	DGT	Đường			713.6				
		UBQ	10	1382	1536.6	DGT	Đường			1536.6				
		UBQ	10	1093	84.7	DTL	Mương			84.7				

1	UBND xã Quảng Hưng	UBQ	10	1098	161.5	DTL	Mương			161.5			TMD	Thay đổi hiện trạng do dồn điền
		UBQ	10	1099	60.2	DTL	Mương			60.2				
		UBQ	10	1139	171.9	DTL	Mương			171.9				
		UBQ	10	1383	51.1	DTL	Mương			51.1				
Tổng					16141.9					16141.9				

Tổng diện tích đề nghị thu hồi:

16141.9 m²

Trong đó:

- Tổng diện tích đất hộ gia đình cá nhân sử dụng thuộc phạm vi quy hoạch :** 8123.7 m²
 - Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 8123.7 m²
- Tổng diện tích đất tổ chức sử dụng thuộc phạm vi quy hoạch:** 4111.0 m²
 - Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 4111.0 m²
- Tổng diện tích đất tổ chức quản lý thuộc phạm vi quy hoạch:** 3907.2 m²
 - Đất giao thông (DGT): 2480.1 m²
 - Đất thủy lợi (DTL): 529.4 m²
 - Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): 897.7 m²

Đo vẽ, ngày 10 tháng 8 năm 2023

ĐƠN VỊ ĐO ĐẠC



Kiểm tra, ngày 14 tháng 8 năm 2023

ĐƠN VỊ KIỂM TRA

**PHÒNG ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ VIÊN THẨM
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Thanh Mai

Nguyễn Thanh Mai

Xác nhận, ngày 11 tháng 8 năm 2023

TM.UBND XÃ QUẢNG HƯNG

CHỦ TỊCH



Dương Ngọc Tú

Duyệt, ngày 15 tháng 7 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Quốc Việt

Số: **48** /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày **29** tháng 3 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung kế hoạch thu hồi đất; chuyển mục đích

sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

VĂN PHÒNG UBND T. QUẢNG BÌNH
Số: 3157
ĐẾN Ngày: 05.4.2019
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 356 /TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về bổ sung kế hoạch thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung kế hoạch thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 đối với 12 dự án, cụ thể:

1. Thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai đối với 9 dự án, trong đó có 6 dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật đất đai. Tổng diện tích sử dụng đất 43.226,0 m², trong đó: 27.650,0 m² đất trồng lúa; 11.484,0 m² đất nông nghiệp còn lại; 3.844,0 m² đất phi nông nghiệp và 248,0 m² đất chưa sử dụng.

2. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai đối với 3 dự án. Tổng diện tích sử dụng đất 20.836,0 m², trong đó diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng là 14.506,0 m².

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Đăng Quang

PHỤ LỤC

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỦ HỒI ĐẤT; CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 29 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

(Đơn vị tính m²)

TT	Hạng mục	Diện tích	Loại đất thu hồi; chuyển mục đích sử dụng					Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Địa điểm
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất nông nghiệp còn lại	Đất phi nông nghiệp			
I	Bổ sung thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai đối với 9 dự án; trong đó có 6 dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, cụ thể:	43.226,0	0,0	0,0	0,0	11.484,0	3.844,0	248,0		
1	Dự án xây dựng Cống Lò Ngói và đường hai đầu cống	574,0				220,0	302,0	52,0	xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy	
2	Dự án xây dựng Cầu bán Côn Cùn	237,0				237,0			xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy	
3	Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường nối từ đường 16 đến nhánh đường Hồ Chí Minh	1.852,0	73,0			1.779,0			xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy	
4	Dự án chỉnh trang đường giao thông đố thị trấn Kiến Giang	1.000,0				500,0	500,0		TT Kiến Giang, huyện Lệ Thủy	
5	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Liên Thủy	9.684,0	9.684,0						xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy	
6	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Tân Thủy	9.000,0	8.000,0				1.000,0		xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy	
7	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã An Thủy	19.500,0	9.000,0			8.500,0	2.000,0		xã An Thủy, huyện Lệ Thủy	
8	Dự án mở rộng Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 5	287,0	37,0			54,0		196,0	thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	
9	Dự án xây dựng tuyến đường nối từ đường Phạm Văn Đồng vào Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bố Trạch	1.092,0	856,0			194,0	42,0		thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	
II	Bổ sung chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai đối với 3 dự án	20.836,0	14.506,0	0,0	0,0	0,0	4.811,0	1.519,0		
1	Dự án xây dựng Văn phòng làm việc (Cơ sở II) của tập đoàn Sơn Hải (Giai đoạn 2)	214,0	214,0						phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	
2	Dự án Xây dựng mở rộng xưởng sửa chữa bảo hành ô tô của Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi - Công nghiệp Quảng Bình	1.022,0	992,0				11,0	19,0	phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	
3	Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch	19.600,0	13.300,0				4.800,0	1.500,0	Xã Quang Hưng, huyện Quảng Trạch	

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **11814**/BGTVT-KCHT

V/v: thỏa thuận đấu nối đường
nhánh vào quốc lộ trên địa tỉnh
Quảng Bình.

Hà Nội, ngày **16** tháng 10 năm 2018

SỞ GTVT QUẢNG BÌNH

ĐẾN

Số: **0346**

Ngày: **18/10/2018**

Chuyên: **A. Hiệu**

Lưu hồ sơ số: **06/10/2017**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình

Bộ Giao thông vận tải nhận được Văn bản số 1862/UBND-XDCB ngày 07/02/2017 và Văn bản số 189/UBND-XDCB ngày 07/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc thỏa thuận quy hoạch các điểm đấu nối vào quốc lộ và đường Hồ Chí Minh đến năm 2020, tỉnh Quảng Bình; Văn bản số 2759/TCĐBVN-ATGT ngày 14/5/2018 của Tổng cục ĐBVN về việc ý kiến thẩm định hồ sơ đấu nối vào quốc lộ và đường Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Bình; Văn bản số 692/TĐTT-QLDN ngày 23/8/2018 của Công ty CPTĐ Trường Thịnh.

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, Bộ GTVT thỏa thuận đấu nối đường nhánh vào quốc lộ trên địa phận tỉnh Quảng Bình như sau:

1. Thỏa thuận các điểm đấu nối đường nhánh vào QL.1; QL.1 tránh lũ (đoạn Quảng Ninh - Lệ Thủy); QL.9B; QL.9C; QL.12A (đoạn Ba Đồn - Quảng Liên, Hồng Hóa - Pheo, Khe Ve - Cha Lo); QL.12C; QL.15 (đoạn Tân Ấp - Đồng Lê và đoạn Cự Năm - Phú Định); đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và đường Hồ Chí Minh nhánh Tây trên địa phận tỉnh Quảng Bình như sau:

a) Quốc lộ 1: tổng số điểm 117, chi tiết tại Phụ lục 1;

b) Quốc lộ 1 tránh lũ (đoạn Quảng Ninh - Lệ Thủy): tổng số điểm 19, chi tiết tại Phụ lục 2;

c) Quốc lộ 9B: tổng số điểm 10, chi tiết tại Phụ lục 3;

d) Quốc lộ 9C: tổng số điểm 15, chi tiết tại Phụ lục 4;

đ) Quốc lộ 12A: tổng số điểm 74, chi tiết tại Phụ lục 5;

e) Quốc lộ 12C: tổng số điểm 14, chi tiết tại Phụ lục 6;

f) Quốc lộ 15: tổng số điểm 20, chi tiết tại Phụ lục 7;

g) Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông: tổng số điểm 127, chi tiết tại Phụ lục 8;

h) Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây: tổng số điểm 55, chi tiết tại Phụ lục 9.

2. Các nội dung khác có liên quan

a) Đối với các đường nhánh hiện có ở lân cận vị trí đấu nối được thỏa thuận nếu có nhu cầu kết nối vào quốc lộ, địa phương phải xây dựng đường gom nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ để gom các đường nhánh này nhằm kết nối giao thông với quốc lộ thông qua các vị trí đấu nối đã thỏa thuận.

b) Về quy mô, hình thức nút giao thông và lộ trình thực hiện:

- Đối với các nút giao thông hiện hữu, tổ chức giao thông theo hình thức đồng mức, bố trí đầy đủ biển báo hiệu đường bộ cần thiết theo quy định của QCVN 41:2016 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ. Việc xóa bỏ các điểm đầu nối đường nhánh có quy mô nhỏ theo lộ trình được quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT;

- Đối với nút giao thông được xây dựng mới, yêu cầu phải được thiết kế theo yêu cầu của TCVN 4054:2005; đồng thời phải xây dựng đường gom (nếu cần thiết), để kết nối giao thông với các điểm đầu nối hiện hữu đã được thỏa thuận.

c) Chủ đầu tư các công trình có nhu cầu mở rộng nút giao thông (có sẵn) hoặc đầu tư xây dựng điểm đầu nối mới theo văn bản thỏa thuận này thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT.

d) Đề nghị UBND tỉnh Quảng Bình chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh:

- Đối với các điểm đầu nối vào dự án BOT, khi thực hiện các thủ tục chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công phải lấy ý kiến bằng văn bản của nhà đầu tư BOT theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư 50/2015/TT-BGTVT của Bộ GTVT;

- Điều chỉnh phương án xây dựng đường gom và lộ trình thực hiện xóa bỏ các điểm đầu nối hiện hữu không có trong văn bản thỏa thuận và các điểm đầu nối không đảm bảo khoảng cách liền kề theo quy định trên cơ sở thỏa thuận đầu nối đường nhánh vào quốc lộ tại văn bản này;

- Hoàn thiện hồ sơ đầu nối đường nhánh vào QL.1; QL.1 tránh lũ; QL.9B; QL.9C; QL.12A; QL.12C; QL.15; đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và đường Hồ Chí Minh nhánh Tây trên địa phận tỉnh Quảng Bình theo thỏa thuận tại văn bản này; gửi 02 bộ hồ sơ về Bộ GTVT, 01 bộ về Tổng cục ĐBVN;

- Khi phê duyệt các dự án, đề nghị UBND tỉnh Quảng Bình phải cấp đất nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 (đã sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013) của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Đối với các dự án xây dựng khu đô thị và dân cư, khu công nghiệp, du lịch phải dành quỹ đất xây dựng đường gom (nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ) để đầu nối vào quốc lộ theo văn bản thỏa thuận với Bộ GTVT.

- Đề nghị UBND tỉnh Quảng Bình xem xét phê duyệt các điểm đầu nối đường nhánh vào quốc lộ theo văn bản thỏa thuận này để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, khai thác và bảo vệ HLAT đường bộ của tổ chức, cá nhân có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Tổng cục ĐBVN;
- Cục QLDB II;
- Sở GTVT Quảng Bình;
- Lưu: VT, KCHT (5).


KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Đình Thọ



Phụ lục 1 - QL.1

TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 1

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km595+295 - Km617+00)								
1	Km594+200	Ngã ba		x	x		Đường lên đèo Ngang	
2	Km597+900	Ngã ba	x		x		Đường về Nhà máy Nhiệt điện	VB số 2043/BGTVT-KCHT ngày 03/4/2009
3	Km598+290	Ngã ba		x	x		Đường vào Mỏ đá	
4	Km598+600	Ngã ba	x		x		Đường vào cảng Hòn La	QĐ số 974/QĐ-UB ngày 05/5/2003
5	Km599+300	Ngã ba		x	x		Đường vào UBND xã Quảng Đông	VB số 2043/BGTVT-KCHT
6	Km599+890	Ngã ba	x		x		Đường vào Mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp	
7	Km600+350	Ngã ba		x	x		CHXD Việt Dũng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
8	Km600+603	Ngã ba	x		x		Đường vào khu CN Hòn La	VB số 4683/BGTVT-KCHT ngày 26/4/2014
9	Km600+830	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm Đông	VB số 2043/BGTVT-KCHT
10	Km601+370	Ngã ba	x		x		Đường ra bãi tắm Vũng Chùa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
11	Km603+116	Ngã ba		x	x		Đường vào gang máy gang thép	VB số 2043/BGTVT-KCHT
12	Km603+850	Ngã ba		x	x		CHXD Ngọc Linh	VB số 3057/BGTVT-KCHT ngày 15/05/2009
13	Km604+125	Ngã ba	x		x		Đường vào Mộ Đại tướng Võ Nguyên Giáp	
14	Km604+600	Ngã ba	x		x		CHXD Minh Hoàng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
15	Km604+670	Ngã ba		x	x		Đường vào KCN Hòn La II	VB số 3671/BGTVT-KCHT ngày 14/5/2012
16	Km605+650	Ngã ba		x	x		ĐT.558B	
17	Km606+150	Ngã tư	x	x	x		Đường vào thôn Xuân Hòa - CHXD Bắc Ròn	
18	Km606+680	Ngã ba	x		x		Vào UBND xã Cảnh Dương	VB số 2043/BGTVT-KCHT
19	Km607+240	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Di Luân	VB số 2043/BGTVT-KCHT
20	Km608+250	Ngã ba	x		x		CHXD Tới Tuất	VB số 802/BGTVT-KCHT ngày 5/2/2010
21	Km608+300	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn Di Lộc	VB số 2043/BGTVT-KCHT
22	Km608+800	Ngã ba		x	x		Đường tỉnh 558	VB số 2043/BGTVT-KCHT
23	Km610+420	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn Hòa Bình	VB số 2043/BGTVT-KCHT
24	Km610+650	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Hòa Bình	VB số 2043/BGTVT-KCHT
25	Km612+200	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Hưng Lộc	VB số 2043/BGTVT-KCHT
26	Km612+250	Ngã ba	x		x		Đường vào UBND xã Quảng Hưng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
27	Km613+735	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Hưng Lộc	VB số 2043/BGTVT-KCHT
28	Km614+500	Ngã tư	x	x	x		Đường vào khu kinh tế Hòn La	11377/BGTVT-KCHT ngày 29/9/2016
29	Km615+500	Ngã ba	x		x		Đường liên xã Thanh Lương	VB số 2043/BGTVT-KCHT
30	Km615+610	Ngã ba		x	x		Đường vào UBND huyện Quảng Trạch	
31	Km616+500	Ngã ba		x	x		CHXD Quảng Xuân - Đường vào Trung tâm ĐKXCG	VB số 2043/BGTVT-KCHT và VB số 466/BGTVT-KCHT ngày 14/1/2015
Thị xã Ba Đồn (Km617+00 - Km635+500) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
32	Km620+920	Ngã ba	x		x		CHXD Quảng Thọ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
33	Km623+570	Ngã ba	x		x		CHXD Minh Khiêm	VB số 802/BGTVT-KCHT
Phạm vi ngoài đô thị (Km625+500 - Km643+900)								
34	Km626+740	Ngã tư		x	x		ĐT.560	VB số 2043/BGTVT-KCHT

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
35	Km626+900	Ngã ba	x			x	CHXD Thanh Ba	Quyết định 3923/QĐ-UBND ngày 8/12/2016
36	Km628+330	Ngã ba		x	x		Đường liên thôn xã Bắc Trạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
37	Km630+300	Ngã ba		x	x		Quy hoạch đầu nối	VB số 2043/BGTVT-KCHT
38	Km630+380	Ngã ba	x		x		Đường vào kho xăng dầu nam sông Gianh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
39	Km632+000	Ngã ba	x		x		Đường ra cảng Thanh Khê-CHXD Thanh Khê	VB số 2043/BGTVT-KCHT
40	Km633+000	Ngã ba		x			Đường vào Đội Tiền Phong 1	VB số 2043/BGTVT-KCHT
41	Km633+850	Ngã ba	x		x		Đường vào TT sản xuất tôm giống Sông Gianh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
42	Km634+080	Ngã ba	x		x		CHXD Bắc Đèo Lý Hòa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
43	Km634+270	Ngã ba		x	x		CHXD Tài Thẩm	VB số 802/BGTVT-KCHT
44	Km634+500	Ngã ba		x		x	Quy hoạch đầu nối	VB số 2043/BGTVT-KCHT
45	Km635+149	Ngã ba	x		x		Khu nghỉ dưỡng Đá Nhảy Thanh Hà	
46	Km635+715	Ngã ba		x	x		Đường vào Đồn Biên phòng	
47	Km635+850	Ngã ba	x		x		Đường vào khu Du Lịch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
48	Km637+850	Ngã ba	x		x		Đường lên đèo Lý Hòa cũ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
49	Km638+450	Ngã ba		x	x		Đường liên thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
50	Km639+540	Ngã ba	x		x		Đường vào chợ Lý Hòa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
51	Km639+500	Ngã ba		x	x		Đường liên xã	
52	Km640+120	Ngã ba		x	x		CHXD Mai Hồng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
53	Km640+670	Ngã ba		x	x		Đường về thôn 7B	VB số 2043/BGTVT-KCHT
54	Km641+710	Ngã ba	x		x		Đường vào Trường THCS Đồng Trạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
55	Km642+170	Ngã ba		x	x		CHXD Đồng Trạch	VB số 6536/BGTVT-KCHT ngày 21/09/2009
56	Km643+400	Ngã ba	x		x		Đường liên thôn xã Đồng Trạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
57	Km643+550	Ngã ba		x	x		Đường vào nghĩa địa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Thị trấn Hoàn Lão (Km643+900 - Km647+00) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
58	Km646+400	Ngã ba		x	x		CHXD Bồ Trạch	VB số 802/BGTVT-KCHT
Phạm vi ngoài đô thị (Km647+00 - Km653+00)								
59	Km648+000	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
60	Km648+600	Ngã ba	x		x		CHXD Bồ Trạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
61	Km650+170	Ngã ba	x		x		Đường vào xã Nhân Trạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
62	Km650+230	Ngã ba		x	x		ĐT.566	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Thành phố Đồng Hới (Km653+00 - Km671+229 đường tránh TP Đồng Hới) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
63	Km654+300			x	x		CHXD Lý Trạch	VB số 7003/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2011
64	Km657+150		x			x	CHXD Quy hoạch mới	
65	Km660+200			x		x	CHXD Quy hoạch mới	
66	Km667+280		x		x		CHXD Lương Ninh	VB số 7003/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2011
67	Km669+850			x		x	CHXD Quy hoạch mới	
Thành phố Đồng Hới (Km653+00 - Km671+229 đường QL.1 cũ qua TP. Đồng Hới) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
68	Km653+000	Ngã ba	x			x	CHXD Quy hoạch XD mới	
69	Km654+700	Ngã ba		x	x		Xăng Dầu QB	VB số 802/BGTVT-KCHT
70	Km654+800	Ngã ba	x		x		CHXD Phú Hải	VB số 802/BGTVT-KCHT
71	Km656+700	Ngã ba		x	x		CHXD Quảng Bình	VB số 802/BGTVT-KCHT
72	Km659+350	Ngã ba	x		x		CHXD Toàn Tâm	VB số 802/BGTVT-KCHT
73	Km659+450	Ngã ba	x		x		CHXD Bắc Lý	
74	Km662+580	Ngã ba	x		x		Xăng Dầu QB	VB số 802/BGTVT-KCHT

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
75	Km665+500	Ngã ba		x	x		CHXD Nam Đồng Hới	VB số 802/BGTVT-KCHT
76	Km665+840	Ngã ba	x		x		CHXD Hoàng Long	VB số 6429/BGTVT-KCHT ngày 15/6/2017
77	Km668+850	Ngã ba		x	x		CHXD Giang Sơn	
78	Km669+900	Ngã ba	x		x		CHXD số 5	VB số 802/BGTVT-KCHT
Phạm vi ngoài đô thị (Km671+229 - Km717+100)								
79	Km673+200	Ngã ba		x	x		Đường Huyện	VB số 2043/BGTVT-KCHT
80	Km673+210	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
81	Km673+490	Ngã ba		x	x		CHXD Số 1 Quảng Ninh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
82	Km674+900	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
83	Km675+200	Ngã ba		x	x		Vào trường TH Ninh Châu	VB số 2043/BGTVT-KCHT
84	Km676+860	Ngã ba	x		x		Đường đi bãi tắm Hải Ninh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
85	Km676+920	Ngã ba		x	x		Đường đi xã Duy Ninh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
86	Km678+400	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
87	Km678+500	Ngã ba		x		x	Điểm quy hoạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
88	Km680+610	Ngã ba		x	x		Đường Huyện	VB số 2043/BGTVT-KCHT
89	Km680+850	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
90	Km682+482	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
91	Km682+790	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
92	Km684+050	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
93	Km685+580	Ngã ba	x		x		Đường vào Chợ Chè	
94	Km687+510	Ngã tư	x	x	x		Đường Quy hoạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
95	Km687+600	Ngã ba		x	x		CHXD Phú Thượng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
96	Km688+760	Ngã ba	x		x		CHXD Hồng Thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT
97	Km689+615	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
98	Km690+430	Ngã ba		x	x		Đường vào nhà Đại tướng Võ Nguyên Giáp	VB số 12038/BGTVT-KCHT ngày 09/9/2015
99	Km694+520	Ngã ba		x	x		Đường vào nhà Đại tướng Võ Nguyên Giáp	
100	Km694+600	Ngã ba	x		x		Đường vào Ngư Thủy Bắc - CHXD Chợ Cười	VB số 2043/BGTVT-KCHT
101	Km696+450	Ngã tư	x	x	x		Đường đi TT Kiến Giang (QL.9C)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
102	Km698+460	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
103	Km698+810	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
104	Km699+982	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
105	Km700+410	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
106	Km702+400	Ngã ba		x	x		CHXD Quỳnh Giang	VB số 802/BGTVT-KCHT ngày 05/02/2010
107	Km702+510	Ngã ba		x	x		Đi Tân Thủy-Mỹ Thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT
108	Km704+650	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	
109	Km704+950	Ngã ba	x		x		Phủ Thiết đi Mỹ Trung	VB số 2043/BGTVT-KCHT
110	Km709+680	Ngã tư	x	x	x		Đường đi khu du lịch Bàu Sen; Đường đi An Mã-Bang (ĐT.565B)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
111	Km711+350	Ngã ba	x		x		CHXD Sen Thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT
112	Km711+930	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
113	Km712+950	Ngã ba		x	x		CHXD Như Ý	VB số 2043/BGTVT-KCHT
114	Km713+310	Ngã ba	x		x		Vào xã Ngư Thủy Nam	VB số 2043/BGTVT-KCHT
115	Km713+450	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
116	Km715+820	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
117	Km716+200	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT

Phụ lục 2 - QL.1 (BOT)
TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 1 TUYẾN TRÁNH LŨ
(Đường BOT, đoạn Quảng Ninh - Lệ Thủy)

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km672+600 - Km705+605)								
1	Km673+020	Ngã tư	x	x	x		Đường vào bến phà cũ; Đường vào chợ Võ Xá	
2	Km673+837	Ngã tư	x	x	x		Đường vào xóm	
3	Km674+350		x			x	CHXD Quy hoạch XD mới	
4	Km676+283	Ngã tư	x	x		x	Đường vào khu đô thị Dinh Mười	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 6/6/2016
5	Km678+241	Ngã tư	x	x	x		ĐT.564B	
6	Km680+390	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng phòng hộ	
7	Km680+900	Ngã ba	x			x	Đường vào mỏ vật liệu	
8	Km681+990	Ngã ba		x	x		Đường lâm sinh vào rừng	
9	Km683+750	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng phòng hộ	
10	Km684+785	Ngã tư	x	x	x		Đường đi UB xã Hải Ninh, đường vào khu du lịch FLC; Đường vào công Cao Hồng Thủy	VB số 8192/BGTVT-KCHT ngày 18/7/2016
11	Km688+250	Ngã tư	x	x	x		Đường vào khu du lịch FLC, đầu nối mới theo Quy hoạch	VB số 8192/BGTVT-KCHT
12	Km690+700	Ngã tư	x	x	x		Đường tỉnh 565; đường vào Ngư Thủy Bắc Đường đi xã Hồng Thủy	
13	Km694+481	Ngã tư	x	x	x		Đường đi Ngư Thủy bắc; Đường đi chợ Cười	
14	Km695+409	Ngã ba	x			x	Trục đường quy hoạch Khu công nghiệp Cam Liên	
15	Km696+839	Ngã tư	x	x	x		Quốc lộ 9C	
16	Km700+500	Ngã tư	x			x	Đầu nối mới theo QH TT Kiến Giang và vùng phụ cận	Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 14/10/2016
17	Km702+216	Ngã tư	x	x		x	Đường Quy hoạch Xuân Thủy đi Ngư Thủy Bắc; Nhà máy Điện mặt trời Dowha.	Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 14/10/2017
18	Km704+400		x			x	CHXD Quy hoạch XD mới	
19	Km705+029	Ngã tư	x	x	x		Đường vào xóm	

Phụ lục 3 - QL.9B

TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 9B

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Thị trấn Quán Hàu (Km0+00 - Km1+570) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
1	Km1+250	Ngã ba	x			x	CHXD Quy hoạch XD mới	
Đoạn trùng với đường HCM nhánh Đông (Km4+00 - Km20+00) thực hiện đầu nối theo đường HCM nhánh Đông								
2	Km21+870	Ngã ba		x	x		Đường liên thôn	
3	Km22+030	Ngã ba	x		x		Đường vào mỏ đá áng Sơn	
4	Km23+800	Ngã ba	x		x		Đường vào mỏ đá Xi măng Vạn Ninh	
5	Km25+120	Ngã tư	x	x	x		Đường vào Nông Trường Lệ Ninh; Đường vào bản Rào Đá	
6	Km29+870	Ngã ba	x		x		Đường vào rừng	
7	Km33+360	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Khe Sung	
8	Km36+820	Ngã ba	x		x		Đường vào lâm trường Cty 79	
9	Km37+100	Ngã ba		x	x		Đường vào Bệnh xá Quân dân Y Cty 79	
10	Km43+400	Ngã tư	x	x	x		Đường vào đội 4, Đường vào đội 2 Lâm trường Khe Giữa	

Phụ lục 4 - QL.9C
TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 9C

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km0+00 - Km4+900)								
1	Km2+064	Ngã tư	x	x	x		Quốc lộ 1A	
2	Km3+490	Ngã tư	x	x	x		Đường vào khu dân cư	
3	Km4+705	Ngã ba		x	x		Đường Trần Hưng Đạo	
Thị trấn Kiên Giang (Km4+900 - Km8+00) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
4	Km4+780	Ngã ba	x		x		CHXD Lệ Ninh	
5	Km6+110	Ngã ba	x		x		CHXD Xuân Thủy	
Phạm vi ngoài đô thị (Km8+00 - Km41+064)								
6	Km8+830	Ngã tư	x	x	x		Đường vào chợ Động; Đường ra ruộng	
7	Km9+975	Ngã ba	x		x		Đường liên thôn	
8	Km13+127	Ngã tư	x	x		x	Đường trục chính KCN Bang	
9	Km14+905	Ngã ba		x	x		Đường vào nhà máy giấy	
10	Km15+767	Ngã tư	x	x	x		Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông	
11	Km23+383	Ngã ba	x		x		Vào khu du lịch suối Bang	
12	Km25+083	Ngã ba	x		x		Đường cũ vào khu du lịch suối Bang	
13	Km28+400	Ngã ba		x	x		Vào đồn biên phòng	
14	Km36+100	Ngã ba		x	x		Đường vào khu tái định cư bản Mít	
15	Km40+295	Ngã ba		x	x		Vào đồn biên phòng	

Phụ lục 5 - QL.12A

TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 12A
(đoạn Ba Đồn - Quảng Liên, Hồng Hóa - Pheo, Khe Ve - Cha Lo)

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Thị xã Ba Đồn (Km0+00 - Km5+00) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
1	Km1+854	Ngã ba		x	x		CHXD Quy Hương	VB số 2043/BGTVT ngày 03/4/2009
2	Km2+888	Ngã ba	x		x		CHXD Thủy Thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT
3	Km3+425	Ngã ba		x	x		CHXD Hồng Vân	VB số 802/BGTVT-KCHT ngày 5/2/2010
Phạm vi ngoài đô thị (Km5+00 - Km19+00)								
4	Km5+100	Ngã tư	x	x	x		Đường đi cầu Quảng Hải; Đường ra ruộng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
5	Km6+350	Ngã tư	x	x	x		Đường vào nhà thờ, chợ Điền; Đường đi xã Quảng Phương	VB số 2043/BGTVT-KCHT
6	Km6+980	Ngã ba		x	x		CHXD Thanh Hà	VB số 6726/BGTVT-KCHT ngày 15/6/2016
7	Km7+100	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Thanh Sơn	
8	Km9+430	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn Thuận Hòa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
9	Km9+475	Ngã ba		x	x		UBND xã Quảng Trường	VB số 2043/BGTVT-KCHT
10	Km11+120	Ngã tư	x	x	x		Đường ra ruộng; Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
11	Km12+370	Ngã tư	x	x	x		Ra bến tập kết vật liệu; Đường vào xóm	VB số 10356/BGTVT-KCHT ngày 5/9/2016
12	Km13+592	Ngã ba	x		x		Đường đi xã Phù Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
13	Km14+850	Ngã ba		x	x		Vào trạm dừng nghỉ	QĐ số 811/QĐ-BGTVT ngày 28/3/2017
14	Km15+080	Ngã ba	x		x		Nhà máy vò bao XM COSEVCO	
15	Km16+786	Ngã ba	x		x		Đường vào cầu Cảnh Hoá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
16	Km17+250	Ngã tư	x	x	x		Đường vào cầu Văn Hóa (ĐT.559); Tuyến tránh nhà máy XM Sông Gianh	
17	Km17+825	Ngã ba	x		x		Đường ra BTK vật liệu miền Tây. Vào thôn Kinh Nhuận	VB số 2965/TCĐBVN-ATGT ngày 11/6/2015
Đô thị Tiến Hóa (Km19+00 - Km24+00) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
18	Km19+075	Ngã ba	x		x		CHXD Tiến Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Phạm vi ngoài đô thị (Km24+00 - Km48+00)								
19	Km25+050	Ngã ba		x	x		Tuyến tránh nhà máy XM Sông Gianh	
20	Km28+090	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
21	Km29+600	Ngã ba		x	x		Đường tỉnh 558C	
22	Km29+625	Ngã ba		x	x		CHXD Mai Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
23	Km30+420	Ngã tư	x	x	x		Đường vào chợ Minh Cầm; Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
24	Km31+072	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
25	Km34+721	Ngã ba		x	x		Đường vào xã Thạch Hoá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
26	Km36+200	Ngã ba	x		x		CHXD Hồng Vân	VB số 3284/BGTVT-KCHT ngày 10/11/2016
27	Km36+300	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ khai thác đá	
28	Km38+440	Ngã ba	x		x		Đường đi mỏ đá Ngọc Lâm	
29	Km40+370	Ngã ba		x	x		Đường liên thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
30	Km41+496	Ngã ba	x		x		Đường liên thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
31	Km45+360	Ngã ba		x	x		Đường đi xã Đồng Hóa	
Thị trấn Đồng Lê (Km48+00 - Km53+00) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
32	Km48+100	Ngã ba		x		x	CHXD số 5	
33	Km49+735	Ngã ba		x	x		CHXD Đồng Lê	VB số 2043/BGTVT-KCHT
34	Km52+020	Ngã ba	x		x		CHXD Vĩnh Hương	VB số 2043/BGTVT-KCHT
35	Km52+198	Ngã ba		x	x		CHXD Phương Bắc	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Phạm vi ngoài đô thị (Km53+00 - Km64+00)								
36	Km55+800	Ngã ba		x	x		Đường vào nhà máy chế biến nông sản Diên Hồng	
37	Km60+315	Ngã ba		x	x		Đường vào bãi rác Minh Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
38	Km61+000	Ngã ba		x	x		Đường đi quốc lộ 12C	
Thị trấn Quy Đạt (Km64+00 - Km72+500)								
39	Km64+970	Ngã ba	x		x		Vào nghĩa trang liệt sĩ Minh Hóa	
40	Km69+200	Ngã ba	x		x		CHXD Quy Đạt	
41	Km70+640	Ngã ba		x	x		Vào bưu điện Quy Hóa	
Phạm vi ngoài đô thị (Km72+500 - Km78+500)								
42	Km72+550	Ngã ba	x		x		Đường tỉnh 559B	
43	Km73+640	Ngã ba	x		x		Đường vào khu dân cư	VB số 2043/BGTVT-KCHT
44	Km77+300	Ngã ba	x				Đường liên xã	
45	Km77+400	Ngã ba		x		x	Quy hoạch đầu nối huyện Minh Hóa	
Đoạn trùng với QL.12C (Km77+400 - Km104+200) thực hiện đầu nối theo QL.12C								
Đoạn ngoài khu vực đô thị Km104+200-Km139+800								
46	Km104+200	Ngã ba		x	x		CHXD Khe Ve	VB số 2043/BGTVT-KCHT
47	Km107+900	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch của Huyện Minh Hóa	
48	Km108+600	Ngã ba		x		x	Đường quy hoạch của Huyện Minh Hóa	
49	Km109+600	Ngã ba		x		x	Đường quy hoạch của Huyện Minh Hóa	QĐ số 10/BXD ngày 05/05/2014
50	Km110+720	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Bana	VB số 2043/BGTVT-KCHT
51	Km111+740	Ngã ba	x		x		Đường vào bản Rong	VB số 2043/BGTVT-KCHT
52	Km112+350	Ngã ba		x	x		Đường vào UBND xã Trọng Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
53	Km115+250	Ngã ba		x		x	CHXD Ngọc Sơn Anh	
54	Km116+915	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Hung	
55	Km118+800	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch	
56	Km120+360	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Lôm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
57	Km121+907	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch	
58	Km122+300	Ngã ba		x	x		Đường vào bản	VB số 2043/BGTVT-KCHT
59	Km122+360	Ngã ba	x		x		Đường vào UBND xã Dân Hóa	
60	Km124+400	Ngã tư	x			x	Đường quy hoạch	
61	Km126+500	Ngã ba		x		x	CHXD Hà Vy	VB số 402/BGTVT-KCHT ngày 13/01/2014
62	Km127+565	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ đá	
63	Km128+930	Ngã ba		x	x		Đường vào khu chuyên khẩu Bãi Dinh	
64	Km129+200	Ngã ba	x			x	Đường QH của Ban QL các khu kinh tế	VB số 13531/BGTVT-KCHT ngày 15/11/2016
65	Km131+711	Ngã ba	x		x		Đường vào bản	VB số 2043/BGTVT-KCHT
66	Km131+930	Ngã ba		x	x		Đường vào bản	VB số 2043/BGTVT-KCHT
67	Km134+500	Ngã ba	x		x		Đường vào di tích lịch sử công	
68	Km134+700	Ngã ba	x		x		Đường vào di tích lịch sử công	
69	Km135+250	Ngã ba		x	x		Đường vào trang trại Lê Dũng Linh	
70	Km135+645	Ngã ba	x		x		Đường vào bản	VB số 2043/BGTVT-KCHT

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
71	Km135+812	Ngã ba		x	x		Vào Cty chế biến lâm sản Quảng Bình	
72	Km137+000	Ngã ba	x		x		Đường vào đồn biên phòng cửa khẩu Cha Lo	VB số 2043/BGTVT-KCHT
73	Km138+100	Ngã ba	x			x	CHXD Quy hoạch XD mới	VB số 402/BGTVT-KCHT ngày 13/01/2014
74	Km139+710	Ngã ba		x	x		Đường vào Khu dịch vụ Thương mại	
Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo (Km139+800-Km142+200) chưa thỏa thuận đầu nối								

Phụ lục 6 - QL.12C
TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 12C
(Đoạn qua tỉnh Quảng Bình)

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km53+800 - Km67+700)								
1	Km54+030	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm kiểm lâm Xuyên Á	
2	Km64+850	Ngã ba	x		x		Đường vào UBND xã Thuận Hóa	
3	Km65+450	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	
4	Km66+550	Ngã ba		x	x		Đường vào nhà máy chế biến giấy	
5	Km67+500	Ngã tư	x	x	x		Đường vào trạm kiểm lâm; Vào đội quản lý thị trường số 4	
Thị trấn Đồng Lê (Km67+700 - Km68+906) chưa thỏa thuận đầu nối								
Đoạn trùng với QL.12A (Km68+906 - Km79+700) thực hiện đầu nối theo QL.12A								
Phạm vi ngoài đô thị (Km79+700 - Km98+00)								
6	Km80+450	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT ngày 03/4/2009
7	Km81+630	Ngã ba	x		x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
8	Km82+300	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
9	Km83+250	Ngã ba	x		x		Đường lên đồi	VB số 2043/BGTVT-KCHT
10	Km85+290	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
11	Km86+270	Ngã ba	x		x		Đường đi xã Tiên Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
12	Km90+990	Ngã ba	x		x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
13	Km93+750	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm Thị	VB số 2043/BGTVT-KCHT
14	Km95+810	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT

Phụ lục 7 - QL.15

TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO QUỐC LỘ 15
(Đoạn Tân Ấp - Đồng Lê và đoạn Cự Năm - Phú Định)

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km450+00 - Km475+00)								
1	Km450+100	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT ngày 03/4/2009
2	Km455+560	Ngã ba	x		x		Đường vào ga Đồng Chuối	VB số 2043/BGTVT-KCHT
3	Km456+250	Ngã ba	x		x		Đường vào mỏ quặng sắt	
4	Km460+300	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
5	Km460+350	Ngã ba	x		x		Đường vào cơ quan đường sắt	VB số 2043/BGTVT-KCHT
6	Km464+610	Ngã ba	x		x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
7	Km465+250	Ngã ba		x	x		Đường vào ga Kim Lũ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
8	Km466+150	Ngã ba	x		x		Đường vào mỏ đá	
9	Km466+400	Ngã ba	x		x		Đường vào Khe Mai	VB số 2043/BGTVT-KCHT
10	Km468+500	Ngã ba		x	x		Đường vào Nhà thờ Trung Ninh	
11	Km470+100	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
12	Km471+100	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
13	Km472+100	Ngã ba	x		x		Đi xã Thuận Hoà - Vào xóm	
14	Km473+000	Ngã ba		x	x		Đường đi thôn Thượng Phong	VB số 2043/BGTVT-KCHT
15	Km473+700	Ngã ba	x			x	CHXD số 6 Lê Hóa	
16	Km474+800	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Thị trấn Đồng Lê (Km475+00 - Km477+00) chưa thỏa thuận đầu nối								
Phạm vi ngoài đô thị (Km565+00 - Km576+300)								
17	Km570+850	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	
18	Km572+000	Ngã tư	x	x	x		ĐT.562	
19	Km572+543	Ngã ba	x		x		ĐT.561	
20	Km573+640	Ngã ba	x		x		Đường vào rừng	

Phụ lục 8 - HCMĐ

TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG HCM NHÁNH ĐÔNG

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km846+960 - Km945+00)								
1	Km846+960	Ngã ba	x		x		Đường QL 15 cũ	VB số 2043/BGTVT ngày 03/4/2009
2	Km847+370	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
3	Km848+900	Ngã ba		x	x		CHXD Hướng Hóa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
4	Km849+950	Ngã ba		x	x		Đường vào khu QL đường bộ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
5	Km850+350	Ngã ba		x	x		CHXD Đức Trường	VB số 7142/TCĐBVN-ATGT ngày 23/12/2015
6	Km850+500	Ngã ba	x		x		Đường QL 15 cũ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
7	Km851+390	Ngã ba		x	x		Vào bưu điện Tân Ấp	VB số 2043/BGTVT-KCHT
8	Km852+280	Ngã ba	x		x		Đường QL 15 cũ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
9	Km857+800	Ngã ba	x		x		Vào xã Thanh Hoá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
10	Km857+990	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Bắc Sơn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
11	Km859+270	Ngã ba	x		x		CHXD Ngọc Nhận	VB số 4607/TCĐBVN-ATGT ngày 31/5/2015
12	Km860+410	Ngã ba	x		x		Đường vào xã Thanh Lạng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
13	Km862+200	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Cà Xèng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
14	Km865+480	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Ca Tang	VB số 2043/BGTVT-KCHT
15	Km867+250	Ngã ba	x		x		Vào trường cấp 1 xóm chuối	VB số 2043/BGTVT-KCHT
16	Km868+550	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Cờ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
17	Km869+050	Ngã ba	x		x		Đường vào xã Lâm Hoá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
18	Km873+360	Ngã ba		x	x		Đường QL12A	VB số 2043/BGTVT-KCHT
19	Km873+600	Ngã ba	x		x		Trạm dừng nghỉ kết hợp CHXD Khe Ve	VB số 12267/BGTVT-KCHT ngày 18/10/2016
20	Km874+200	Ngã ba	x			x	Đường vào Khu thương mại dịch vụ ngã 3 Khe Ve	QĐ số 2694/QĐ-UBND ngày 30/10/2013
21	Km875+750	Ngã ba		x	x		Đường vào xã Hoá Thanh	VB số 13531/BGTVT-KCHT ngày 15/11/2016
22	Km875+900	Ngã ba	x		x		Đường Liên Thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
23	Km877+800	Ngã ba		x		x	CHXD Hóa Tiến	Quyết định số 2015/QĐ-BCT
24	Km877+990	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm Y tế	VB số 2043/BGTVT-KCHT
25	Km878+400	Ngã ba		x	x		Đường vào chợ Hóa Tiến	VB số 13531/BGTVT-KCHT ngày 15/11/2016
26	Km879+800	Ngã ba	x		x		Đường QL 12C	VB số 2043/BGTVT-KCHT
27	Km884+050	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
28	Km885+170	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Lâm Sung	VB số 2043/BGTVT-KCHT
29	Km887+950	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Hoà Xã	VB số 2043/BGTVT-KCHT
30	Km889+050	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
31	Km889+270	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Tăng Tiến	VB số 2043/BGTVT-KCHT
32	Km892+000	Ngã ba	x			x	CHXD Quy hoạch XD mới	Quyết định số 2015/QĐ-BCT
33	Km892+050	Ngã ba		x	x		Đường vào UBND xã Hoá Sơn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
34	Km898+000	Ngã ba		x	x		CHXD Ngã ba Pheo	VB số 2043/BGTVT-KCHT
35	Km898+050	Ngã ba	x		x		Đường QL12A	VB số 2043/BGTVT-KCHT
36	Km900+900	Ngã ba	x		x		Đường liên thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
37	Km901+200	Ngã ba		x	x		Đường vào BQL đường bộ	VB số 2043/BGTVT-KCHT
38	Km901+450	Ngã ba	x		x		Đường liên thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
39	Km904+050	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm biên phòng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
40	Km905+170	Ngã ba		x	x		Đường vào trường tiểu học	VB số 2043/BGTVT-KCHT

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
41	Km907+130	Ngã ba		x	x		Đường vào đồng bào Rục	VB số 2043/BGTVT-KCHT
42	Km911+530	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Phù Nhiêu	VB số 2043/BGTVT-KCHT
43	Km916+800	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm biên phòng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
44	Km926+700	Ngã ba		x	x		Vào trạm kiểm lâm Chà Nòi	VB số 2043/BGTVT-KCHT
45	Km927+150	Ngã ba		x	x		Vào trại giam Chà Nòi	
46	Km935+600	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm kiểm lâm Khe Sến	
47	Km938+620	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
48	Km939+650	Ngã ba	x		x		CHXD Quân Đội	VB số 2043/BGTVT-KCHT
49	Km940+120	Ngã ba		x	x		Đường liên thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
50	Km942+300	Ngã ba		x	x		Đường HCM nhánh Tây	VB số 2043/BGTVT-KCHT
51	Km944+530	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm Y tế	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Đô thị Phong Nha - Thị trấn Troóc (Km945+00 - Km958+500) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
52	Km945+020	Ngã ba		x	x		CHXD Nguyễn Tư Liệu	VB số 2043/BGTVT-KCHT
53	Km945+175	Ngã ba	x		x		CHXD Hà Tám	VB số 6692/TCĐBVN-ATGT ngày 2/12/2015
54	Km951+500	Ngã ba		x		x	CHXD Quy hoạch XD mới	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Phạm vi ngoài đô thị (Km958+500 - Km983+300)								
55	Km958+500	Ngã ba	x		x		Đường về Khương Hà (QL15)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
56	Km959+750	Ngã ba	x		x		Đường về Hoàn Lão (ĐT 561)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
57	Km961+360	Ngã ba	x		x		Về UBND xã Phú Định	VB số 2043/BGTVT-KCHT
58	Km964+700	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	
59	Km965+550	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
60	Km965+850	Ngã ba	x		x		Đường vào QL15	VB số 2043/BGTVT-KCHT
61	Km967+290	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
62	Km967+430	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
63	Km967+800	Ngã ba		x	x		CHXD Minh Hoàng II	VB số 2699/BGTVT-KCHT ngày 28/4/2010
64	Km968+660	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng cao su	VB số 2043/BGTVT-KCHT
65	Km968+800	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
66	Km970+850	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng cao su	VB số 2043/BGTVT-KCHT
67	Km971+400	Ngã tư	x	x	x		Đường vào xóm; Đường vào rừng cao su	VB số 2043/BGTVT-KCHT
68	Km974+250	Ngã ba		x	x		Đường vào trường tiểu học	
69	Km975+680	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
70	Km976+220	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
71	Km977+800	Ngã ba	x		x		Đường đi QL1A (ĐT 560)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
72	Km977+930	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn Hữu Nghị	VB số 2043/BGTVT-KCHT
73	Km980+000	Ngã ba	x		x		Đường vào Khu du lịch sinh thái Đá Mài	
74	Km980+300	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng cao su	VB số 2043/BGTVT-KCHT
75	Km981+930	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
76	Km982+750	Ngã ba		x	x		Đường vào thị trấn NT Việt Trung (ĐT563)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
Thành Phố Đồng Hới (Km983+300 - Km990+450) chỉ thỏa thuận điểm đầu nối CHXD								
77	Km983+600	Ngã ba	x		x		CHXD Ngọc Hoàng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
78	Km985+320	Ngã ba		x	x		CHXD Phú Ninh	VB số 3520/TCĐBVN-ATGT ngày 8/7/2015
79	Km987+400	Ngã ba		x	x		CHXD Quân Đội	VB số 2043/BGTVT-KCHT
80	Km989+000	Ngã ba	x		x		CHXD Bảo Trâm	VB số 10398/BGTVT-KCHT ngày 06/12/2012
Phạm vi ngoài đô thị (Km990+450 - Km1047+300)								

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
81	Km991+330	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
82	Km992+490	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 3000/BGTVT-KCHT ngày 26/3/2018
83	Km992+600	Ngã ba	x			x	Đường về cầu Nhật Lệ 2	VB số 3000/BGTVT-KCHT
84	Km993+850	Ngã ba		x	x		Đường vào Trường trung cấp Bình Minh	VB số 7278/TCĐBVN-ATGT ngày 29/12/2015
85	Km993+920	Ngã ba		x	x		Đường vào nhà máy tinh bột Long Giang	VB số 1985/BGTVT-KCHT ngày 01/4/2010
86	Km994+020	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
87	Km995+470	Ngã ba	x		x		Đường vào ga Lệ Kỳ	
88	Km996+720	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
89	Km996+980	Ngã ba	x		x		Đường về Quán Hâu	
90	Km997+600	Ngã ba		x	x		CHXD Số 2 Quảng Ninh	VB số 1504/BGTVT-KCHT ngày 21/3/2011
91	Km997+900	Ngã tư	x	x	x		Đường về Quán Hâu (QL9B); Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
92	Km999+560	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
93	Km999+630	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
94	Km1001+700	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
95	Km1003+040	Ngã ba		x	x		Đường vào nghĩa địa	VB số 2043/BGTVT-KCHT
96	Km1005+230	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
97	Km1006+500	Ngã tư	x	x	x		Đường về Hiền Ninh; Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
98	Km1007+960	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
99	Km1008+010	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
100	Km1010+220	Ngã tư	x	x	x		Đường vào xóm; Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
101	Km1012+030	Ngã ba		x	x		Đường QL9B	VB số 2043/BGTVT-KCHT
102	Km1012+800	Ngã ba		x	x		CHXD Vạn Ninh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
103	Km1013+460	Ngã tư	x	x	x		Đường về nhà may xi măng Áng Sơn; Đường về xã Vạn Ninh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
104	Km1015+610	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
105	Km1016+220	Ngã ba	x		x		Trạm dừng nghỉ Lệ Ninh	QĐ số 2021/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2017
106	Km1017+660	Ngã ba	x		x		Đường về ga Mỹ Đức	VB số 2043/BGTVT-KCHT
107	Km1017+850	Ngã ba		x	x		Đường về chợ Lệ Ninh (QL15)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
108	Km1018+420	Ngã ba	x		x		CHXD Tân Sơn	VB số 6132/TCĐBVN-ATGT ngày 8/7/2015
109	Km1018+500	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ đá Lèn Bạc	
110	Km1018+520	Ngã ba	x		x		Đường vào chợ Mỹ Đức	
111	Km1020+100	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
112	Km1021+780	Ngã ba		x	x		Đường về nhà máy gạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
113	Km1022+530	Ngã ba	x		x		Đường về Kiến Giang	
114	Km1023+500	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
115	Km1024+103	Ngã ba	x		x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
116	Km1025+930	Ngã tư	x	x	x		Đường vào đập Phú Hoà; Đường về Kiến Giang	VB số 2043/BGTVT-KCHT
117	Km1028+870	Ngã tư	x	x	x		Đường Quốc lộ 9C	VB số 2043/BGTVT-KCHT
118	Km1028+900	Ngã ba		x	x		CHXD Hòa Đại Phát	VB số 5356/BGTVT-KCHT ngày 22/5/2017

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
119	Km1031+240	Ngã tư	x	x	x		Đường vào mỏ cát sạn; Đường về lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh	VB số 2043/BGTVT-KCHT
120	Km1033+950	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
121	Km1034+500	Ngã ba	x		x		Đường ra UBND xã Văn Thủy (ĐT564)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
122	Km1036+500	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
123	Km1037+650	Ngã tư	x	x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
124	Km1039+750	Ngã ba	x		x		Đường tỉnh 565B	
125	Km1040+850	Ngã tư	x	x	x		Đường vào làng TN lập nghiệp An Mã; Đường đi sen thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT
126	Km1042+700	Ngã ba		x	x		Đường vào rừng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
127	Km1044+800	Ngã ba		x		x	CHXD Quy hoạch XD mới	QĐ số 2015/QĐ-BCT

Phụ lục 9 - HCMT

TỔNG HỢP CÁC VỊ TRÍ THỎA THUẬN TỔNG THỂ ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH NHÁNH TÂY

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
Phạm vi ngoài đô thị (Km0+00 - Km161+800)								
1	Km0+900	Ngã ba	x		x		Đường vào hạt Xuân Trạch	VB số 2043/BGTVT ngày 03/4/2009
2	Km1+300	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ đá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
3	Km5+075	Ngã ba	x		x		Đường vào trường cấp 1; 2 Phúc Trạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
4	Km6+400	Ngã ba		x		x	Đường vào khu du lịch sinh thái Riverside	
5	Km8+900	Ngã ba		x	x		Đường vào xóm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
6	Km9+400	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn, nhà thờ	
7	Km10+800	Ngã ba	x			x	Đường vào khu du lịch Phù Sa Đò	
8	Km11+300	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm kiểm lâm	VB số 2043/BGTVT-KCHT
9	Km14+150	Ngã ba	x		x		Đường vào nhà hàng Nước Mọc	
10	Km15+090	Ngã ba		x		x	Đường quy hoạch	QĐ số 05/BXD ngày 08/06/2015
11	Km15+290	Ngã ba		x		x	Đường quy hoạch	QĐ số 05/BXD ngày 08/06/2015
12	Km16+700	Ngã ba		x	x		Đường về động Thiên Đường	VB số 7376/BGTVT-KCHT ngày 20/10/10
13	Km17+400	Ngã ba	x			x	Đường vào khu DL sinh thái Sinh Tồn	
14	Km19+190	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch	QĐ số 05/BXD ngày 08/06/2015
15	Km19+390	Ngã ba		x		x	Đường quy hoạch	QĐ số 05/BXD ngày 08/06/2015
16	Km21+493	Ngã tư	x	x	x		Tỉnh lộ 20 Đi Phong Nha; Đường tỉnh lộ 20 (Đi hàng 8 Cỏ)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
17	Km23+900	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm kiểm lâm 37	VB số 2043/BGTVT-KCHT
18	Km30+493	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch	QĐ số 05/BXD ngày 08/06/2015
19	Km36+093	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch	QĐ số 05/BXD ngày 08/06/2015
20	Km40+200	Ngã ba		x	x		Đường vào trạm kiểm lâm 40	VB số 2043/BGTVT-KCHT
21	Km51+045	Ngã ba		x	x		Vào trạm bảo vệ rừng U Bò	VB số 2043/BGTVT-KCHT
22	Km52+600	Ngã ba	x		x		Đường vào Cty QL và SCĐB 483, hạt TT	VB số 2043/BGTVT-KCHT
23	Km59+850	Ngã ba		x	x		Vào trạm bảo vệ rừng U Bò	VB số 2043/BGTVT-KCHT
24	Km76+916	Ngã ba	x		x		Đường vào lâm trường Trường Sơn, đội 8	VB số 2043/BGTVT-KCHT
25	Km78+194	Ngã ba	x		x		Đường vào lâm trường Trường Sơn, đội 7	
26	Km81+220	Ngã ba	x		x		Đường tỉnh 563, đi Đồng Hới	VB số 2043/BGTVT-KCHT
27	Km82+200	Ngã ba		x	x		Đường vào hạt Zin Zin	VB số 2043/BGTVT-KCHT
28	Km89+000	Ngã ba		x	x		Vào trạm bảo vệ rừng Khe Gát	VB số 2043/BGTVT-KCHT
29	Km92+200	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ đá Khe Gát	VB số 2043/BGTVT-KCHT
30	Km92+300	Ngã ba	x		x		Đường vào trường TH Khe Gát	VB số 2043/BGTVT-KCHT
31	Km98+270	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ đá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
32	Km99+270	Ngã ba	x		x		Đường vào bản Ô Tràng	VB số 2043/BGTVT-KCHT
33	Km101+100	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
34	Km101+570	Ngã ba	x		x		Đường vào thôn Tân Sơn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
35	Km103+368	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Cây Cà	VB số 2043/BGTVT-KCHT
36	Km104+700	Ngã ba	x		x		Đường vào UBND xã Trường Sơn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
37	Km104+900	Ngã ba		x	x		Đường vào hạt Trường Sơn	VB số 2043/BGTVT-KCHT

TT	Lý trình	Kiểu nút giao	Theo hướng tuyến		Nút giao có sẵn	Nút giao QH mới	Tên đường đầu nối	Ghi chú
			Trái	Phải				
38	Km105+600	Ngã ba	x		x		CHXD Đức Lê	VB số 7936/BGTVT-KCHT ngày 19/7/2017
39	Km107+920	Ngã ba		x	x		Đường vào thôn	VB số 2043/BGTVT-KCHT
40	Km108+450	Ngã ba	x		x		Đường vào bản	VB số 2043/BGTVT-KCHT
41	Km111+947	Ngã ba		x	x		Đường vào khu định cư đồng bào dân tộc thiểu số	
42	Km115+698	Ngã ba	x		x		Đường vào trường học	VB số 2043/BGTVT-KCHT
43	Km120+264	Ngã ba		x	x		Đường vào mỏ đá	VB số 2043/BGTVT-KCHT
44	Km131+960	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Tân Ly	
45	Km133+262	Ngã ba		x	x		Quốc lộ 9B - CHXD Lâm Thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT VB số 14361/BGTVT-KCHT ngày 02/12/2016
46	Km133+363	Ngã ba	x		x		Đường vào quốc lộ 9B (tỉnh lộ 10)	VB số 2043/BGTVT-KCHT
47	Km134+563	Ngã ba		x	x		Vào đồn biên phòng Làng Ho	VB số 2043/BGTVT-KCHT
48	Km136+215	Ngã tư	x	x	x		Đường vào mỏ vàng Xà Khía; Đường vào bản Xà Khía	VB số 2043/BGTVT-KCHT
49	Km138+015	Ngã ba		x	x		Vào trạm Y tế xã Lâm Thủy	VB số 2043/BGTVT-KCHT
50	Km140+600	Ngã ba	x			x	Đường quy hoạch	VB số 2043/BGTVT-KCHT
51	Km143+800	Ngã ba	x		x		Tỉnh lộ 16 vào suối Bang	VB số 2043/BGTVT-KCHT
52	Km146+500	Ngã ba	x		x		Đường vào hạt làng Ho	VB số 2043/BGTVT-KCHT
53	Km146+560	Ngã ba		x	x		Vào trường tiểu học Trung Đoàn	
54	Km147+550	Ngã ba		x	x		Đường vào bản Ho	VB số 2043/BGTVT-KCHT
55	Km151+752	Ngã ba	x		x		Đường vào trạm QL động Vây Vây	VB số 2043/BGTVT-KCHT

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-NN&PTNT
V/v chấp thuận Phương án sử
dụng tầng đất mặt

Quảng Trách, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của tổ chức/cá nhân: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81;

Căn cứ vào kết quả thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình/dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trách;

Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trách có ý kiến như sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trách chấp thuận Phương án sử dụng tầng đất mặt của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 đối với dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trách. Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách tầng đất mặt: 12.234,7 m² (1,2234.7 ha).

2. Đề nghị Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 thực hiện đúng nội dung phương án sử dụng tầng đất mặt và báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân huyện.

3. Giao Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Quảng Hưng có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân huyện về việc theo dõi, kiểm tra, giám sát tổ chức/cá nhân thực hiện đúng nội dung Phương án sử dụng tầng đất mặt đã được chấp thuận.

Yêu cầu Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản quy định khác có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Quảng Hưng
- Lưu: VT, NN&PTNT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Cảnh

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG 81

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Long, ngày 08 tháng 10 năm 2024

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Thẩm định Phương án sử dụng tầng đất mặt

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81

Địa chỉ: Tổ dân phố Thủy Sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Số điện thoại: 0915017115

Giấy chứng nhận ĐKKD số: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mã số doanh nghiệp: 3100474697. Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 3 năm 2009, Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 31 tháng 01 năm 2019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch thẩm định hồ sơ Phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa để xây dựng công trình: Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch.

(Phương án sử dụng tầng đất mặt và Sơ đồ mô tả vị trí sử dụng khối lượng đất mặt được bóc tách gửi kèm theo)

3. Nhận kết quả qua hình thức: Trực tiếp Bưu chính Điện tử

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 cam kết thực hiện đúng Phương án sử dụng tầng đất mặt và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai.

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG
81
TX BA ĐỒN - T. QUẢNG BÌNH
Trần Hồng Linh

Quảng Long, ngày 07 tháng 10 năm 2024

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81

Địa chỉ: Tổ dân phố Thủy Sơn, phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Số điện thoại: 0915017115

Giấy chứng nhận ĐKKD số: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mã số doanh nghiệp: 3100474697. Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 3 năm 2009, Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 31 tháng 01 năm 2019 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

2. Mục đích của việc chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa:

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa để thực hiện công trình/dự án: Xây dựng Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch.

3. Diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi: 12.234,7 m².

4. Khối lượng đất mặt phải bóc tách: 2.446,94 m³

5. Phương án sử dụng đất mặt:

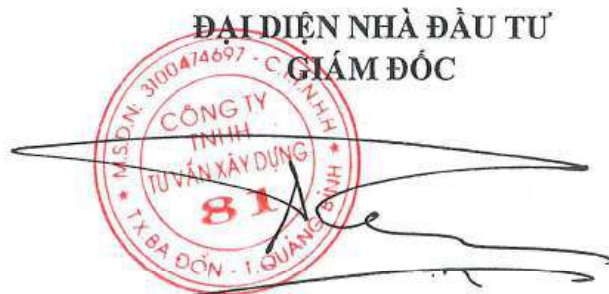
a) Sử dụng trong khuôn viên dự án: 2.446,94 m³, Thửa đất số 840, tờ bản đồ số 10, xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Diện tích 2.320 m² là các vị trí trồng cây xanh trong khuôn viên dự án Xây dựng Dự án Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp Quảng Trạch.

b) Sử dụng ngoài khuôn viên dự án: Không.

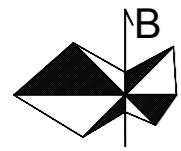
6. Mục đích sử dụng tầng đất mặt: Trồng cây xanh; trồng hoa cây cảnh.

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 81 cam kết thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC



Trần Hồng Linh

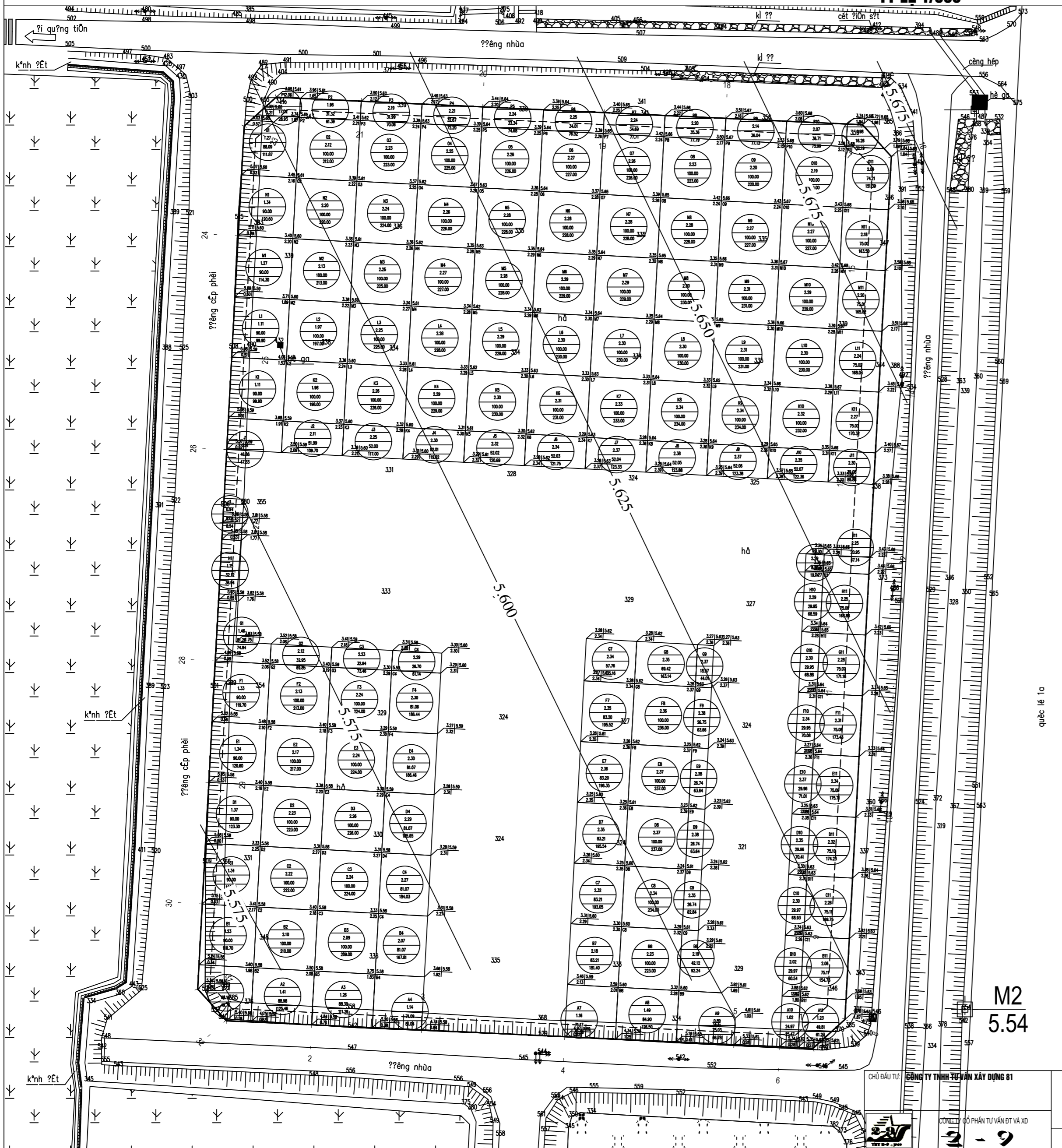


TỶ LỆ XÍCH
5M 20M
10M 50M

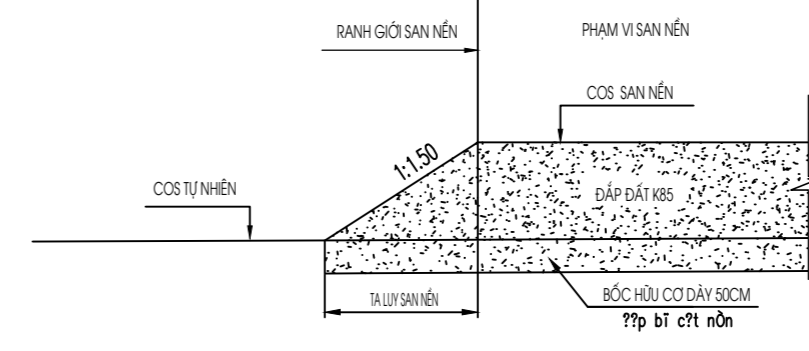
DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

MẶT BẰNG THIẾT KẾ SAN NỀN

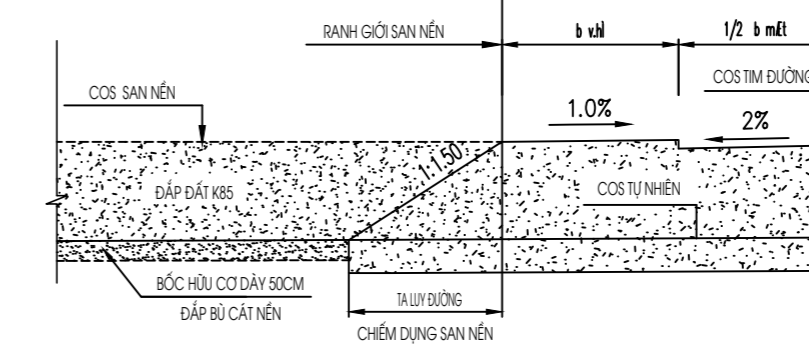
TỶ LỆ 1/500



MẶT CẮT TA LUY SAN NỀN



MẶT CẮT TA LUY CHIẾM DỤNG



GHI CHÚ :

- CAO ĐỘ TÌM ĐƯỜNG (Elevation of road)
- TÊN NÚT (Node name)
- RANH GIỚI SAN NỀN (Ground level boundary)
- TÊN Ồ LƯỚI (Well name)
- H. ĐÁP (Soil)
- S. Ồ LƯỚI (Well)
- KI. ĐÀO, ĐÁP (Excavation, filling)

1.48	2.03	CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	CAO ĐỘ THIẾT KẾ
0.56	1.15	CHÈNH CAO ĐÀO ĐẬP	TÊN NÚT LƯỚI

1.44	2.03	CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	CAO ĐỘ THIẾT KẾ
0.59		CHÈNH CAO ĐÀO ĐẬP	

CAO ĐỘ THIẾT KẾ

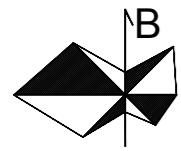
5.60 ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC SAN NỀN

- CAO ĐỘ ĐÀO HỮU CƠ = CAO ĐỘ TỰ NHIÊN - 0.5M
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GIÃNG M, CAO ĐỘ GHI BẰNG M

THUYẾT MINH SAN NỀN:

- TOÀN BỘ DỰ ÁN GỒM 1 LÔ SAN NỀN. TỔNG DIỆN TÍCH SAN ĐÁP LÀ S= 10.854.29M².
- SAN NỀN THEO PHƯƠNG PHÁP CHIA LƯỚI Ở VUÔNG 10X10M
- COS SAN NỀN KHU ĐẤT BẰNG COS QUY HOẠCH
- * KẾT CẤU SAN NỀN KHU ĐẤT:
 - + BÓC LỚP HỮU CƠ (VẾT BÙN) DÀY 50CM .
 - + RẢI LỚP VẢI ĐỊA PHẠM VI THIẾT KẾ NỀN BÊ TÔNG
 - + ĐÁP BÙ CÁT NỀN DÀY 50CM ĐÁM CHẶT K90
 - + ĐÁP ĐẤT BIÊN HÒA TỪ LỚP CÁT NỀN ĐẾN CAO ĐỘ THIẾT KẾ SAN NỀN LU LÊN ĐẠT ĐỘ CHẶT K85.
- * BIỆN PHÁP THI CÔNG SAN NỀN:
 - + BƠM HẾT NƯỚC, DỌN DỆP MẶT BẰNG.
 - + BÓC LỚP ĐẤT PHONG HÓA DÀY 50CM, VẬN CHUYỂN ĐI ĐỔ ĐÚNG NƠI QUY ĐỊNH.
 - + RẢI LỚP VẢI ĐỊA Ở PHẠM VI THIẾT KẾ NỀN BÊ TÔNG.
 - + ĐÁP CÁT CÁT NỀN DÀY 50CM ĐÁM CHẶT ĐẠT K90.
 - + ĐÁP ĐẤT BIÊN HÒA TỪ LỚP CÁT NỀN ĐẾN CAO ĐỘ THIẾT KẾ SAN NỀN, LU LÊN ĐẠT ĐỘ CHẶT K85.
 - + ĐẤT ĐƯỢC ĐÁP THÀNH TỪNG LỚP DÀY TỪ 15CM -> 20CM.
 - + RIÊNG PHẠM VI THIẾT KẾ SÂN BÊ TÔNG THI CÔNG THEO LỚP KẾT CẤU RIÊNG
 - TRƯỚC KHI THI CÔNG ĐẠI TRẢ TIẾN HÀNH SAN ĐÁP ĐOẠN THỬ NGHIỆM.

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 81	DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH	CHỦ TRÌ KS. PHAN THÀNH ĐÔNG	GIÁM ĐỐC - CNDA 	MẶT BẰNG THIẾT KẾ SAN NỀN	
	BƯỚC: LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI	NHÓM THIẾT KẾ KS. TRẦN XUÂN SƠN KS. ĐÀM XUÂN HẢI KCS KS. PHAN THÀNH ĐÔNG		NGUYỄN ANH NHỰT	TỶ LỆ: 1/500 Hoàn thành: tháng ... năm 2024

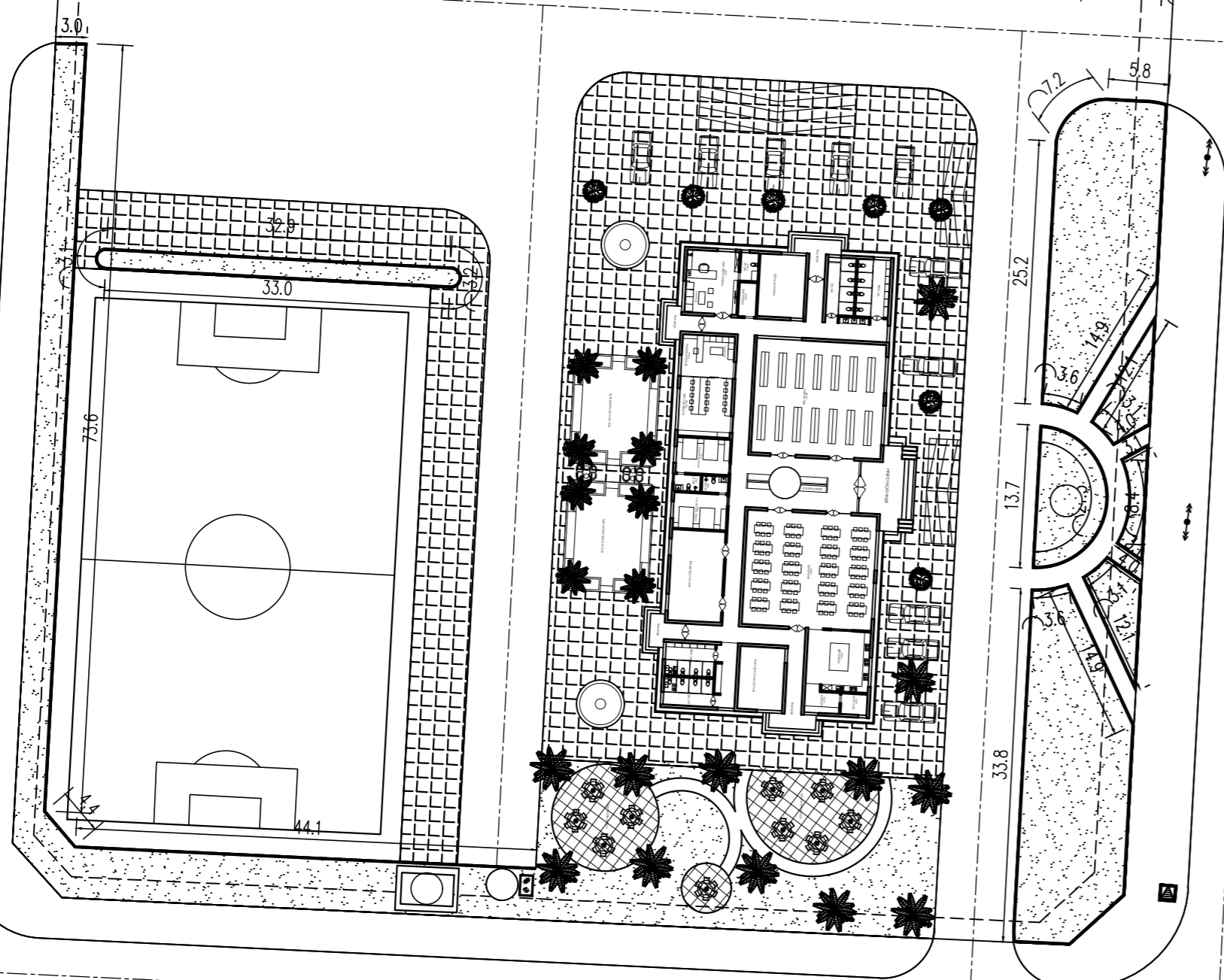
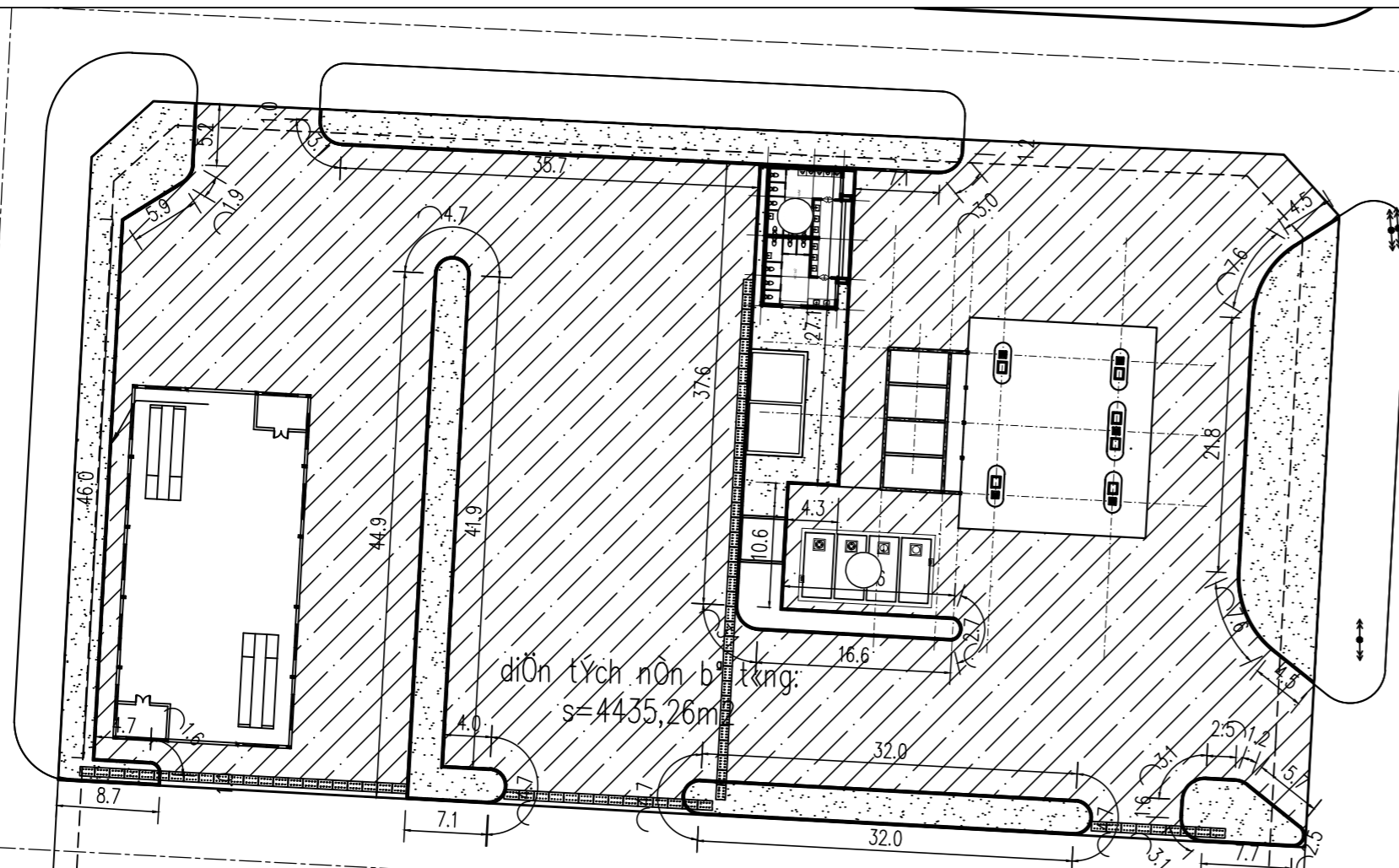


TỶ LỆ XÍCH
5M 20M
10M 50M

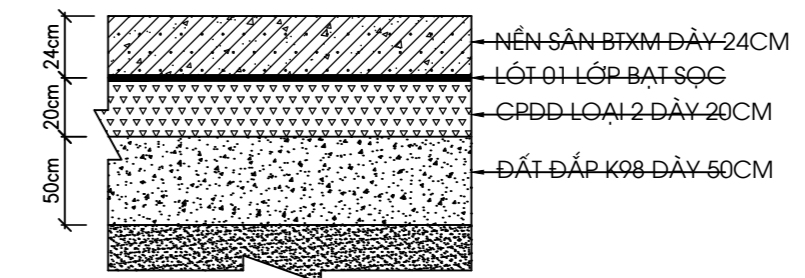
DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

MẶT BẰNG THIẾT KẾ NỀN BÊ TÔNG VÀ BÓ VĨA

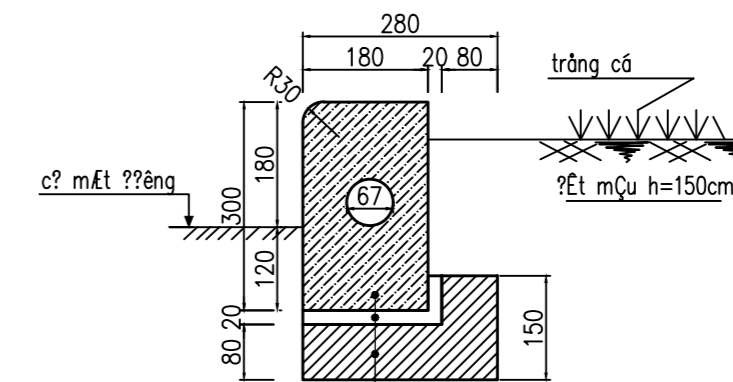
TỶ LỆ 1/500



KẾT CẤU SÀN BÊ TÔNG



BÓ VĨA 18X30CM KHÔNG ĐẠN



b* tầng bê vữa ?? 1x2 m250 -
vữa xm m100, dày 2cm -
b* tầng móng m100 -

KHỐI LƯỢNG BÓ VĨA KHÔNG ĐẠN 18X30CM (1MD)

HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	ĐOẠN THẲNG	ĐOẠN CONG
BÊ TÔNG M250 BÓ VĨA	m3	0.054	0.013
BÊ TÔNG MÓNG M100	m3	0.028	
VÁN KHUÔN BÓ VĨA	m2	0.874	0.218
VÁN KHUÔN MÓNG	m2	0.300	

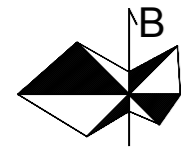
THUYẾT MINH THI CÔNG:

- * KẾT CẤU SÀN BÊ TÔNG:
- + BỐC LỚP HỮU CƠ (VẾT BÙN) DÀY 50CM .
- + RẢI LỚP VẢI ĐỊA PHẠM VI THIẾT KẾ NỀN BÊ TÔNG
- + ĐẬP BÙ CÁT NỀN DÀY 50CM ĐẦM CHẶT K90
- + ĐẬP ĐẤT BIÊN HÒA ĐẦM CHẶT K85 TỪ LỚP CÁT NỀN ĐẾN ĐÁY LỚP I
- + ĐẬP ĐẤT BIÊN HÒA ĐẦM CHẶT K98 DÀY 50CM
- + ĐẬP LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẪM LOẠI 2 DÀY 20CM
- + LÓT 01 LỚP BẠT SỌC
- + ĐỔ BÊ TÔNG NỀN SÀN M300 ĐÁ 1X2 DÀY 24CM

GHI CHÚ KÍ HIỆU:

- NỀN SÀN BTXM
- LÁT GẠCH VĨA HÈ
- ĐẤT TRỒNG CÂY XANH
- BÓ VĨA 18X30CM

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 81	DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH	CHỦ TRƯ: K.S. PHAN THÀNH ĐÔNG	GIÁM ĐỐC - CNDA: NGUYỄN ANH NHƯ	NỀN BÊ TÔNG VÀ BÓ VĨA
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DT VÀ XD	BƯỚC: LẬP BÁO CÁO NGHIỆM CỨU KHẢ THI	NHÓM THIẾT KẾ: K.S. NGUYỄN VĂN HIẾN, K.S. TRẦN XUÂN SƠN, K.S. ĐÀM XUÂN HẢI	KCS: K.S. PHAN THÀNH ĐÔNG	
2 - 9				TỶ LỆ: 1/500
				KHBV:
				Hoàn thành: tháng ... năm 2024
				TỜ SỐ: SN02



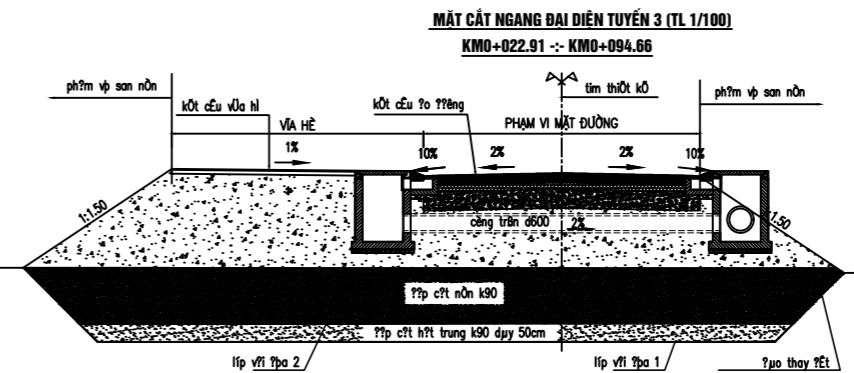
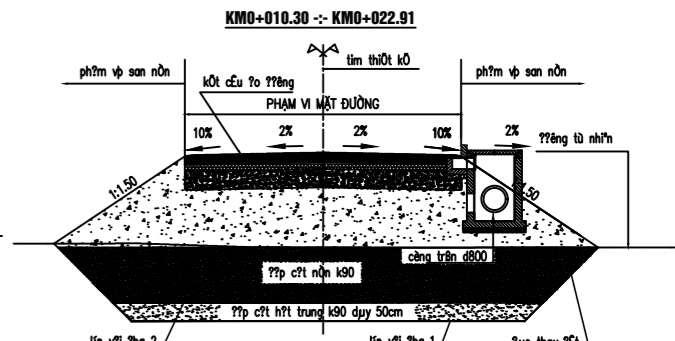
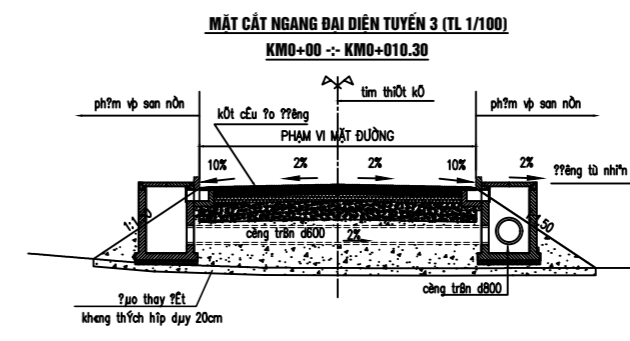
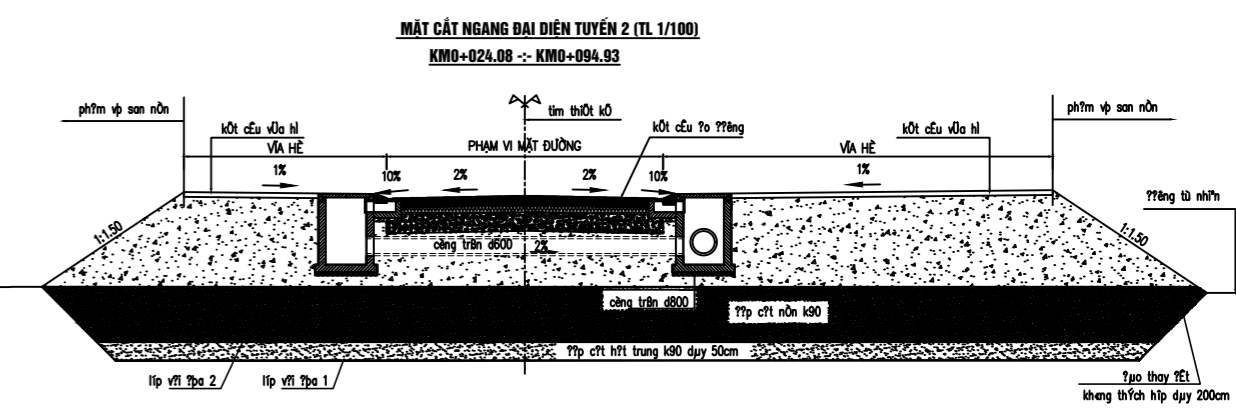
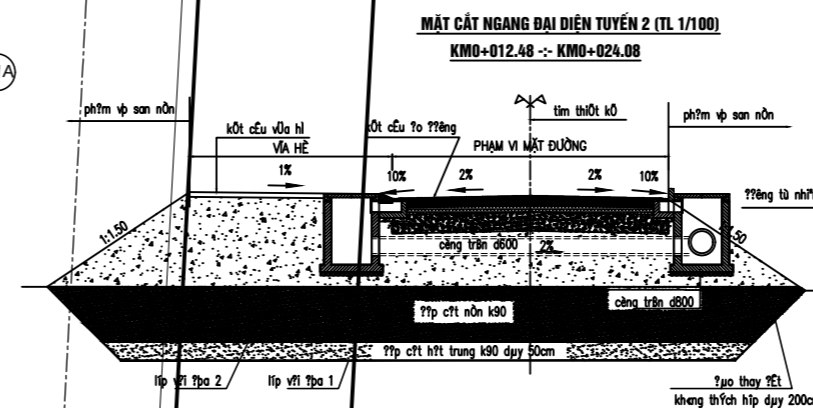
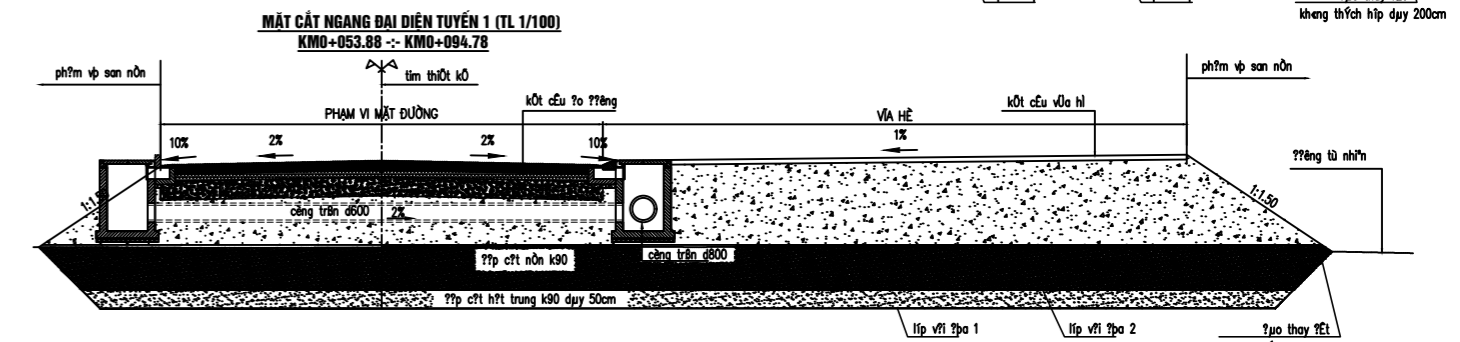
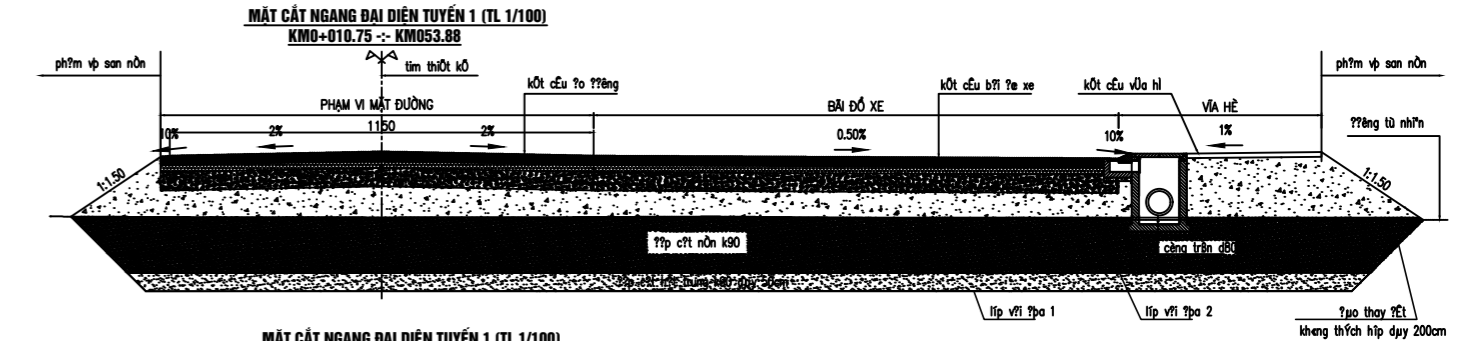
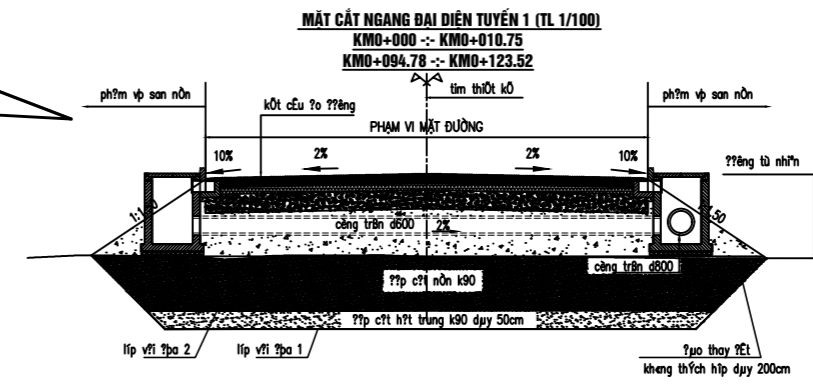
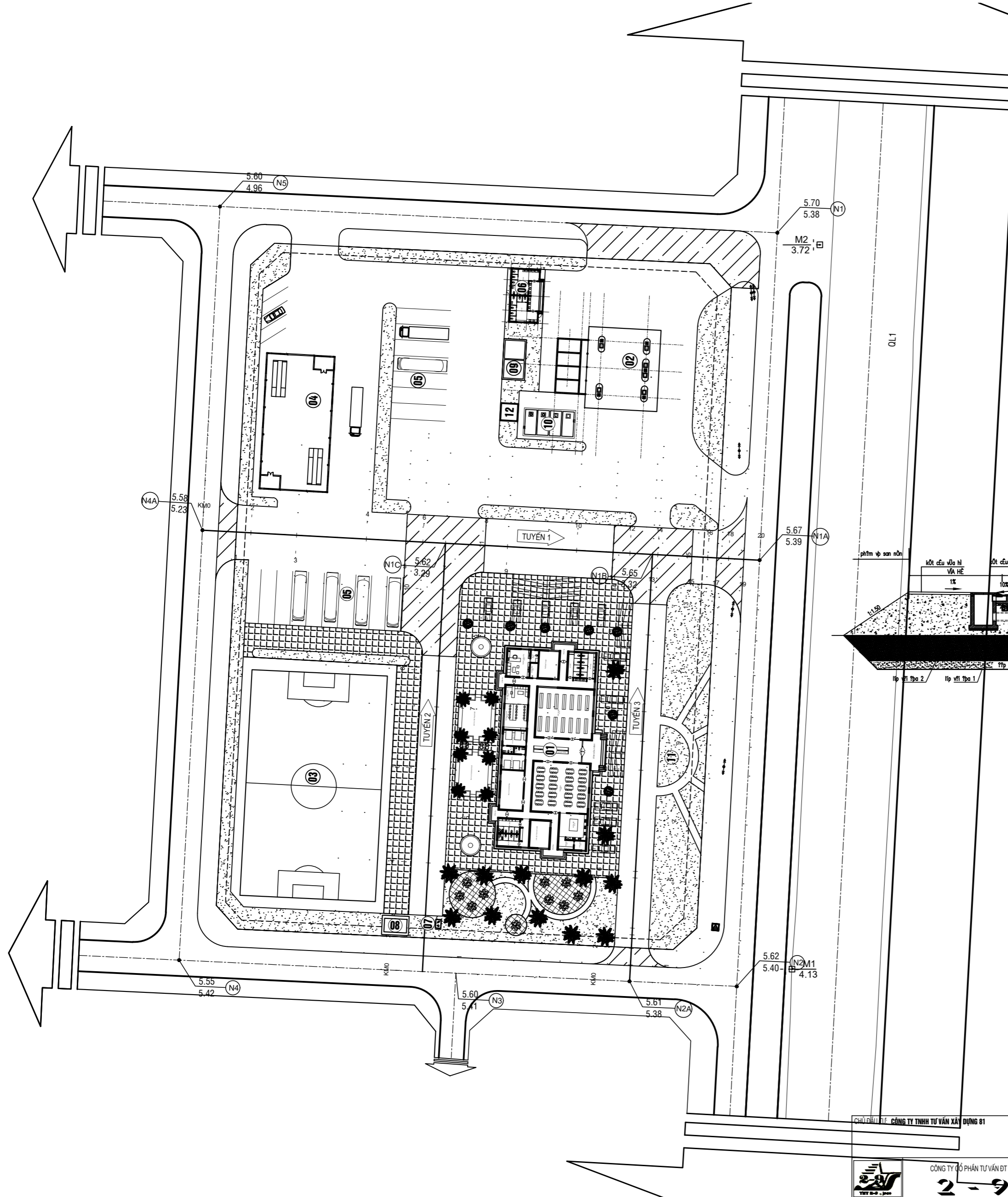
TỶ LỆ XÍCH

5M 20M
10M 50M

DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

BÌNH ĐỒ THIẾT KẾ GIAO THÔNG

TỶ LỆ 1/500



BẢNG KÊ TOA ĐỘ GIAO THÔNG
(HỆ TOA ĐỘ VN-2000)

ĐIỂM N	X(m)	Y(m)
1	1970572.88	545628.09
2	1970406.08	545619.11
3	1970409.01	545556.91
4	1970411.90	545495.66
5	1970578.69	545504.71
1A	1970500.41	545624.17
1B	1970501.69	545600.46
1C	1970504.16	545554.63
2A	1970407.20	545595.37
4A	1970507.06	545500.83

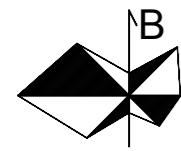
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG BT
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DT VÀ XD
2-9

DỰ ÁN:
KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH
BƯỚC: LẬP BẢO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THÍ

CHỦ TRÌ: KS. PHAN THÀNH ĐỒNG
NHÓM THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN VĂN HIẾN, KS. TRẦN XUÂN SƠN, KS. ĐAM XUÂN HẢI
KCS: KS. PHAN THÀNH ĐỒNG

GIÁM ĐỐC - CNDA
NGUYỄN ANH NHƯ

BÌNH ĐỒ GIAO THÔNG
TỶ LỆ: 1/500
Hoàn thành: tháng ... năm 2024
KHBV:
TỜ SỐ: MB-GT1

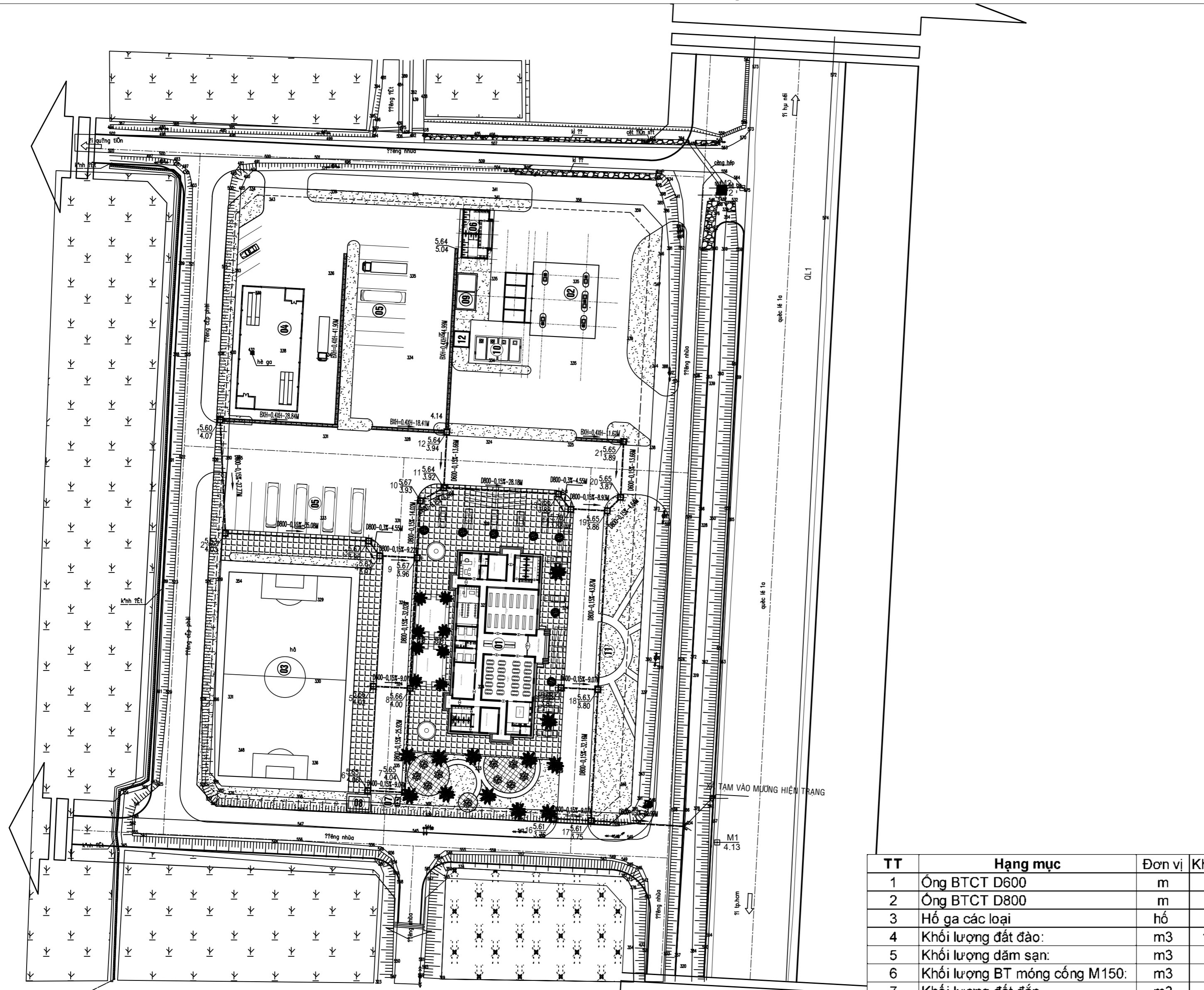


TỶ LỆ XÍCH

5M 20M
10M 50M

DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH MẶT BẰNG THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC MƯA

TỶ LỆ 1/500



Tên hố ga	Cao độ nắp hố ga (m)	Cao độ đáy hố ga (m)	Chiều sâu hố ga (H)	Loại hố ga
1	5,60	4,07	1,53	M1a
2	5,53	4,03	1,50	M2c
3	5,67	3,98	1,69	M2b
4	5,67	3,97	1,70	M2a
5	5,66	4,02	1,64	M1a
6	5,65	4,06	1,59	M1a
7	5,65	4,04	1,61	M2c
8	5,66	4,00	1,66	M3a
9	5,67	3,96	1,71	M3b
10	5,67	3,93	1,74	M2b
11	5,64	3,92	1,72	M3a
12	5,64	3,94	1,70	M1a
13	5,66	3,88	1,78	M2b
14	5,70	3,88	1,82	M2a
15	5,68	3,81	1,87	M1a
16	5,61	3,76	1,85	M1a
17	5,61	3,75	1,86	M3c
18	5,63	3,80	1,83	M3a
19	5,65	3,86	1,79	M3b
20	5,65	3,87	1,78	M2c
21	5,65	3,89	1,76	M1a

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ông BTCT D600	m	89,27
2	Ông BTCT D800	m	268,47
3	Hố ga các loại	hố	21
4	Khối lượng đất đào:	m ³	1049,68
5	Khối lượng đầm sạ:	m ³	42,93
6	Khối lượng BT móng cống M150:	m ³	130,59
7	Khối lượng đất đắp	m ³	633,27

GHI CHÚ:

- NƯỚC MƯA ĐƯỢC THU GOM ĐỌC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ PHẠM VI SÀN NỀN THEO TUYẾN CỐNG D600 VÀ D800 XẢ RA MƯƠNG NƯỚC HIỆN TRẠNG
- BỐ TRÍ 01 CỬA XẢ THOÁT NƯỚC CHO TOÀN BỘ HỆ THỐNG RA MƯƠNG NƯỚC HIỆN TRẠNG PHÍA ĐÔNG CỦA DỰ ÁN
- CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÚC SẴN TÀI TRỌNG H30-XB80
- CÁC CHI TIẾT GA, RÀNH THOÁT NƯỚC, CỬA XẢ ...XEM CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT (CT).

CHỖ ĐAU TỤ - CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BT

2-9

DỰ ÁN:
KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

CHỦ TRÌ	KS. PHẠM THÀNH ĐÔNG
NHÓM THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN VĂN HIẾN KS. TRẦN XUÂN SƠN KS. ĐÀM XUÂN HẢI
KCS	KS. PHẠM THÀNH ĐÔNG

GIÁM ĐỐC - CNDA

NGUYỄN ANH NHƯ

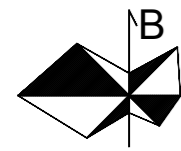
THOÁT NƯỚC MƯA
MẶT BẰNG THIẾT KẾ

TỶ LỆ: 1/500

Hoàn thành: tháng ... năm 2024

KHVB:

TỜ SỐ: MB-TNM01



TỶ LỆ XÍCH



DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH MẶT BẰNG THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC THẢI

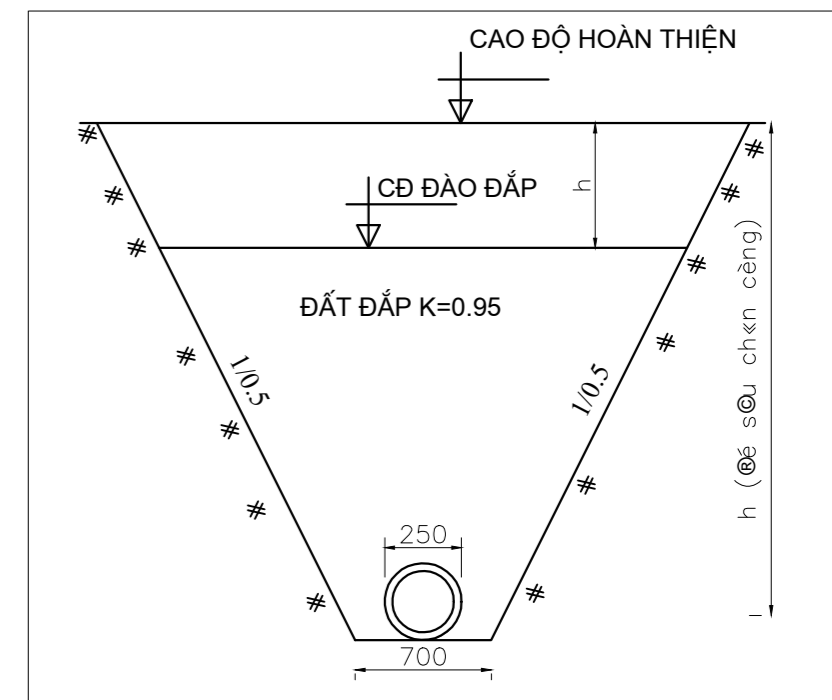
TỶ LỆ 1/500



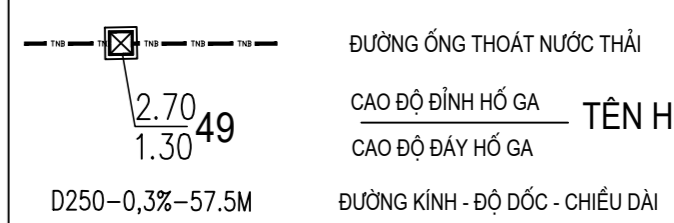
BẢNG THÔNG SỐ HỐ GA

Tên hố ga	Cao độ nắp hố ga (m)	Cao độ đáy cống min (m)	Cao độ đáy hố ga (m)	Chiều sâu hố ga (H)	Loại hố ga
1	5,50	4,75	4,55	0,95	T1a
2	5,51	4,62	4,42	1,09	T2a
3	5,77	4,53	4,33	1,44	T2a
4	5,76	4,40	4,20	1,56	T3a
5	5,55	4,28	4,08	1,47	T3a

MƯƠNG ĐÀO CHÔN ỚNG



KÝ HIỆU :



GHI CHÚ:

- NƯỚC THẢI THU GOM TỪ CÁC NHÀ VỆ SINH, QUA XỬ LÝ SƠ BỘ, THOÁT THEO CÁC TUYẾN ỚNG ĐỌC HOẶC VÍA HỀ, THOÁT VỀ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CS 4M3/ND.
- HIỆN TẠI HOẠCH CHUNG CHƯA ĐƯỢC THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÊN TẠM THỜI THOÁT CHUNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MÙA
- ỚNG CỐNG SỬ DỤNG ỚNG HDPE PN6, CÁC ĐOẠN ỚNG QUA ĐƯỜNG SỬ DỤNG ỚNG HDPE PN16 ĐỂ ĐẢM BẢO CHỊU LỰC.
- CÁC CHI TIẾT GA, MƯƠNG ĐÀO...XEM CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT (CT).

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

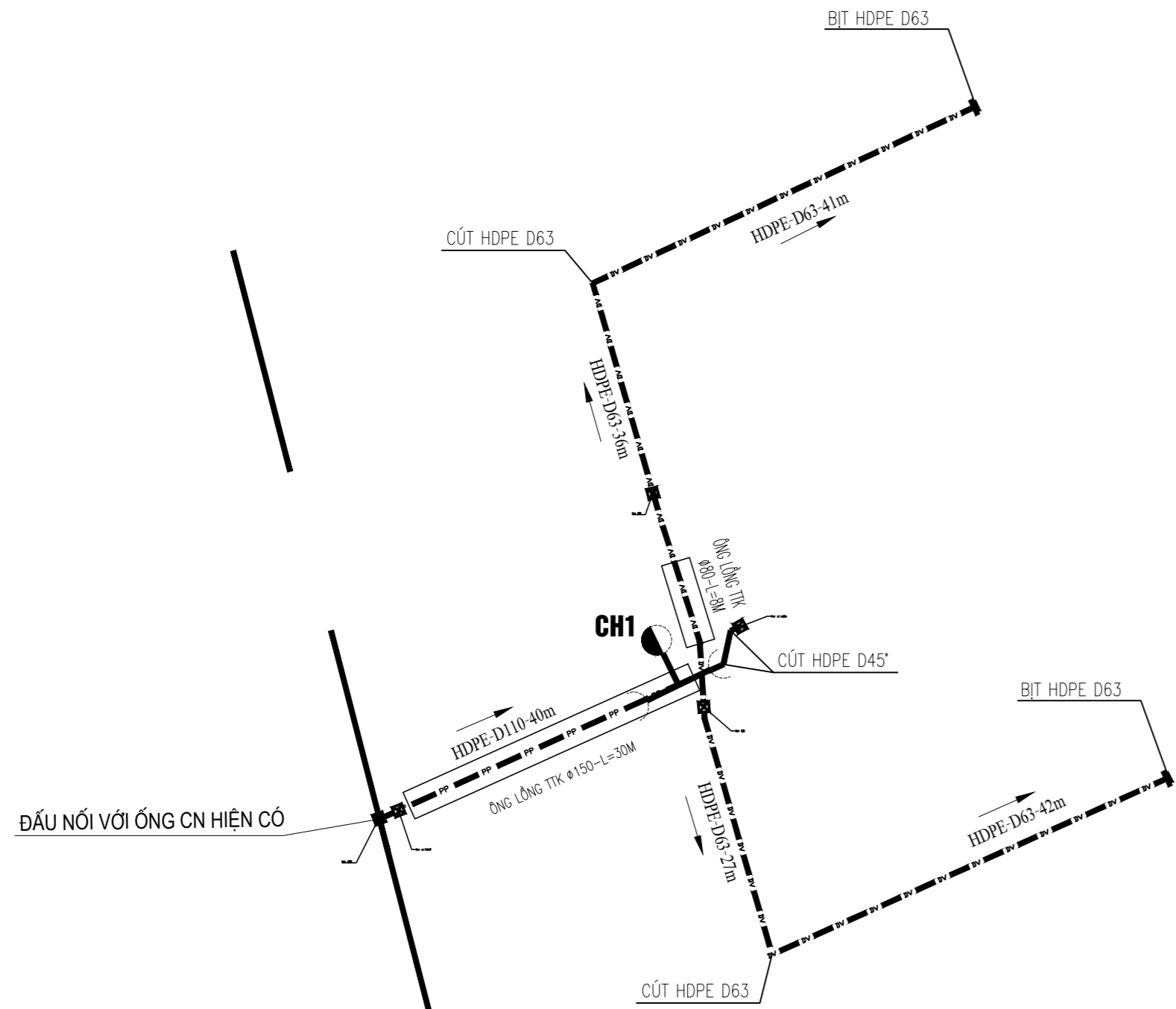
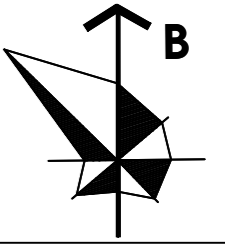
TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ớng HDPE D250, PN16, PE100	m	208,69
2	Khối lượng đất đào:	m ³	120,80
3	Khối lượng đất đắp:	m ³	110,62
4	Hố ga các loại	hố	5,00
5	Trạm xử lý nước thải 30m ³ /nd	trạm	1

CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG BT
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN BT VÀ XD
CHỦ TRƯỞNG	KS. PHAN THÀNH ĐÔNG
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN VĂN HIẾN
	KS. PHAN XUÂN SƠN
	KS. ĐINH XUÂN HẢI
KCS	KS. PHAN THÀNH ĐÔNG

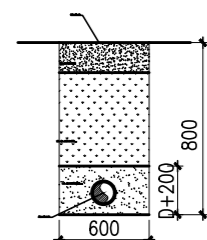
GIÁM ĐỐC - CNDA	
NGUYỄN ANH NHƯ	

THOÁT NƯỚC THẢI	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
TỶ LỆ: 1/500	KHBV:
Hoàn thành: tháng ... năm 2024	TỜ SỐ: MB-TNT01

DỰ ÁN: KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH
MẶT BẰNG THIẾT KẾ CẤP NƯỚC-TỶ LỆ 1/500



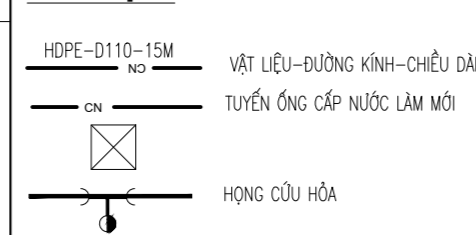
MẶT CẮT MƯƠNG ĐÀO CHÔN
 ỚNG D110, 250



TUYẾN ỚNG D250
 TỰ HTCN RÀO NAN

GHI CHÚ:
 - KÍCH THƯỚC ỚNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA LẤY THEO ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI.
 - KÍCH THƯỚC ỚNG VÀ PHỤ KIỆN KIM LOẠI LẤY THEO ĐƯỜNG KÍNH TRONG.
 - CHI TIẾT HỖ VAN, MƯƠNG ĐÀO, HỌNG CỬU HỎA, THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG... XEM CÁC BẢN VẼ CHI TIẾT (CT).
 - ỚNG VÀ PHỤ KIỆN NHỰA ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN AS 1477.
 - CÁC LOẠI VẬT TƯ, PHỤ KIỆN KHÁC ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH VIỆT NAM HOẶC CÁC TIÊU CHUẨN KHÁC TƯƠNG ĐƯƠNG.
 - CÁC VỊ TRÍ ỚNG QUA ĐƯỜNG BỐ TRÍ ỚNG LỒNG THÉP TRẮNG KEM ĐẢM BẢO CHỊU LỰC
 - ĐẤU NỐI VỚI HỆ THỐNG CẤP NƯỚC RÀO NAN RÊN TUYẾN ỚNG D250, CÁCH DỰ ÁN 65M

KÝ HIỆU:



CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 81



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN DT VÀ XD

2 - 9

DỰ ÁN:
KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH

BƯỚC: THIẾT KẾ CƠ SỞ

CHỦ TRÌ
 THIẾT KẾ
 THIẾT KẾ
 THỂ HIỆN
 KCS

KS. LƯU THỊ THỦY
 KS. NGUYỄN THẾ ANH
 KS. PHAN THÀNH ĐÔNG
 KS. NGUYỄN VĂN HIẾN
 KS. TRẦN XUÂN SƠN

GIÁM ĐỐC - CNDA
 NGUYỄN ANH NHƯ

**CẤP NƯỚC
 MẶT BẰNG THIẾT KẾ**

TỶ LỆ: 1/500

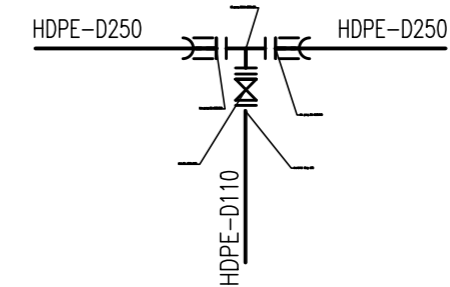
KHBV:

Hoàn thành: tháng ... năm 2024

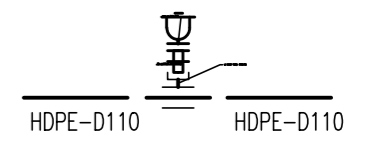
TỜ SỐ: CN-MB01

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG			
TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng
I. Phần công nghệ			
1	ống lồng TIK fi 150mm dày 3.96mm	m	30
2	ống lồng TIK fi 80mm, dày 2.9mm	m	8
3	ống HDPE-D110 dày 5.3mm	m	105
4	ống HDPE-D63 dày 3.8mm	m	116
5	Van gang B8 fi 100mm	Cái	2
6	Van ren 2 chiều fi 50mm	Cái	2
7	Van xả khí 50mm	Cái	1
8	Tê gang (bbb)-fi 250x100mm	cái	1
9	Nút bịt ren HDPE-D63mm	Cái	2
10	Khớp mềm gang (BE) fi 250mm (Roàng đồng)	cái	2
11	Đai khô thủy HDPE-fi 110x50mm	Cái	3
12	Cút HDPE D110-90đó	Cái	1
13	Cút HDPE D110-45đó	Cái	2
14	Cút HDPE D63-90đó	Cái	2
15	BU HDPE-D110mm	cái	2
16	Bích thép lồng fi 110mm	cái	2
17	MARN HDPE-D63mm	Cái	6
18	Họng cấu hỏa D110 từ ống 100	Cum	1
II. Phần xây dựng			
1	Hỗ van kích thước fi 80x80 (HV 100 đầu nguồn, xả khí)	Hỗ	2
3	Hỗ van xả cân kích thước 80x80	Hỗ	1
4	Hỗ van kích thước 50x50 (HV50)	Hỗ	2

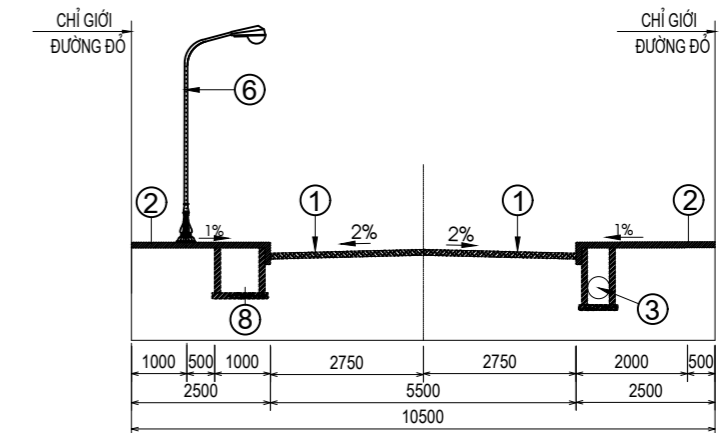
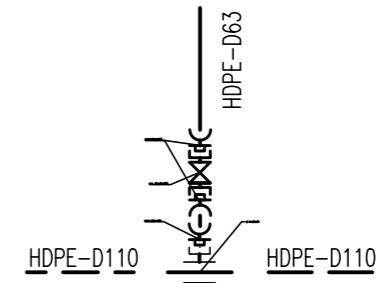
ĐẤU NỐI TẠI HỖ VAN Ø100
 ĐẦU NGUỒN



ĐẤU NỐI HỖ VAN XẢ KHÍ
 SỐ LƯỢNG: 1 HỖ



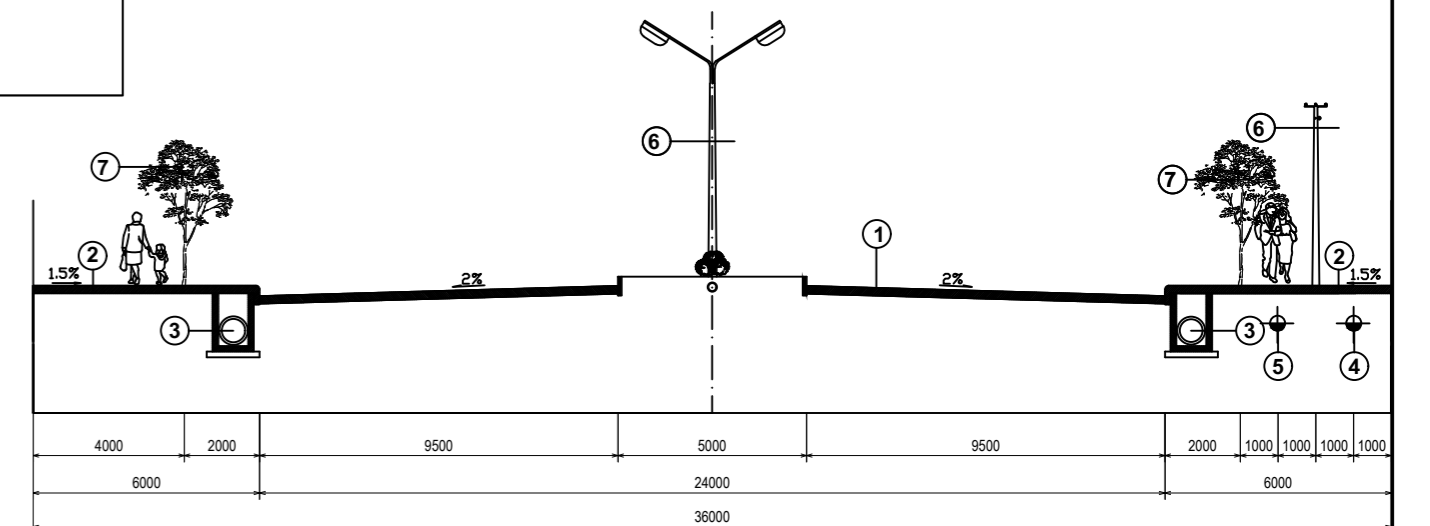
ĐẤU NỐI TẠI HỖ VAN Ø50
 (SL: 2CUM)



GHI CHÚ:

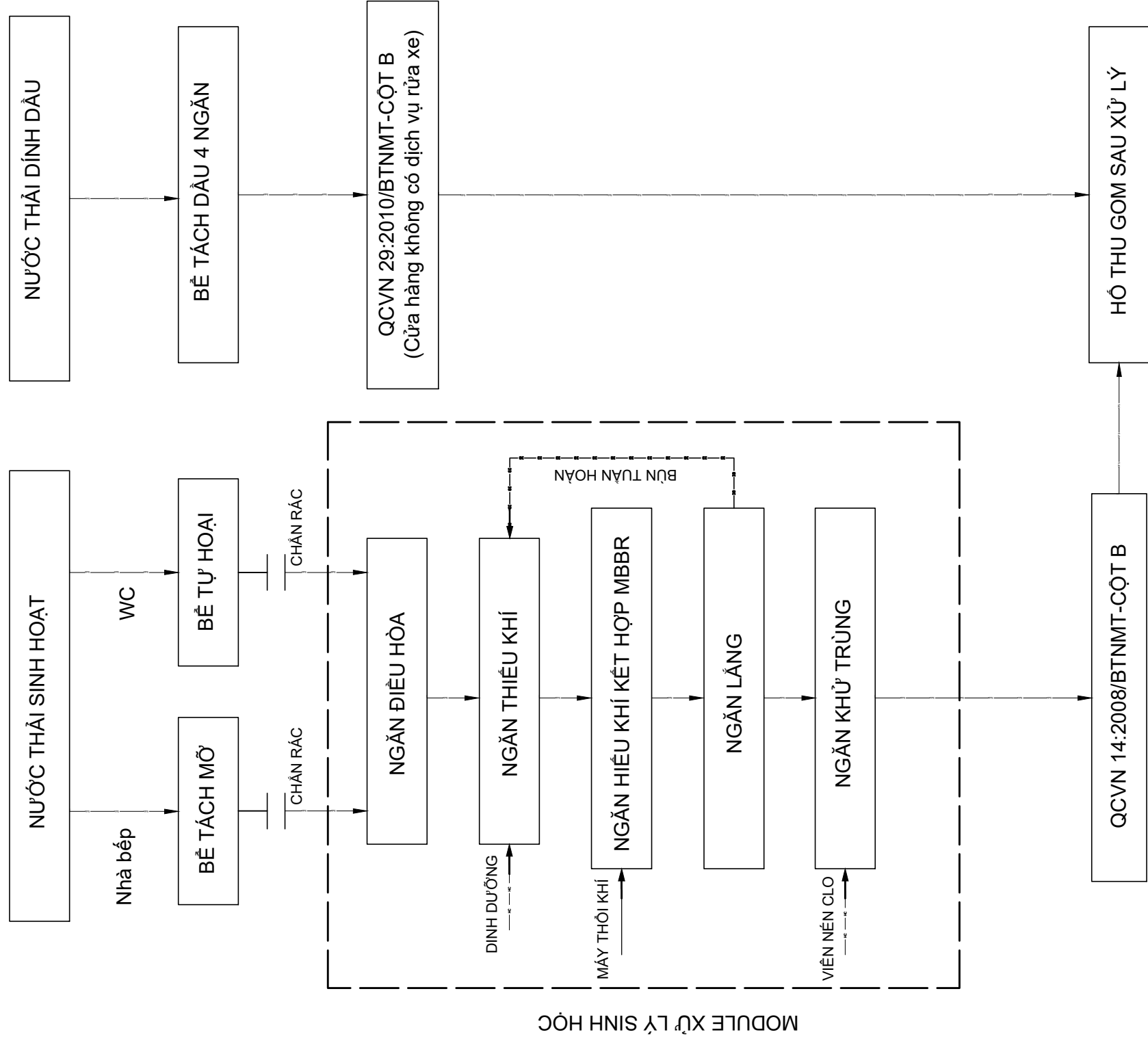
- MẶT ĐƯỜNG
- VÍA HÈ
- CỐNG THOÁT NƯỚC
- ĐƯỜNG ỚNG CẤP NƯỚC
- ỚNG THOÁT NƯỚC THẢI
- CỘT ĐÈN
- CÂY XANH
- MƯƠNG THỦY LỢI HOÀN TRẢ






MẶT CẮT 2-2

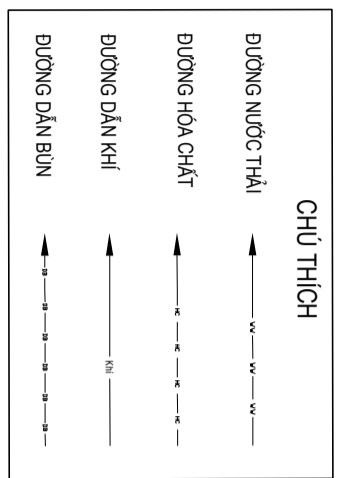
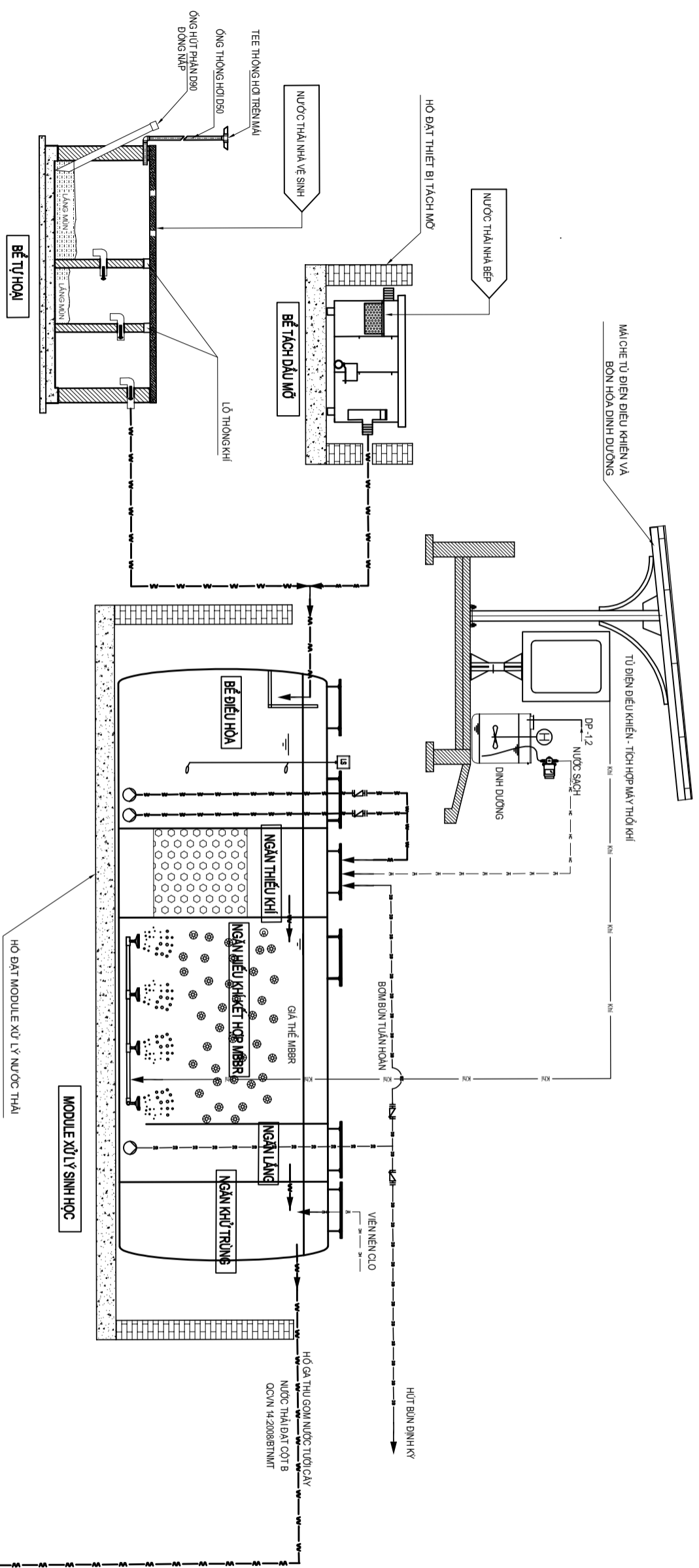


MẶT CẮT 1-1 (36M)

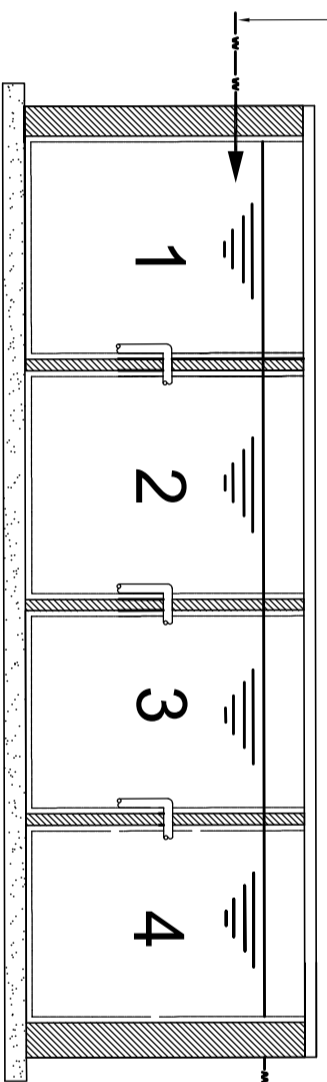
SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



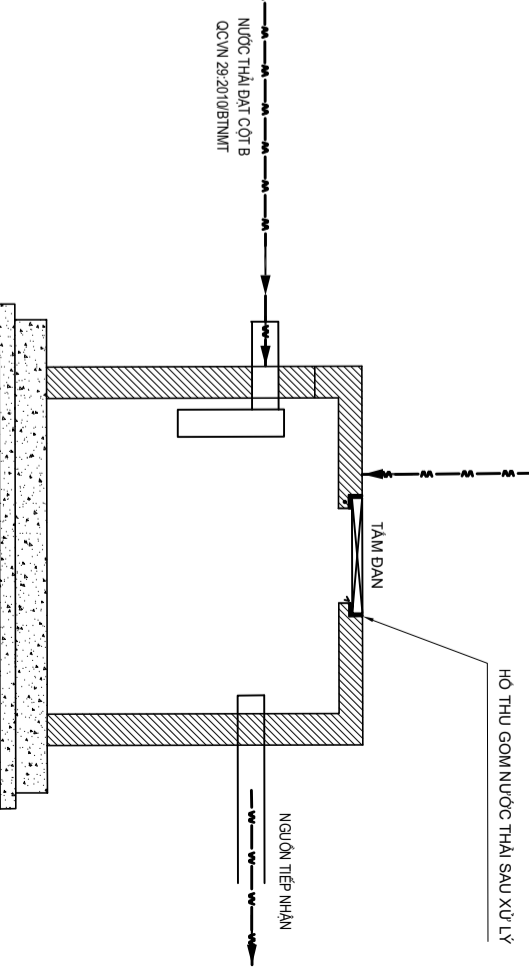
STT	NỘI DUNG	SỐ LẦN HIỆU CHỈNH	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 81 ĐỊA CHỈ: P QUẢNG LONG, TX BA ĐƠN, TỈNH QUẢNG BÌNH	TƯ VẤN THIẾT KẾ: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN THÀNH ĐỊA CHỈ: SỐ 46 TRẦN PHÚ, THỊ TRẤN HOÀN LÃO, HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  NGUYỄN VĂN TÚ	CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KS. TRẦN HOÀNG THÔNG		CÔNG TRÌNH	KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH	HỒ SƠ THIẾT KẾ			
	01				BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ	<input checked="" type="checkbox"/>	THIẾT KẾ				KS. TRẦN HOÀNG THÔNG		TÊN BẢN VẼ
	02				BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ HỢP ĐỒNG	<input type="checkbox"/>	VẼ	KS. HOÀNG TRỌNG BẢO		NGÀY HT:	11-2024	BIỂU MẪU:	
	03				BẢN VẼ THIẾT KẾ XIN PHÉP XÂY DỰNG	<input type="checkbox"/>	QUẢN LÝ KT	KS. NGUYỄN VĂN TÚ					
04	BẢN VẼ THIẾT KẾ THİ CÔNG	<input type="checkbox"/>											



NƯỚC THẢI NHIỆM DẦU
(RÀNH THU GOM QUANH KHU VỰC
SÀN BÃI, XƯƠNG SỬA CHỮA
VÀ TRỤ BOM XĂNG)



BỂ TÁCH DẦU



HỒ GA THU GOM NƯỚC TỐI CẠY SAU XỬ LÝ

<table border="1"> <tr> <th>STT</th> <th>NỘI DUNG</th> <th>SỐ LẦN HIỆU CHỈNH</th> </tr> <tr> <td>01</td> <td>BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ</td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>02</td> <td>BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>03</td> <td>BẢN VẼ THIẾT KẾ XÂY DỰNG</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>04</td> <td>BẢN VẼ THIẾT KẾ THÍ CÔNG</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>		STT	NỘI DUNG	SỐ LẦN HIỆU CHỈNH	01	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ	<input checked="" type="checkbox"/>	02	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT	<input type="checkbox"/>	03	BẢN VẼ THIẾT KẾ XÂY DỰNG	<input type="checkbox"/>	04	BẢN VẼ THIẾT KẾ THÍ CÔNG	<input type="checkbox"/>	<p>CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG 81 ĐỊA CHỈ: P. QUẢNG LONG, TX. BÀ ĐƠN, TỈNH QUẢNG BÌNH</p>		<p>TỰ VẤN THIẾT KẾ CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐỘ THỊ AN THÀNH ĐỊA CHỈ: SỐ 46 TRẦN PHÚ THỊ TRẦN HOÀI LÃO, HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH</p>		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ K.S. TRẦN HOÀNG THƯỜNG</p>		<p>CHỦ TRÌ THIẾT KẾ K.S. TRẦN HOÀNG THƯỜNG</p>		<p>CÔNG TRÌNH</p>		<p>KHU THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP QUẢNG TRẠCH ĐỊA CHỈ: XÃ QUẢNG HƯNG, HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH</p>		<p>HỒ SƠ THIẾT KẾ</p>	
STT	NỘI DUNG	SỐ LẦN HIỆU CHỈNH																												
01	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ	<input checked="" type="checkbox"/>																												
02	BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT	<input type="checkbox"/>																												
03	BẢN VẼ THIẾT KẾ XÂY DỰNG	<input type="checkbox"/>																												
04	BẢN VẼ THIẾT KẾ THÍ CÔNG	<input type="checkbox"/>																												
				<p>PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC</p>		<p>HỌNG TRONG BẢO</p>		<p>TÊN BẢN VẼ</p>		<p>DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI</p>																				
				<p>NGUYỄN VĂN TỰ</p>		<p>K.S. NGUYỄN VĂN TỰ</p>		<p>KIỂM TRA</p>		<p>NGUỒN TIẾP NHẬN</p>		<p>BẢN VẼ SỐ</p>		<p>TỔNG SỐ B/V</p>																
				<p>NGUYỄN VĂN TỰ</p>		<p>K.S. NGUYỄN VĂN TỰ</p>		<p>KIỂM TRA</p>		<p>NGUỒN TIẾP NHẬN</p>		<p>NGÀY HT: 08-2024</p>		<p>BIỂU MẪU:</p>																